

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI



GIÁO TRÌNH

Môn học: **PHONG TỤC TẬP QUÁN VÀ LỄ HỘI**

Ngành: **QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**

Trình độ: **CAO ĐẲNG**

(Ban hành theo Quyết định số: 278/QĐ-TMDL ngày 06 tháng 9 năm 2018)

HÀ NỘI, năm 2019

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Xã hội ngày càng phát triển thì nhu cầu của con người ngày càng tăng và ngoài nhu cầu vật chất, người ta còn có các nhu cầu tinh thần rất đa dạng, phong phú. Du lịch là một trong những nhu cầu tinh thần rất tự nhiên của con người. Trong xu thế hội nhập, du khách ngày càng có nhu cầu được tiếp xúc, giao lưu với các nền văn hóa khác nhau để nghiên cứu, thưởng thức các giá trị văn hóa đặc sắc của người dân bản địa ở mọi nơi trên thế giới. Để thỏa mãn nhu cầu này, đòi hỏi các doanh nghiệp du lịch phải biết khai thác các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần tại các điểm đến, nhằm tạo ra các sản phẩm du lịch văn hóa hấp dẫn, đồng thời phải chú ý đến việc giới thiệu và thể hiện bản sắc văn hóa của dân tộc, đất nước trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Phong tục tập quán là một thành tố của văn hóa, phong tục tập quán có sự khác nhau giữa các vùng miền, các quốc gia. Do vậy nó có sức cuốn hút đối với khách du lịch.

Việt Nam là một quốc gia gồm 54 dân tộc anh em, mỗi dân tộc lại có những phong tục tập quán riêng, vì vậy khai thác phong tục tập quán của Việt Nam để phát triển du lịch là một hướng đi đúng đắn.

Xuất phát từ thực tế trên, tác giả đã biên soạn giáo trình Phong tục tập quán và lễ hội nhằm giúp những nhà du lịch tương lai có cái nhìn tổng quát về phong tục tập quán của Việt Nam để từ đó có những cách khai thác phù hợp cho hoạt động du lịch.

Tuy nhiên, trong quá trình biên soạn tác giả không tránh khỏi những thiếu sót về văn phong cũng như từ ngữ chuyên môn. Do đó, tác giả mong nhận được những ý kiến đóng góp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện.

Chủ biên
Nguyễn Thị Thùy Anh

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Chương 1 TỔNG QUAN VỀ PHONG TỤC, TẬP QUÁN VIỆT NAM	1
1. Khái niệm phong tục tập quán	1
<i>1.1. Khái niệm tập quán</i>	1
<i>1.2. Phong tục</i>	1
2. Điều kiện hình thành phong tục tập quán	3
<i>2.1. Điều kiện tự nhiên</i>	4
<i>2.2. Điều kiện xã hội</i>	5
<i>2.3. Điều kiện thể chế chính trị</i>	7
<i>2.5. Điều kiện giao lưu văn hoá</i>	8
3. Phân loại phong tục tập quán	9
4. Vai trò của phong tục tập quán	10
<i>4.1. Vai trò của phong tục tập quán trong nền văn hóa</i>	10
<i>4.2. Vai trò của phong tục tập quán trong phát triển du lịch.</i>	11
CÂU HỎI ÔN TẬP	12
Chương 2 CÁC PHONG TỤC TẬP QUÁN CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM	13
1. Phong tục thờ cúng tổ tiên	13
<i>1.1. Ý nghĩa việc thờ cúng tổ tiên</i>	13
<i>1.2. Những thủ tục cần chuẩn bị để thờ cúng tổ tiên</i>	13
<i>1.3. Các nghi lễ trong thờ cúng tổ tiên</i>	15
<i>1.4. Nơi tiến hành thờ cúng tổ tiên</i>	16
2. Phong tục lễ Tết	17
<i>2.1. Tết Nguyên Đán</i>	17
<i>2.2. Tết Đoan Ngọ</i>	23
<i>2.3. Tết Trung Nguyên (Lễ Vu Lan)</i>	23
<i>2.4. Tết Trung Thu</i>	25
<i>2.5. Tết Ông Táo</i>	25
3. Phong tục liên quan đến vòng đời	27
<i>3.1. Phong tục thai sản</i>	27
<i>3.2. Phong tục hôn nhân</i>	30
<i>3.3. Phong tục tang ma</i>	37
4. Phong tục trong đời sống văn hóa đời thường	43
<i>4.1. Ăn uống</i>	43
<i>4.3. Nhà cửa</i>	49
<i>4.4. Đi lại</i>	51
CÂU HỎI ON TẬP	53
1. Tổng quan về lễ hội Việt Nam	54
<i>1.1. Khái niệm</i>	54
<i>1.2. Nguồn gốc, xuất xứ và những cơ sở để ra đời lễ hội</i>	55
<i>1.3. Tính chất, mục đích của lễ hội</i>	58
<i>1.4. Các thành tố cơ bản của lễ hội</i>	65
2. Các loại hình lễ hội Việt Nam	67
<i>2.1. Lễ hội truyền thống của người Việt</i>	67

<i>2.2 .Lễ hội truyền thống của các dân tộc thiểu số Việt Nam</i>	75
<i>2.3. Lễ hội hiện đại ở Việt Nam</i>	80
3. Tác động tương hỗ giữa lễ hội và du lịch	82
<i>3.1. Tác động tích cực của lễ hội đến du lịch và du lịch đến lễ hội</i>	82
<i>3.2. Tác động tiêu cực của lễ hội đến du lịch và du lịch đến lễ hội</i>	84
CÂU HỎI ÔN TẬP	86
TÀI LIỆU THAM KHẢO	87

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Phong tục tập quán và lễ hội

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học:

- Vị trí:

Phong tục tập quán và lễ hội là môn học thuộc kiến thức bổ trợ trong chương trình khung đào tạo trình độ cao đẳng nghề ngành quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

- Tính chất:

Môn học Phong tục tập quán và lễ hội giới thiệu kiến thức về những phong tục tập quán và lễ hội chủ yếu của Việt Nam và các tác động của chúng tới hoạt động du lịch.

- Ý nghĩa và vai trò của môn học:

Mục tiêu của môn học

- Về kiến thức:

+ Trình bày được những nội dung cơ bản về phong tục tập quán của Việt Nam.

+ Trình bày được những nét đặc trưng cơ bản, nội dung của lễ hội truyền thống Việt Nam

+ Phân biệt được lễ hội truyền thống và lễ hội hiện đại

+ Trình bày được một số lễ hội của đồng bào dân tộc thiểu số

- Về kỹ năng:

+ Rèn luyện kỹ năng thuyết minh, thuyết trình một vấn đề trước đám đông.

+ Vận dụng kiến thức của môn học vào nghiệp vụ thuyết minh, hướng dẫn du lịch.

+ Kết hợp các lễ hội vào công tác thiết kế xây dựng chương trình du lịch

+ Có khả năng làm việc theo nhóm, khả năng tự học, tự nghiên cứu.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Hình thành thái độ yêu nghề, yêu truyền thống quê hương đất nước.

+ Có ý thức xây dựng ngành nghề phát triển.

Nội dung của môn học

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ PHONG TỤC, TẬP QUÁN VIỆT NAM

Giới thiệu

Mục tiêu:

- Về kiến thức:

- + Phân biệt được các khái niệm phong tục, tập quán
- + Trình bày được các điều kiện hình thành phong tục tập quán ở Việt Nam

- Về kỹ năng

- + Nhận biết được các phong tục tập quán tốt đẹp

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- + Yêu quý, trân trọng những phong tục tập quán của người Việt

Nội dung chính

1. Khái niệm phong tục tập quán

1.1. Khái niệm tập quán

Từ khi xuất hiện, con người phải lao động kiếm sống để tồn tại và phát triển. Những nhu cầu bản năng, những nhu cầu do thực tế cuộc sống đặt ra đòi hỏi con người phải thích ứng hình thành những thói quen. Những thói quen dần được hình thành, được thừa nhận và trở thành một nếp sống không thể thiếu trong sinh hoạt và giao tiếp xã hội. Vì lẽ đó ta có thể hiểu: *Tập quán là những thói quen đã thành nếp trong đời sống xã hội, trong sản xuất và sinh hoạt thường ngày, được mọi người công nhận và làm theo.* Những thói quen đó có thể là lối sống, cách sống hay các hoạt động do được lặp đi lặp lại lâu ngày thành quen mà nên. Phạm vi của thói quen rất hẹp, có khi chỉ là của một nhóm người, của một dòng họ, một làng và có thể trở thành một tập quán địa phương. Như vậy, tập quán được hình thành trong một số người, một cộng đồng nhỏ. Tập quán của một vùng quê, một địa phương - “Đất lề quê thói”, tập quán của một gia đình - “Nhập gia tùy tục”. Cho dù như thế nào, khi thói quen đã trở thành tập quán của con người thì tập quán đó là tập quán xã hội, mang tính xã hội. Tập quán xã hội của con người hết sức đa dạng, phản ánh đời sống phong phú của con người. Tập quán xã hội của con người bao giờ cũng được nảy sinh trong những điều kiện tự nhiên và xã hội nhất định. Khi những điều kiện sống thay đổi những tập quán không còn phù hợp sẽ bị mờ đi, những tập quán mới xuất hiện. Song, cũng có những tập quán cũ vẫn được bảo lưu, vẫn được tồn tại trong những đối tượng và phạm vi ảnh hưởng nhỏ hẹp (tập quán trong sinh hoạt, trong sản xuất của một số dân tộc ít người).

1.2. Phong tục

1.2.1. Khái niệm phong tục

Nếu “Tập quán” là thói quen trong đời sống của một cộng đồng dân cư nhỏ hẹp, không mang tính rộng rãi thì “Phong tục” lại là một nếp sống, một lối sống mang tính phổ biến rộng rãi. Đó là những tập quán đã được xã hội công nhận, đạt được những chuẩn mực nhất định, được coi như là một phần của luật lệ. Phong tục đã ăn sâu vào đời sống xã hội từ lâu đời, lan tỏa ra rất nhiều vùng và được cả một cộng đồng rộng lớn đón nhận.

Khi nói đến phong tục, có nghĩa là nói đến một nếp sống trong sinh hoạt

của một cộng đồng lớn. Phong tục của một dân tộc như phong tục Lễ tết của người Việt.

Nếu tập quán mới dừng lại ở việc phản ánh một nếp sống của một nhóm người thì phong tục có khả năng ràng buộc hành vi và chi phối cuộc sống xã hội của cá nhân hay cộng đồng. Phong tục là sự biểu hiện cụ thể của bản sắc văn hóa của cộng đồng dân tộc.

Ta có thể hiểu khái niệm phong tục từ sự cắt nghĩa từ ngữ. Phong tục bao gồm hai từ “*Phong*” và “*Tục*”. Mỗi từ được giải thích theo nghĩa Hán - Việt: “*Phong*” là gió, “*tục*” là thói quen. Gió có khả năng lan tỏa rộng, muốn nói phạm vi ảnh hưởng và chi phối rộng. Phong tục là những thói quen được ảnh hưởng chi phối trên một phạm vi rộng lớn. Phong tục có cả những phong tục tốt, phong tục đẹp phù hợp với đại đa số gọi là mỹ tục, có cả những thói quen xấu, lạc hậu, không phù hợp nhưng chưa mất đi gọi là hủ tục.

Nói đến phong tục, người ta nghĩ đến những thói quen đẹp, đáng làm theo bởi trên thực tế chúng có sức sống mãnh liệt từ hàng ngàn đời nay. Nhưng trải qua thời gian và sự phát triển của xã hội, cũng có những thói quen không còn phù hợp với cách suy nghĩ, cách sống của con người mà trở nên lạc hậu, lỗi thời. Một khi không còn phù hợp nữa có thể dẫn đến hậu quả ảnh hưởng đến cuộc sống của con người, nên cần kiên quyết loại bỏ những thói quen xấu để xã hội ngày càng văn minh, tiến bộ hơn.

Phong tục ràng buộc hành vi và chi phối cuộc đời của cá nhân hay cộng đồng. Phong tục chính là sự biểu hiện cụ thể bản sắc văn hoá của dân tộc, của cộng đồng đó.

Phong tục là thứ trở thành luật tục, ăn sâu, bén rễ trong nhân dân rất bền chặt, có sức mạnh hơn cả những đạo luật. Trong truyền thống văn hóa của các dân tộc, có nhiều thuần phong mỹ tục cần cho đạo lý làm người, kỷ cương xã hội. Một cuộc cách mạng có thể thay đổi chính thể nhanh chóng, tiếp theo sau hàng loạt hệ thống pháp luật được thay đổi. Phong tục cũng không ngừng biến đổi theo trào lưu biến đổi văn hóa xã hội, nhưng dai dẳng hơn và có quy luật riêng của nó, không dễ gì một sớm một chiều đã được mọi người, mọi nhà, mọi tầng lớp tuân theo. Tục hay thì nhiều người bắt chước nhau làm, tục dở nhiều người cũng sẽ bắt chước nhau bỏ dần.

Bản thân phong tục cũng nằm trong cuộc đấu tranh xã hội đó, đang và sẽ tiếp diễn giữa cái cũ và cái mới. Quan niệm về thẩm mỹ cũng luôn biến đổi. Ví dụ, cái búi tóc của nam giới ở Việt Nam rõ ràng là lạc hậu song cũng phải qua quá trình đấu tranh lâu dài mới mất đi, nhưng bộ răng đen của nữ giới ngày xưa được ca tụng là đẹp, duyên dáng ở Việt Nam, mấy năm sau Cách mạng tháng Tám chẳng ai bắt buộc mà tự nhiên biến mất nhường chỗ cho hàm răng trắng.

1.2.2. Phân biệt giữa các khái niệm

Theo dòng thời gian, trải qua hàng nghìn năm lịch sử của dân tộc, những quy ước của cộng đồng người Việt xưa trong cuộc sống đã trở thành phong tục tập quán trong sinh hoạt văn hóa của người Việt Nam. Phong tục, tập quán như bao thành tố văn hóa khác, vượt qua mọi khoảng cách về không gian và thời gian, đã trở thành nét văn hóa truyền thống của người dân đất Việt.

Phong tục, tập quán là hai khái niệm riêng rẽ, cùng có điểm tương đồng là một trong những thành tố của văn hóa Việt Nam. Vì vậy, tính chất, đặc trưng, bản chất văn hóa của phong tục tập quán là giống nhau, chúng cùng là những thói quen văn hóa, hay quy ước văn hóa được mọi người công nhận. Đó là những nguyên tắc ứng xử thành văn và bất thành văn trong một cộng đồng xã hội, là thước đo đánh giá hành vi đạo đức, nhân cách, lối sống, quan niệm... của con người trong một cộng đồng nhất định, có tính cụ thể.

Khó có thể tách bạch một cách cơ học giữa hai khái niệm này. Song, cần nhận biết để phân biệt hai khái niệm Tập quán và Phong tục. Có thể dựa vào những cơ sở sau đây: qua thể chế của nó, tức là nhận biết qua tính cưỡng chế của nó đối với cá nhân hoặc nhóm xã hội; đồng thời phải dựa vào tính phổ biến của chúng, cụ thể là:

- Phong tục có không gian rộng, mang tính toàn thể, tính cộng đồng (một cộng đồng rộng lớn: một quốc gia, một vùng miền...).

- Tập quán có phạm vi lan toả hẹp hơn, mang tính cá thể, tính bộ phận, tính địa phương (một số người, một số dân tộc hay một cộng đồng nhỏ).

- Phong tục được đánh giá ở mức cao hơn tập quán. Lý giải điều này, khi một tập quán nào đó đạt đến chuẩn mực, một giá trị đạo đức căn bản thì tập quán đó sẽ trở thành phong tục và ngược lại, trải qua thời gian, có những phong tục không tránh khỏi bị co hẹp phạm vi ảnh hưởng của chúng và trở thành tập quán. Tất nhiên, có những tập quán sẽ không thể trở thành phong tục và ngược lại.

- Phong tục ít được ghi thành luật lệ, văn bản mà nó chỉ có tính quy ước trong một nhóm gia đình, nhóm xã hội. Một số phong tục được thể hiện trong các luật tục và hương ước của cộng đồng. Tuy nhiên, sự phân biệt trên cũng chỉ là tương đối, do đó trong quá trình lịch sử chúng ta vẫn gọi là Phong tục tập quán.

- Phong tục còn là những tục lệ chứa đậm yếu tố tinh thần như thờ cúng tổ tiên; tôn giáo, tín ngưỡng v.v...

- Tập quán lại mang tính không bền vững, thiên về yếu tố vật chất như tập quán ăn, mặc, ở, đi lại...

Sự giống nhau giữa phong tục tập quán chính, sự khác biệt chỉ là tương đối. Nhiều khi ta thấy chúng chồng lấn lên nhau, vì vậy cần dùng cả hai khái niệm với ý nghĩa cũng chỉ một hiện tượng xã hội tổng hợp có nhiều phạm vi và cấp độ khác nhau, đó là thói quen văn hóa được tạo ra trong quá trình sống của con người, thể hiện sự khác biệt văn hóa của con người trong các dân tộc, các thời đại, các vùng miền, các giai cấp khác nhau.

Phong tục tập quán luôn mang tính lịch sử, tính dân tộc, tính vùng miền và tính giai cấp

2. Điều kiện hình thành phong tục tập quán

Phong tục tập quán được xem như là một bộ phận văn hóa thể thao hiện rõ nhất bản sắc văn hóa của một dân tộc. Nhiều người cho rằng phong tục tập quán chủ yếu có nguồn gốc nội sinh. Tuy nhiên điều này không chính xác. Cũng như các lĩnh vực văn hóa khác, phong tục tập quán có cả nguồn gốc nội sinh và nguồn gốc ngoại lai. Nhiều phong tục tập quán của nước ngoài đã dần dần được

tiếp thu, cải biến và trở thành phong tục tập quán của Việt Nam. Nhưng rõ ràng, nguồn gốc nội sinh bao giờ cũng giữ vai trò chính trong việc hình thành nên phong tục tập quán của một dân tộc. Bởi vì, con người của một dân tộc, một vùng miền phải đối mặt trực tiếp với thế giới tự nhiên, với cộng đồng xã hội trong sự đa dạng, phong phú, thường trực nhất để tạo ra thói quen văn hóa cho mình.

2.1. Điều kiện tự nhiên

Trước hết, phong tục tập quán Việt Nam được hình thành dựa trên điều kiện tự nhiên - môi trường sinh thái.

Việt Nam là một quốc gia nằm trong khu vực Đông Nam Á. Bao gồm các dòng sông lớn bắt nguồn từ hai dãy núi Himalaya và Thiên Sơn. Hạ lưu của các dòng sông ấy đều là những vùng đồng bằng đầy phù sa màu mỡ: sông Dương Tử, sông Hồng, sông Mê Kông. Đặc trưng tiêu biểu của vùng đất này là sự chênh lệch khá lớn giữa bình nguyên và núi rừng, sự chênh lệch tương đối nhỏ giữa bình nguyên và đồng bằng cùng với điều kiện khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều và có gió mùa là cơ sở thuận lợi cho nghề trồng lúa nước phát sinh và phát triển.

Việt Nam là cửa ngõ mở vào Đông Nam Á từ hướng Ấn Độ và Trung Quốc. Tính chất bán đảo rõ nét của Việt Nam thể hiện ở khí hậu nóng, ẩm, mưa nhiều và có hai mùa rõ rệt. Địa hình Việt Nam trải dài (khoảng 15 vĩ độ); núi rừng chiếm 2/3 diện tích, sông ngòi nhiều và phân bố đều khắp. Đồng bằng chiếm 1/3 diện tích lãnh thổ.

Ngoài ra, bao quanh hướng Đông và Nam Việt Nam là bờ biển dài 3260 km, Tây và Bắc bị chắn bởi núi rừng, trong đó quan trọng nhất là dãy núi Hoàng Liên Sơn và Trường Sơn. Vì vậy mà việc phân bố hệ thống động vật cũng như tập quán canh tác dân tộc Việt Nam là khá tiêu biểu và đặc thù. Đông Nam Việt Nam được đặc trưng bởi hệ sinh thái phồn tạp. Theo GS.Mai Đình Yên, Việt Nam có 19 vùng sinh thái trong hệ sinh thái phồn tạp. Ví dụ: vùng đầm phá ven biển Trung Bộ, vùng hải đảo ven bờ, xa bờ, vùng núi, vùng đồi, vùng Hà Nội, vùng thành phố Hồ Chí Minh. Trong hệ sinh thái phồn tạp, chỉ số đa dạng giữa số giống loài và cá thể rất cao, thực vật phát triển nhiều hơn động vật (động vật dễ bị dịch bệnh do nhiệt ẩm gió mùa)

Trong thời kỳ sơ khai, hái lượm vượt trội hơn săn bắn. Thời kinh tế nông nghiệp, trồng trọt vượt trội hơn chăn nuôi.

Từ góc độ địa lý – văn hóa, có thể khái quát địa hình Việt Nam trải dài Bắc – Nam, hẹp Tây – Đông; đi từ Tây sang Đông có núi – đồi – thung lũng – châu thổ - ven biển và hải đảo. Đi từ Bắc vào Nam là các đèo cắt ngang Tây Đông. Sự đa dạng của môi trường sinh thái, điều kiện tự nhiên là yếu tố góp phần tạo nên sự đa dạng văn hóa. Trong rất nhiều các yếu tố tác động đến cuộc sống hàng ngày, từ góc độ tự nhiên, hai tính trội nổi bật của văn hóa Việt Nam truyền thống là sông nước và thực vật.

Văn hóa lúa nước tính chất thực vật (mà cốt lõi là cây lúa) in dấu ấn đậm nét trong đời sống hàng ngày của con người Việt Nam như ở, đi lại, mặc và ăn. Tính chất thực vật còn thể hiện rõ nét trong đời sống tâm linh mà điển hình là tục thờ cây. Loài cây được tôn sùng nhất là cây lúa, khắp nơi dù là người Việt

hay các dân tộc khác đều có tín ngưỡng thờ Thần Lúa, Hòn Lúa, Mẹ Lúa. Thứ đến là các loại cây xuất hiện sớm ở Việt Nam như cây cau cây đa cây dâu quả bầu...

Môi trường sông nước được coi là yếu tố đặc biệt quan trọng khi xem xét về văn hóa, con người Việt Nam. Có thể nói, đặc trưng sông nước là kết quả tổng thể của những đặc điểm về địa lý, địa hình cũng như khí hậu. Yếu tố nước mang tính chất phổ quát và đặc thù đã dẫn tới tâm lý ứng xử (linh hoạt mềm mại như nước), đã tạo nên sắc thái trong sinh hoạt cộng đồng (đua thuyền, bơi chải), tín ngưỡng tôn giáo (thờ cá, rắn, thủy thần), phong tục tập quán, thành ngữ, tục ngữ, ca dao nghệ thuật (chèo, tuồng, cải lương, rối nước, hò, lý...).

Điều kiện tự nhiên khác nhau sẽ tạo ra những phong tục tập quán khác nhau. Vùng đồng bằng sẽ sinh ra không gian văn hóa làng xã (kẻ quê), thuần nông hoặc nghề phụ của nhân vật chính là người nông dân, với những thói quen sinh hoạt, lao động riêng. Đô thị (kẻ chợ) lại sinh ra các tầng lớp sĩ - công - thương và đi liền với nó là các phong tục tập quán của họ. Miền núi, không gian bản mường của những nghề nông - lâm nghiệp sinh ra thói quen văn hóa phù hợp cả ở ăn, mặc, đi lại, lao động sản xuất... Miền biển không gian làng chài, làng nổi của những người làm nghề nông - ngư nghiệp sẽ có những phong tục tập quán của riêng mình. Vùng sông nước kênh rạch, không gian làng chài của nghề nông - ngư - thương nghiệp cũng vậy, có thói quen văn hóa riêng.

2.2. Điều kiện xã hội

Xã hội Việt Nam cổ truyền là nông nghiệp, văn hóa Việt Nam là nền văn hóa nông nghiệp.

Con người Việt Nam sống chủ yếu bằng nghề nông nên ưa sống trong nguyên tắc trọng tình. Hàng xóm sống cố định lâu dài với nhau tạo ra một cuộc sống hòa thuận trên cơ sở tình nghĩa làm đầu: “hàng xóm tối lửa tắt đèn có nhau”. Lối sống trọng tình dẫn đến thái độ trọng đực, trọng văn, trọng phụ nữ. Truyền thống Việt Nam coi trọng ngôi nhà, coi trọng cái bếp, coi trọng người phụ nữ: phụ nữ là: “tay hòm chìa khóa”, “nhất vợ nhì trời”, còn theo kinh nghiệm dân gian thì “ruộng sâu trâu nái không bằng con gái đầu lòng”. Phụ nữ cũng chính là người có vai trò quyết định giáo dục con cái: “phúc đức tại mẫu”, “con dại cái mang”. Vì tầm quan trọng của người mẹ nên trong tiếng Việt từ cái với nghĩa là mẹ đã mang thêm nghĩa: chính, quan trọng như hay nói sông cái, đường cái, đũa cái, trống cái...

Đến bây giờ ở một số dân tộc ít người ở Tây Nguyên, vai trò của người phụ nữ cũng rất lớn: phụ nữ chủ động trong hôn nhân, chồng về ở nhà vợ, con cái theo họ mẹ. Người Khome vẫn gọi người đứng đầu sóc là mê sóc (mê = mẹ) dù người đó là đàn ông hay đàn bà.

Chất âm tính trong nông nghiệp dẫn đến trong quan hệ xã hội là lối sống trọng tình, trọng phụ nữ và dẫn đến tình trạng các nữ thần chiếm ưu thế trong tín ngưỡng. Bà Trời, bà Đất, bà Nước là những nữ thần cai quản các hiện tượng tự nhiên liên quan trực tiếp đến cuộc sống của người trồng lúa nước. Bà Trời tồn tại dưới dạng mẫu Cửu Trùng hay Cửu Thiên Huyền Nữ; ở Huế là Thiên Mụ, Thiên Yana. Bà Đất tồn tại dưới tên mẹ Đất (mẫu Địa), bà Nước tồn tại dưới

dạng bà Thủy. Nhiều vùng, bà Đất và bà Nước còn tồn tại dưới dạng thần khu vực như Bà Chúa Xứ, Bà Chúa Sông, bà chúa Lạch. Ba bà này còn được thờ chung như một bộ tam tài dưới dạng tín ngưỡng Tam phủ cai quản ba vùng trời - đất - nước: Mẫu thượng thiên, Mẫu thượng ngàn, Mẫu thoải (âm đọc chệch chữ Thủy)

Các bà mây - Mưa - Sấm - chớp cai quản những hiện tượng tự nhiên hết sức quan trọng trong cuộc sống của cư dân nông nghiệp lúa nước. Khi phật giáo vào Việt Nam, nhóm nữ thần này trở thành hệ thống Tứ Pháp: pháp Vân (Thần Mây) thờ ở chùa Bà Đậu, Pháp Vũ (Thần Mưa) thờ ở chùa Bà Đậu, Pháp Lôi (Thần Sấm) thờ ở chùa Bà Tướng, Pháp Điện (Thần Chớp) thờ ở chùa Bà Dàn.

Lối sống trọng tình đến tâm lý coi trọng cộng đồng, tập thể. Đồng thời, trong xã hội nông nghiệp, gia đình họ hàng, làng mạc tạo thành đơn vị cơ sở. Điều này dẫn đến một nguyên tắc: Các giá trị gia đình và cộng đồng được đặt trên các giá trị cá nhân. Cá nhân bị hòa tan trong cộng đồng, “ ở xã hội ta, cá nhân bị chìm đắm trong gia tộc cho nên nhất thiết những luân lý đạo đức, chế độ văn vật, chính trị pháp luật đều lấy gia tộc chủ nghĩa làm gốc”. Phong tục Việt Nam, điển hình là phong tục hôn nhân, tang ma, lễ hội - lễ tết, tính cộng đồng ẩn chứa trong đó vô cùng sâu đậm.

Chặng hạn hôn nhân của người Việt Nam truyền thống không phải là việc hai người lấy nhau mà là việc hai họ dựng vợ gả chồng cho con cái. Tục lệ này xuất phát từ quyền lợi tập thể. Trước hết, hôn nhân đáp ứng quyền lợi của gia tộc.

Việc hôn nhân nhằm xác lập quan hệ giữa hai gia tộc. Vì vậy, điều cần làm đầu tiên là lựa chọn một dòng họ, một gia đình xem của nhà hai bên có tương xứng không, có môn đăng hộ đối không. Tiếp theo đối với cộng đồng gia tộc, hôn nhân là một công cụ duy nhất và thiêng liêng để duy trì dòng dõi và phát triển nguồn nhân lực. Không chỉ duy trì dòng giống, người con tương lai còn có trách nhiệm làm lợi cho gia đình. Con gái phải đảm đang, tháo vát, con trai phải giỏi giang, khỏe mạnh.

Hôn nhân còn phải đáp ứng những quyền lợi của làng xã. Trong hôn nhân, quan niệm hàng đầu là chọn vợ, chọn chồng cùng làng: lấy chồng khó giữa làng, hơn lấy chồng sang thiên hạ; ta về ta tắm ao ta dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn...nhằm tạo nên sự ổn định làng xã.

Việc chọn vợ chọn chồng trong làng còn dẫn đến lợi thế trong việc nộp cheo cho làng xã. Khi lấy vợ nhà trai phải nộp cho làng xã bên gái một khoản lệ phí gọi là “cheo” thì đám cưới mới được công nhận là hợp pháp. Người cùng làng lấy nhau thì nộp ít (có tính tương trung), gọi là cheo nội; lấy vợ ngoài làng thì cheo rất nặng, gấp đôi gấp ba cheo nội, gọi là cheo ngoại. Khi các quyền lợi của cộng đồng được đáp ứng thì mới xét đến nhu cầu riêng tư.

Phong tục tang ma cũng vậy, cũng nhìn thấy rõ tính cộng đồng trong đó. Khi biết nhà nào có tang, bà con làng xóm bao giờ cũng chạy ngay tới giúp. Người Việt Nam quan niệm: *bán anh em xa, mua láng giềng gần* nên khi nhà có người mất, hàng xóm láng giềng không những giúp đỡ nhau mà còn để tang cho nhau: Họ đương 3 tháng, láng giềng 3 ngày

Còn đối với các lễ hội, chúng được xem là sinh hoạt văn hóa mang tính cộng đồng cao. Cộng đồng người có thể là cộng đồng nghề nghiệp, tôn giáo, cộng đồng gia tộc, làng xã. Cộng đồng ấy cùng sinh hoạt để biểu dương vốn văn hóa, biểu dương sức mạnh tập thể tạo nên sự cộng cảm, cộng mệnh. Chẳng hạn như trong cộng đồng làng xã, những thành viên “buộc” chung nhau về số mệnh và số mệnh đó phụ thuộc vào hướng đình, vào thành hoàng làng, theo kiểu “Toét mắt là hướng tại đình, cả làng toét mắt chứ mình em đâu”, trong họ có sự đồng cảm quê hương.

Ngày hội của làng là thời gian nhân dân tụ họp để tưởng nhớ vị thánh của làng và qua đó, thêm một lần tô đậm sự cộng cảm giữa những người cùng làng, tức là người hưởng ân đức của cùng một vị thần. Đối với những người dân, đó là thời khắc quan trọng để tôn vinh người công lớn nhất đối với làng quê và cuộc sống của họ. Ẩn trong bầu không khí đó là sợi dây vô hình gắn kết mỗi một nhân vật, một con người vĩ đại; cùng hàm ơn cùng mơ ước có được sự che chở thần thánh từ con người đó cho một cuộc sống chung hạnh phúc. Mọi người cùng vui chơi với một tinh thần tự nguyện, sau những tháng ngày lao động vất vả và họ chờ đón ngày hội như chờ đón một tin vui cộng đồng.

Vì thế lễ hội được GS.Đình Gia Khánh nhận định là “Một sinh hoạt tập thể long trọng thường đem lại sự phấn chấn cho tất cả mọi người, cho mỗi con người. Những quy cách và nghi thức của lễ hội mà mọi người phải tuân theo tạo nên một niềm tin cộng cảm của toàn thể cộng đồng, làm cho mỗi con người gắn bó chặt chẽ hơn với cộng đồng”.

2.3. Điều kiện thể chế chính trị

Trong điều kiện lịch sử, sự thay đổi của các thể chế chính trị cũng là điều kiện ảnh hưởng đến phong tục, tập quán của người Việt. Sự thay đổi của kiến thức thượng tầng bao giờ cũng kéo theo sự thay đổi của cơ sở hạ tầng. Nhất là trong thời kỳ phong kiến, các điều luật do Nhà nước quy định cũng làm bó hẹp hoặc mở rộng các tập quán, phong tục. Ví dụ như Nguyễn Phúc Ánh đã cho thợ thiết kế chiếc áo dài cho người phụ nữ để phân biệt cách ăn mặc của người Tàu, đồng thời tạo nên sự khác biệt trong cách ăn mặc với Đàng Ngoài. Vua Minh Mạng đã ra “Chiếu” cấm phụ nữ miền Trung mặc quần không đáy (tức là váy)

Tháng tám có chiếu vua ra

Cấm quần không đáy, người ta hãi hùng...

Các bộ luật của nhà nước cũng dựa trên các tập quán lâu đời của cộng đồng người Việt. Ví dụ trong bộ luật Hồng Đức đề cập đến “cưới cheo” nghĩa là khi cưới phải có cheo. Ngoài ra thể chế chính trị thay đổi, luật thay đổi cũng ảnh hưởng đến phong tục, tập quán. Ví dụ trong xã hội phong kiến quy định, cột chặt người phụ nữ vào với nhà chồng “Xuất giá tòng phu; phu tử tòng tử”...

Tuy vậy, thể chế chính trị thường thay đổi và đây cũng không phải điều kiện tiên quyết để hình thành phong tục tập quán. Nhưng dù thể chế chính trị có thay đổi như thế nào thì những thuần phong mỹ tục vẫn được bảo lưu truyền tụng từ đời này sang đời khác. Những phong tục có giá trị, thể hiện bản sắc văn hóa Việt thì vẫn phát triển trở thành truyền thống văn hóa dân tộc. Song sự gạn đục khơi trong, sự tiếp nhận chuyển giao có sự lựa chọn đã loại bỏ dần những

tập quán, phong tục không phù hợp. Cái hủ tục lạc hậu lỗi thời mất đi, nhường chỗ cho những phong tục đẹp đẽ phù hợp phát triển.

2.4. Điều kiện văn hóa truyền thống

Nhiều tập quán duy trì từ đời này sang đời khác, đó là những tập quán đẹp được nhiều người tin tưởng và làm theo. Tập quán đẹp được sàng lọc qua thời gian để trở thành những phong tục truyền thống. Sự truyền tải phong tục tập quán đó rất gần gũi, dễ nhớ, dễ thuộc qua các câu ca dao, tục ngữ, các làn điệu dân ca, hò, vè. Ví dụ:

Về tập quán canh tác rau màu người dân có câu:

*Tháng một là tháng trồng khoai
Tháng hai trồng đậu, tháng ba trồng cà*

Về chọn bạn cho con, người dân có câu: gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.

Về thích nghi với điều kiện, hoàn cảnh, người dân có câu: Đi với bụi mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy.

Tóm lại phong tục tập quán được hình thành trong đời sống xã hội của con người, nhu cầu sinh hoạt sản xuất, giao lưu mà hình thành. Bất cứ cộng đồng con người nào cũng đều gắn với điều kiện tự nhiên, điều kiện địa lý, điều kiện xã hội, gắn chặt với nhà nước, thể chế chính trị nhất định.

Trong một chừng mực nào đó, kể cả tích cực và hạn chế các yếu tố giao lưu văn hóa với bên ngoài cũng ảnh hưởng sâu sắc đến phong tục tập quán của bản địa. Văn hóa như một dòng chảy tự nhiên song hành cùng sự phát triển của dân tộc, những nét đẹp truyền thống được bảo lưu gìn giữ và phát triển, những cái không phù hợp, bị loại bỏ và mất đi theo thời gian.

2.5. Điều kiện giao lưu văn hoá

Một trong những thuộc tính của văn hoá là có thể chia sẻ, tức là văn hoá có thể giao lưu, ảnh hưởng vay mượn từ cộng đồng sang cộng đồng khác và ngược lại. Chính vì sự vay mượn, giao lưu ảnh hưởng văn hoá còn là một nhân tố quan trọng trong quy luật truyền thống và đổi mới của văn hoá: truyền thống – tiếp biến (tiếp nhận và biến đổi) – đổi mới

Trong quá trình lịch sử, cư dân Việt cổ đã mở rộng không gian sống của mình từ miền núi xuống đồng bằng, từ Bắc xuống Nam. Trong quá trình đó cư dân Việt cùng chung sống với cư dân tộc người khác với người Chăm (miền Trung) người Khome (Nam bộ). Qua sự biến đổi của thời gian những đặc trưng văn hoá của các dân tộc hoà trộn vào nhau, tạo nên sự phức tạp văn hoá Việt Nam. Qua giao lưu văn hoá thể hiện rõ nét trong phong tục tập quán. Về nhà ở đa số người Việt - Chăm cũng ở trong các ngôi nhà sàn kiểu nhà của người Khơ me trong những vùng ngập nước. Về tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, trước đây người Khome thường tập trung ở chùa. Nay do ảnh hưởng của người Việt, người Khome cũng lập bàn thờ cúng ông bà, tổ tiên trong nhà. Nhiều câu chuyện cổ tích của người Khome như Chao sanh; Chao sra tốp chêk cũng giống như truyện Thạch Sanh; Tấm Cám của người Việt.

Giao lưu văn hoá Ấn Độ: Từ khoảng đầu công nguyên khi đó Việt Nam còn là “Giao châu” dưới sự thống trị của đế chế Hán, các nhà sư Ấn Độ đã đến đây theo con đường thương nhân, gồm cả đường thủy và đường bộ. Trung tâm

Phật giáo lớn nhất ở Giao Châu là Luy Lâu, tức vùng Dâu, nay là Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Từ đầu công nguyên cho đến thế kỷ IV-V, Phật giáo Việt Nam chịu sự tác động mạnh của Phật giáo Ấn Độ.

Giao lưu với văn hoá Trung Hoa: Cổ Loa thất thủ nước ta rơi vào sự thống trị của người Hán hơn 1000 năm qua các triều đại phong kiến Trung Hoa (thời Bắc thuộc). Người Hán không chỉ bóc lột kinh tế, xâm chiếm đất đai mà còn tiến hành đồng hoá văn hoá, đồng hoá chủng tộc. Người Hán hy vọng biến Âu Lạc thành một bộ phận không thể tách rời của người Trung Hoa. Với âm mưu đồng hoá nước ta, người Hán đã thực hiện thay đổi toàn bộ hệ thống hành chính, tổ chức nhà nước theo kiểu người Hán. Thay đổi các tập tục tập quán của người Việt theo người Hán. Truyền bá những tư tưởng Nho giáo, Tam cương (vua - tôi, cha - con; chồng - vợ) và ngũ thường (Nhân; Nghĩa; Lễ; Trí; Tín) vào tập quán người Việt nhằm xây dựng một hệ tư tưởng mới ở đất Giao Chỉ. Ngoài ra, việc truyền bá chữ Hán và Nho giáo trở thành nội dung học tập trong các trường học do người Hán lập ra.

Sự giao lưu văn hoá với Trung Hoa có ba phương thức: phương thức cưỡng bức; phương thức giáo hoá; phương thức tự nguyện. Phương thức cưỡng bức thường gắn liền với những đợt tấn công xâm lược của người Hán khi họ giành thắng lợi. Phương thức giáo hoá thường được tiến hành trong hoà bình, họ có mở mang kiến thức, phổ biến kỹ thuật canh tác cho người Việt cũng chỉ mang tính nửa vôi, phục vụ cho cai trị là chính. Phương thức tự nguyện được tiến hành khi người Việt tiếp thu những giá trị văn hoá của Trung Hoa phù hợp và có lợi cho đời sống của người dân. Song trong cả ba phương thức trên đều chứa đựng tính chất hai mặt của một vấn đề trong quá trình cưỡng bức và giao thoa văn hoá. Nhiều lĩnh vực đời sống tinh thần của người Việt từ sự ảnh hưởng này có sự biến đổi không ngừng. Trước những thành tựu rực rỡ của nền văn minh Trung Hoa người Việt không phủ nhận mà rất trân trọng, tiếp thu có chọn lọc, hình thành nên những thành tố văn hoá mới trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Giao lưu văn hoá Pháp: Khi nước ta rơi vào sự thống trị của thực dân Pháp, Việt Nam bị mất chủ quyền phải chịu sự thống trị của nền văn hoá thực dân. Trước thử thách đó một lần nữa người Việt không phản ứng kiểu tiêu cực, co lại, đóng kín mà liên tục đứng lên tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng, giành lại quyền độc lập tự chủ của dân tộc. Trong quá trình đó người Việt vẫn tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hoá Pháp, giao lưu làm giàu thêm nền văn hoá truyền thống Việt Nam làm cho nền văn hoá của chúng ta luôn đổi mới mạnh mẽ phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và giao lưu quốc tế.

Nhìn chung quá trình giao lưu hội nhập văn hoá, chúng ta đã bổ sung những tập quán mới, những phong tục mới trong đời sống của cộng đồng, làm phong phú hơn đời sống văn hoá của người Việt. Tiếp thu những tinh hoa văn hoá của nhân loại, làm giàu thêm cho những phong tục, tập quán truyền thống văn hoá đẹp đẽ của dân tộc Việt Nam

3. Phân loại phong tục tập quán

Có nhiều cách phân loại phong tục tập quán, tùy thuộc vào từng mục đích

hay tiêu chí phân loại.

Theo tiêu chí đối tượng, chúng ta có thể xác định được những phong tục tập quán trong giao tiếp với tự nhiên, có những thói quen được tạo ra từ môi trường sống tự nhiên (tập quán canh tác, đánh bắt, nuôi trồng, sinh hoạt, đi lại, giao tiếp của con người ở các vùng miền có điều kiện tự nhiên khác nhau); trong giao tiếp với xã hội, có những thói quen được tạo ra từ trong quan hệ gia đình, quan hệ làng xã, nhà nước; trong giao tiếp với thế giới siêu nhiên, có những thói quen được tạo ra từ tục thờ thần, lệ tục trừ tà, trừ ma, lễ thức tôn giáo...

Theo tiêu chí không gian (không gian xã hội) chúng ta có thể xác định được những phong tục, tập quán được hình thành trong quan hệ gia đình (nhà) của cha con, anh em, vợ chồng, thông gia...; những phong tục, tập quán được hình thành trong quan hệ làng xã (làng) của hàng xóm, láng giềng, đồng hương, cộng đồng cư dân...; những phong tục, tập quán được hình thành trong quan hệ quốc gia (nước) của đời sống vua tôi, thầy trò, quân dân, bạn bè, đồng nghiệp...

Theo tiêu chí thời gian, chúng ta có thể xác định được những phong tục tập quán liên quan đến các chu kỳ thời gian (mùa vụ, cấy trồng, tết nhất..., vòng đời như sinh, đặt tên, trưởng thành, lên lão...).

Theo tiêu chí chức năng xã hội của đời sống văn hóa, chúng ta có thể xác định được những phong tục tập quán liên quan đến ngôn ngữ như phương ngữ, ngôn ngữ, thổ âm, thổ ngữ...; những phong tục tập quán liên quan đến đời sống tôn giáo, tín ngưỡng như các thói quen sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng như các thói quen sinh hoạt tôn giáo của Phật giáo, Thiên Chúa giáo hay Tin Lành...; những phong tục tập quán liên quan đến lao động sản xuất như cấy cày, gặt hái, đánh bắt, săn bắn, hái lượm, gieo trồng...; những phong tục tập quán liên quan đến giao tiếp như chào hỏi, lễ nghi ứng xử trong từng cộng đồng; những phong tục tập quán liên quan đến sinh hoạt hàng ngày như ăn, mặc, ở, đi lại, tang ma, hiếu hỉ.

Tất cả những sự phân loại nêu trên chỉ có tính chất tương đối, được lựa chọn tùy theo điều kiện, hoàn cảnh và mục đích nhận thức. Nhiều thành phần của chúng có thể chồng lấn hay giáp ranh nhau.

4. Vai trò của phong tục tập quán

4.1. Vai trò của phong tục tập quán trong nền văn hóa

Phong tục tập quán là một lĩnh vực của văn hóa, là những di sản văn hóa vô giá, làm nên sự khác biệt của văn hóa dân tộc, và như đã nói, là lĩnh vực rộng lớn nhất của văn hóa. Nói tới phong tục tập quán là nói tới “diện văn hóa”, để phân biệt với lễ hội là “điểm văn hóa”. Cũng giống như các lĩnh vực văn hóa khác, phong tục tập quán góp phần làm nên bộ mặt văn hóa từng thời đại, bởi tính lịch sử của nó. Phong tục tập quán cũng mang tính giai cấp, tính chính trị hay tư tưởng nhất định, nhất là những tư tưởng của giai cấp thống trị. Những “thói quen” của các đẳng bệ trên, cả những thói tốt lẫn những thói xấu đều dễ dàng đwocj các tầng lớp xã hội bên dưới tập nhiễm, học theo. Không ít những phong tục tập quán quá khứ trở thành những nét đẹp văn hóa muôn đời, những mỹ tục được nâng niu, gìn giữ qua các thế hệ người Việt. Nhưng cũng có không ít những phong tục tập quán quá khứ là những cái lạc hậu, tiêu cực,

những hủ tục cản trở con người trong cuộc sống nhất là những hủ tục về hôn nhân, ma chay, những hủ tục mê tín dị đoan hay những hủ tục trói buộc tự do và quyền bình đẳng nam nữ của con người... Ngay như trong thời hiện đại, nhiều thói quen văn hóa tốt đẹp đã hình thành, trở thành những phong tục tập quán tốt đẹp của xã hội văn minh. Nhưng cũng xuất hiện những thói quen văn hóa, những phong tục tập quán làm tổn hại đến đạo đức, nhân phẩm, tính trung thực, trọng hiền tài, tính công minh chính đại của việc hành pháp, cùng nhiều biểu hiện khác nhau trên nhiều mặt của cuộc sống, như là kết quả của thói quan liêu, hách dịch, những nhiễu, tham nhũng, hủ bại... của thời kỳ phát triển kinh tế thị trường.

Phong tục tập quán mang những giá trị văn hóa phổ quát của cả cộng đồng. Đó là những nguyên tắc, quy định, quy phạm văn hóa của cộng đồng, được mọi người công nhận và tuân thủ theo. Phong tục tập quán vừa là kết quả do con người tạo ra, vừa là một yếu tố khách thể chi phối đời sống con người như những luật lệ văn hóa bất thành văn... Vai trò của phong tục tập quán trong nền văn hóa còn thấy rõ ở chỗ nó phản ánh hay là kết quả của những điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội, hoàn cảnh lịch sử, điều kiện sống cụ thể của từng dân tộc, từng vùng miền. Nó cũng phản ánh đời sống của từng dân tộc; thể hiện đời sống tâm linh, tôn giáo của các dân tộc khác nhau; nó cũng thể hiện nhu cầu, khát vọng sống của con người, có tác dụng kích thích sản xuất, tiêu dùng, điều tiết sinh hoạt xã hội hay củng cố cấu trúc gia đình, làng xã, cộng đồng, chính quyền truyền thống...

4.2. Vai trò của phong tục tập quán trong phát triển du lịch.

Cũng giống như các lĩnh vực văn hóa khác, chúng ta thấy phong tục tập quán có vai trò to lớn trong phát triển du lịch. Những vai trò đó không chỉ thể hiện một cách trực tiếp mà nhiều khi là gián tiếp vào quá trình phát triển đó, thông qua sự tham gia, có mặt của nó trong những lĩnh vực du lịch như:

- Phong tục tập quán góp phần phát triển thị trường du lịch
- Phong tục tập quán góp phần phát triển các tài nguyên du lịch
- Phong tục tập quán góp phần phát triển các hình thức hoạt động hay sản phẩm du lịch đặc thù
- Phong tục tập quán góp phần quyết định các thương hiệu, hình ảnh du lịch
- Phong tục tập quán góp phần thể hiện bản sắc văn hóa Việt trong du lịch
- Phong tục tập quán góp phần thể hiện chất lượng văn hóa trong du lịch
- Phong tục tập quán góp phần phát triển các điểm, tuyến du lịch
- Phong tục tập quán góp phần vào quy hoạch phát triển du lịch...

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1: Trình bày khái niệm về phong tục, tập quán?

Câu 2: Phân biệt phong tục và tập quán?

Câu 3: Phân tích các điều kiện tự nhiên hình thành phong tục tập quán của Việt Nam?

Câu 4: Phân tích các điều kiện xã hội hình thành phong tục tập quán của Việt Nam?

Câu 5: Điều kiện chính trị, giao lưu văn hóa ảnh hưởng như thế nào đến việc hình thành phong tục tập quán của Việt Nam?

Câu 6: Các cách phân loại phong tục tập quán?

Câu 7: Vai trò của phong tục tập quán đối với đời sống xã hội và hoạt động du lịch?

Chương 2

CÁC PHONG TỤC TẬP QUÁN CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM

Giới thiệu

Mục tiêu:

- Về kiến thức:

- + Trình bày được một số tập quán phổ biến của người Việt như tập quán ăn uống, trang phục, nhà cửa, đi lại
- + Phân biệt được một số phong tục chủ yếu của người Việt như phong tục lễ tết, phong tục thờ cúng tổ tiên, phong tục ma chay, phong tục cưới hỏi, phong tục sinh nở.

- Về kỹ năng:

- + Biết phân biệt, lựa chọn những phong tục tập quán phù hợp với cuộc sống mới để tuyên truyền, bảo lưu, đồng thời gạt bỏ những phong tục tập quán cổ hủ.
- + Vận dụng các phong tục tập quán trong hoạt động hướng dẫn du lịch
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**
- + Tự hào về những phong tục tập quán của cha ông
- + Bảo lưu những truyền thống tốt đẹp của quê hương đất nước.

Nội dung chính

1. Phong tục thờ cúng tổ tiên

1.1. Ý nghĩa việc thờ cúng tổ tiên

Tổ tiên theo quan niệm của người Việt, trước hết là những người cùng huyết thống, cha mẹ, ông bà, cụ, kỵ, là những người đã sinh thành ra mình. Tổ tiên cũng là người có công tạo dựng nên cuộc sống của chính mình như “Thành hoàng làng”, “tổ nghề”, ngoài ra còn là người có công bảo vệ xóm làng quê hương, đất nước khỏi nạn ngoại xâm. Trong lịch sử Việt Nam đã ghi lại không biết bao nhiêu vị anh hùng mà chiến tích của họ đã trở thành huyền thoại, như Thánh Gióng, Bà Trưng, Bà Triệu, Lê Lợi, Trần Hưng Đạo.

Việc thờ cúng tổ tiên tại gia đình thường được tiến hành quanh năm, xuất phát từ quan niệm dù đã khuất nhưng linh hồn họ vẫn luôn ở bên cạnh con cháu. Không chỉ cúng lễ trong các dịp quan trọng như tang ma, giỗ chạp, cưới xin..., không chỉ trong những ngày lễ tiết như Tết nguyên đán, Thanh minh, Hàn thực, Đoan ngo..., các ngày Sóc (ngày mùng một), Vọng (ngày rằm) theo chu kỳ tuần trăng, mà các vị tổ tiên còn được con cháu kính cáo mọi chuyện vui buồn: sinh nở, ốm đau, thi cử, đỗ đạt, kiện cáo, bất hòa, dựng vợ gả chồng... Con cháu còn kính mời các vị về hưởng thụ hoa trái đầu mùa, lễ tạ tổ tiên khi có phúc, có lộc. Có thể nói trong tâm thức những người sống thờ tổ tiên là bất tử. Người Việt dâng hương, làm lễ cúng tổ tiên để báo cáo và để cầu tổ tiên phù hộ, hay để tạ ơn khi công việc thành công. Bản chất việc thờ cúng tổ tiên của người Việt là từ niềm tin người sống cũng như người chết đều có sự liên hệ mật thiết và hỗ trợ nhau. Con cháu thì thăm hỏi, khấn cáo tiền nhân. Tổ tiên thì che chở, dẫn dắt hậu thế nên việc cúng giỗ là thực hiện mối giao lưu giữa cõi dương và cõi âm.

1.2. Những thủ tục cần chuẩn bị để thờ cúng tổ tiên

Đồ lễ dâng cúng gia tiên: những thứ dâng cúng gia tiên bao giờ cũng phải

thanh khiết, không con cháu nào được đụng tới. Cỗ bàn nấu xong, cúng gia tiên trước con cháu mới được ăn sau. Khách tới ăn giỗ có mang đồ lễ để cúng, thường là vàng hương, trầu rượu, trà nén, hoa quả. Quan hệ huyết thống của Việt khá phức tạp. Gia đình chỉ là một đơn vị độc lập tương đối bởi vì giữa các gia đình trên một phạm vi nào đó lại tồn tại một quan hệ ràng buộc mà người ta gọi là họ hàng, dòng tộc. Và theo "quy định" huyết thống ấy, nhiều gia đình sẽ hợp thành một ngành, nhiều ngành hợp thành một họ. Mỗi họ có một ông Tổ chung.

Trong việc thờ phụng tổ tiên thì ngày giỗ hay còn gọi là kỵ nhật rất quan trọng. Trong ngày giỗ, người ta làm cỗ bàn mời thân bằng quyến thuộc. Ở làng quê, ngày giỗ là dịp để gia chủ mời lại những người đã từng mời mình đi ăn uống, người ta gọi là trả nợ miệng. Giỗ có thể làm to hoặc làm nhỏ tùy theo gia cảnh và nhiều khi lại tùy thuộc vào mối liên hệ giữa người sống và người chết. Ví như giỗ cha mẹ, giỗ ông bà thường làm to, giỗ anh em, chú bác cùng các vị cao tăng tổ khảo thường chỉ có cơm canh cúng đơn sơ để khỏi bỏ giỗ.

Bàn thờ tổ tiên trong gia đình: Việc thờ phụng cũng có nhiều hình thức, vào bất kỳ một gia đình người Việt nào cũng thấy bàn thờ tổ tiên được đặt ở vị trí trang trọng nhất. Ngày lễ tết, ngày tế tự hay các dịp hiếu hỷ khác, con cháu quây quần trước là kính cẩn vong linh ông bà tổ tiên, sau là sưởi ấm quan hệ gia đình, dòng họ.

Hầu hết các gia đình, bàn thờ Tổ tiên là một điều rất thiêng liêng trong tâm linh không chỉ bởi gia chủ cảm thấy âm áp trong làn hương thơm những ngày cúng Tết, giỗ, chạp mà còn như hương hồn ông bà tổ tiên đang ở đâu đây và chứng kiến cuộc sống của con cháu, không những vậy ở bên cạnh chốn linh thiêng còn là nơi tâm hồn con người cảm thấy tĩnh lặng, yên bình để cái tâm hướng đến điều Thiện và cầu xin được Tổ tiên phù hộ độ trì cho con cháu. Vì những lý do đó nên việc lập bàn thờ và thờ cúng Tổ tiên rất được những người Việt Nam chú trọng và quan tâm hàng đầu. Người Việt Nam xưa có câu: “Cưới vợ, tậu trâu, làm nhà” - là ba việc quan trọng nhất trong cuộc sống, khi ngôi nhà đã hoàn thành thì việc chuyển vào ở cũng đóng vai trò quan trọng không kém trong việc lấy ngày, tức là chọn ngày tốt để chuyển đồ đạc sang ngôi nhà mới. Và bao giờ cũng vậy như một điều luật bất thành văn, được thực hiện ưu tiên hàng đầu là gia chủ thắp hương cùng với đồ cúng là đĩa xôi, con gà hay đơn giản hơn thì có hoa quả cầu để báo cáo rồi xin Thánh thần thổ địa và ông bà tổ tiên phù hộ cho gia đình khi chuyển sang nhà mới có một sức khỏe tốt, rồi xin cầu tài, cầu lộc, cầu phúc, cầu danh.

Đó là đối với những người có nhà mới mà họ là “chính chủ”, còn với những người đi thuê nhà thì sao? Cũng quan trọng không kém trong việc hương khói, nhất là đối với những người làm ăn buôn bán, kinh doanh thì với họ việc quan tâm bàn thờ hương khói tổ tiên rất được chú trọng dù họ không phải là chủ của ngôi nhà hay căn hộ mà họ thuê cũng như việc xác định ở là tạm thời. Khi được hỏi về việc lập bàn thờ tổ tiên và hương khói, hầu hết các ý kiến cho rằng: Muốn hương khói đầy đủ để ông bà tổ tiên không trách mắng và phù hộ cho con cháu trong gia đình.

Cũng tùy thuộc vào quy mô từng ngôi nhà, vào mức sống chủ nhà mà bàn

thờ các gia đình cũng có kích thước và hình thức khác nhau nhưng trên bàn thờ nhất thiết phải có bát hương, rồi bình hoa, cây đèn, ống hương, hoa, đèn, nước, trái cây, đĩa xôi, phẩm oản hoặc bánh kẹo và mỗi lần thắp hương lại đặt lên bàn thờ một ít tiền để mong muốn được giàu sang, phú quý. Bàn thờ được coi là những dấu vết còn lại của tín ngưỡng thờ mặt trời và thần lửa. Chén nước trắng tinh khiết cũng được giải mã từ tục thờ thần nước xa xưa. Có thể một triết lý quen thuộc của phương Đông cũng đã xuất hiện ở đây: sự giao hòa âm dương. Bên cạnh chén nước, bình rượu (âm) cần đến sự có mặt của hương lửa (dương). Cũng như khi hóa vàng (đốt mã), người ta cho rằng phải đổ chén rượu hoặc nước lên đồng tro thì người âm mới nhận được lễ. Theo quan niệm dân dã, nén hương là chiếc cầu nối giữa tổ tiên và con cháu, nó có khả năng chuyển tải lời thỉnh cầu của những người sống và chính mùi thơm thanh cao của hương, hoa đã tạo ra được sự giao hòa giữa người hai cõi. Bàn thờ nhiều gia đình còn có thêm những lư hương hình long, ly quy, phượng là những con vật linh thiêng lưu truyền trong dân gian có giá trị về vật chất cũng như tinh thần đứng chầu trên bàn thờ thể hiện sự tôn kính, uy nghiêm và linh thiêng. Trên bàn thờ gia tiên thường có ảnh chân dung những người đã khuất được thờ phụng hoặc bài vị tượng trưng người đã khuất. Theo phong tục, bàn thờ gia tiên được đặt ngay tại gian nhà chính. Nếu nhà giàu có thì đồ thờ phụng thật trang hoàng, sơn son thiếp vàng. Còn gia cảnh túng bần thì cũng chỉ cần vài cây đèn nến sơn son và một bình hương là đủ. Xưa kia, những nhà quyền quý có đủ thần chủ bốn đời để thờ, đó là cao, tăng, tổ, khảo. Thần chủ làm bằng gỗ táo, trên đó đề tên, họ, chức tước, ngày tháng sinh tử của tổ tiên. Nhà thường dân cũng có nhà dùng thần chủ, nhưng cũng có nhà dùng bộ ý để thờ. Đồ thờ tự được coi là những vật linh thiêng. Có khi, người ta lập bàn thờ trên một tấm ván đóng trên tường, có khi là trên nóc tủ... Đồ thờ chỉ gồm một bình hương nhỏ, khung ảnh thờ người quá cố và một số đồ bày biện.

Đã bao thế kỷ trôi qua, cung cách và quan niệm thờ phụng tổ tiên của người Việt xét theo góc độ nào đó đã có nhiều thay đổi nhưng ý nghĩa lớn nhất thì vẫn giữ nguyên. Người Việt coi việc thờ phụng tổ tiên là một trong những nguyên tắc đạo đức làm người. Đó là hình thức thể hiện sự hiếu thuận và lòng biết ơn của con cháu đối với các bậc sinh thành.

1.3. Các nghi lễ trong thờ cúng tổ tiên

Nghi lễ thờ cúng: Sau khi đặt đồ lễ lên bàn thờ, gia trưởng (có thể là chủ hộ hoặc con trưởng nam hoặc cháu đích tôn...) khăn áo chỉnh tề, thắp hương, đứng trước bàn thờ, vái 3 vái và khấn. Hương thắp trên bàn thờ bao giờ cũng thắp theo số lẻ: một, ba, năm nén. Sau khi gia trưởng khấn lễ, lần lượt đến mọi người trong gia đình vái trước bàn thờ. Ngày nay, việc khấn lễ đã giản đơn, người ta chỉ vái thay lễ. Trước khi khấn, vái ba vái ngắn, khấn xong vái thêm bốn vái dài và ba vái ngắn. Khi mọi người đã lễ vái xong, chờ cho tàn một tuần nhang, gia trưởng tới trước bàn thờ lễ tạ và thắp thêm tuần nhang nữa. Sau đó, gia trưởng hạ vàng mã trên bàn thờ đem hoá (đốt). Lúc hoá vàng người ta thường lấy chén rượu cúng vẩy lên đồng tàn vàng. Các cụ giải thích, có như vậy người dưới âm mới nhận được số vàng người sống cúng. Lúc này có thể hạ đồ lễ xuống.

- Cách thức lạy (vái và lễ): Khi đã bày xong đồ lễ, thắp hương xong, người lạy đứng thẳng, chắp tay lên cao ngang trán, cong mình xuống, đặt hai tay vẫn chắp xuống chiếu, cúi rạp đầu xuống gần bàn tay đang chắp (đây là thế phủ phục), cất đầu vào mình thẳng lên đồng thời co hai tay vẫn lên chắp trước ngực và co đầu gối bên phải lên, đặt bàn chân phải lên chiếu để sửa soạn đứng dậy, đem hai bàn tay vẫn chắp xuống tì vào đầu gối bên phải mà đứng lên, chân trái đang quỳ tự nhiên theo cử động chót này cùng đứng thẳng lên. Người lạy, trước khi khấn đã lễ bốn lạy, và sau khi khấn từ tư thế quỳ đứng lên, đã qua như lễ được một nữa lạy, cho nên người ta thường nói là lạy “bốn lạy rưỡi” là vì vậy.

- Cách khấn tổ tiên: văn tế, văn khấn là những lời nói sửa soạn trước cho được nghiêm chỉnh với việc dùng từ ngữ cẩn thận và cách thức kính cẩn trình bày lên các đấng thần thánh, với tổ tiên trong các lễ tế hay cúng giỗ. Cũng có một số bài đã trở thành những áng văn chương tuyệt tác, ý nghĩa thâm trầm được làm ra do những văn tài xuất chúng. Chẳng hạn như bài văn tế “Nghĩa sĩ Cần Giuộc” của Nguyễn Khuyến. Thông thường văn tế, văn khấn chia làm ba đoạn chính:

Đoạn thứ nhất: Bao gồm có ngày tháng, tên của người đứng ra chủ động việc cúng tế và nói về lễ vật.

Đoạn thứ hai: Gồm tên tuổi hiệu thụy các vị được cúng tế

Đoạn thứ ba: Nói rõ mục đích của tế lễ.

Văn tế thường theo một thể riêng như thể phú. Văn khấn có thể viết theo văn vần, gồm một đoạn theo thể phú, hoặc bằng văn xuôi. Văn khấn cũng như văn tế, khi người hay giỏi chữ Nho thường dùng Hán văn, về sau người ta chuyển sang Việt văn. Cần nhất là hay, có ý nghĩa và được đọc một cách trang trọng. Điều cần lưu ý là trong các lễ giỗ kỵ, văn khấn nên viết sẵn ra giấy. Người chủ lễ đứng trước bàn thờ, vái bốn vái rồi cầm giấy đưa ra trước mặt mà đọc. Đọc xong vái năm cái. Tiếp theo là thân nhân trong gia đình vào lễ theo thứ tự “cần cáo”.

1.4. Nơi tiến hành thờ cúng tổ tiên

Bàn thờ là nơi thiêng liêng nên chỉ dành riêng cho việc hương khói, là biểu tượng cho nguồn cội của gia đình mình, cho nên trong xã hội cũ mà vì hoàn cảnh làm ăn nghèo túng, Tết nhất, giỗ chạp không có được mâm cơm cúng, người ta khổ sở và tủi hổ vô cùng. Chính sự quan trọng đó cho nên thông thường, bàn thờ trong gia đình được đặt ở nơi cao ráo, sạch sẽ và trang trọng nhất của ngôi nhà. Bàn thờ tổ tiên chính là một cách thể hiện chữ Hiếu của nhân dân. Không chỉ nhớ về nguồn cội, nhân dân ta coi tổ tiên của gia đình chính là các vị thần linh thiêng luôn ở bên cạnh để phù hộ độ trì cho con cháu. Thực tế, những bàn thờ được lập này đều được gọi là Bàn thờ vọng vì phổ biến, áp dụng cho con cháu sống xa quê, hướng vọng về quê, thờ cha mẹ ông bà tổ tiên, hương khói trong những ngày giỗ, tết. “Vọng bái”, nghĩa là vái lạy từ xa.

Cúng giỗ tổ tiên trong dòng tộc: Ngoài ngày giỗ tổ tiên tại gia, người Việt còn có ngày giỗ họ. Trưởng tộc là người được hưởng hương hỏa của tổ tiên nên có trách nhiệm phải lo việc làm giỗ họ. Trong ngày giỗ họ, con cháu đều phải góp giỗ. Mỗi họ đều có một cuốn gia phả ghi chép họ tên, chức tước, ngày tháng

sinh tử của tổ tông và người trong họ theo thứ tự để mọi người cùng dòng họ "vấn tổ tầm tông". Con cháu trong một họ lập Từ đường để thờ vị Thủy tổ. Trên bàn thờ ấy có bài vị Thủy tổ dòng họ. Xưa kia bài vị thường được ghi bằng Hán tự, ngày nay có nhiều người dùng chữ Quốc ngữ để đề bài vị. Ngoài thần chủ đồ thờ còn bao gồm đèn nến, hương, hoa, mâm quả, mâm bông, cỗ đãi rượu... Hoàn phi câu đối trên đó ghi lại công đức của tổ tông là đồ không thể thiếu trong gian thờ. Có nhiều họ không xây Từ đường thì xây một đài lộ thiên, dựng bia đá, ghi tên thụy hiệu các tổ tiên. Mỗi khi có giỗ tổ hoặc có tế tự thì cả họ ra đó cúng tế.

Chăm nom mộ tổ tiên: Ngoài việc đắp thêm mộ trong ba ngày (sau khi người thân chết), các gia đình, dòng họ thường đi thăm mộ vào dịp giỗ, Tết; cúng tế sửa sang mồ mả vào dịp Tết Thanh minh tháng ba. Việc cúng tế tại mộ thường diễn ra đơn giản hơn nhiều so với cúng tại nhà, nhưng trước khi cúng trước mộ người thân người ta phải khẩn cáo xin phép thổ công. Thăm nom sang sửa mồ mả tổ tiên, một mặt là hình thức thể hiện lòng hiếu thảo của con cháu, mặt khác bởi quan niệm mồ mả vô cùng quan trọng đối với cuộc sống của cả gia đình, gia tộc. Người Việt cho rằng, nếu vị trí đặt mồ mả không tốt, hướng không đúng thì con cháu làm ăn sẽ lui bại, không thể nào phát triển được.

2. Phong tục lễ Tết

2.1. Tết Nguyên Đán

2.1.1. Nguồn gốc

Nguyên là bắt đầu, Đán là buổi sớm mai. Nguồn gốc Tết Nguyên Đán, hay nói ngắn hơn là Tết có từ đời Ngũ Đế, Tam Vương. Đời Tam Vương, nhà Hạ, chuộng màu đen, nên chọn tháng đầu năm, tức tháng Giêng, nhằm tháng Dần. Nhà Thương, thích màu trắng, lấy tháng Sửu (con trâu), tháng chạp làm tháng đầu năm. Qua nhà Chu (1050-256 trước công nguyên), ưa sắc đỏ, chọn tháng Tý (con chuột), tháng mười một làm tháng Tết.

Các vua chúa nói trên, theo ngày giờ, lúc mới tạo thiên lập địa: nghĩa là giờ Tý thì có trời, giờ Sửu thì có đất, giờ Dần sinh loài người mà đặt ra ngày tết khác nhau. Đến đời Đông Chu, Khổng Phu Tử ra đời, đổi ngày tết vào một tháng nhất định: tháng Dần. Mãi đến đời Tần (thế kỷ III trước Công nguyên), Tần Thủy Hoàng lại đổi qua tháng Hợi (con lợn), tức tháng Mười. Cho đến khi nhà Hán trị vì, Hán Vũ Đế (140 trước Công nguyên) lại đặt ngày Tết vào tháng Dần (tức tháng Giêng) như đời nhà Hạ, và từ đó về sau, trải qua bao nhiêu thời đại, không còn nhà vua nào thay đổi về tháng Tết nữa.

Đến đời Đông Phương Sóc, ông cho rằng ngày tạo thiên lập địa có thêm giống Gà, ngày thứ hai có thêm Chó, ngày thứ ba có Lợn, ngày thứ tư sinh Dê, ngày thứ năm sinh Trâu, ngày thứ sáu sinh Ngựa, ngày thứ bảy sinh loài Người và ngày thứ tám mới sinh ra ngũ cốc. Vì thế, ngày Tết thường được kể từ ngày mồng Một cho đến hết ngày mồng bảy.

2.1.2. Chuẩn bị cho ngày Tết

- Nhà cửa: Tháng Dần là tháng giêng được chọn là tháng đầu năm. Sửa soạn tết thường được thực hiện từ đầu tháng chạp. Các vị gia trưởng phải lo lau cùi, sửa soạn bàn thờ gia tiên, mọi thứ phải được sạch sẽ, sáng bóng. Nhà nào

cũng lo gói bánh chưng, muối vại dưa hành, mua sẵn gà vịt, hùn nhau mua lợn hoặc có người mấy anh em chung nhau nuôi một con lợn chuẩn bị cho tết. Người ta mua sắm hương vàng, bánh mứt. Cha mẹ có con nhỏ thì lo chuẩn bị may mua cho con bộ quần áo mới. Người ta lo quét dọn, trang hoàng nhà cửa.

- Quà Tết : Quà biếu tết cũng là một phong tục thường là dịp để người ta trả ơn những người mình đã chịu ơn như học trò biếu tết thầy dạy, bệnh nhân biếu thầy thuốc, con biếu bố mẹ, kẻ dưới biếu tết bề trên. Bữa tiệc tất niên thường tổ chức trong cơ quan, trong chợ, để đồng nghiệp, bạn hàng cùng nhau họp mặt trước khi chia tay về ăn tết tại gia đình.

- Mâm ngũ quả: Ngũ, con số 5 là con số chỉ trung tâm. Theo quan niệm cổ đại phổ biến trong khu vực chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc, thường cho rằng các quy luật phổ biến đều gộp vào con số 5. Phổ biến, chúng ta có ngũ phương (Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung ương), ngũ sắc, ngũ vị, ngũ tạng, ngũ kim, ngũ quan, ngũ luân, ngũ cốc,... Như vậy, số 5 là biểu hiện chung của sự sống và ở đây “ngũ quả” tự nó biểu trưng một tập thành được coi là đầy đủ của loại lễ vật dâng cúng là quả.

+ Quả (trái) - biểu tượng của sung túc. Trái cây nói chung là biểu tượng của sự sung túc, dồi dào. Vì quả thường chứa nhiều hạt, biểu tượng cho mọi nguồn gốc, mọi sự khởi nguyên; biểu trưng quả (với hạt bên trong của nó) biểu thị cho sự phồn thực, sinh sôi ... Xuất phát từ quan niệm về chuộng số lẻ của văn hóa phương Đông, về bộ ngũ hoàn hảo (ngũ hành, ngũ vị, ngũ sắc...), về sự đầy đủ (như bàn tay 5 ngón)... mà mâm trái cây dâng cúng tổ tiên và chưng ngày tết của người Việt được gọi là mâm ngũ quả, dù hiện nay không chỉ có 5 loại trái cây mà đến cả trên chục loại! Và tùy theo vùng miền mà số lượng và loại trái chưng cũng khác nhau. Ví dụ như theo âm tiết Nam bộ thì mâm ngũ quả nên có cầu - vừa - đủ - xài - sung (bao gồm măng cầu, dưa, đu đủ, xoài và sung hoặc chùm nho), nhưng lại không chưng nải chuối (sợ bị “chúi” cả năm) hay trái cam (sợ quýt làm cam chịu) như là ở miền Bắc (vốn chưng khá nhiều loại quả, miễn sao tươi tắn đẹp mắt là được).

+ Xét về mặt âm dương - ngũ hành thì một mâm ngũ quả hài hòa nên có các yếu tố bổ sung, tương hỗ cho nhau, như bản chất cuộc sống trong tự nhiên và xã hội đòi hỏi như vậy. Cần cân đối giữa những trái cây có màu xanh hay màu nhạt, dịu mát tượng trưng cho âm với các trái màu nóng như đỏ cam, vàng rực... tượng trưng cho dương. Người Việt cũng thiên nhiều về hai hành thổ (sinh kim, tiền tài) và mộc (phát triển, nảy lộc, bám rễ lâu bền) nên mâm ngũ quả chủ yếu là các trái có vị ngọt (thuộc thổ) như lê, dưa hấu, đu đủ, xoài... và những trái có vị chua (thuộc mộc) như bưởi, cam.

- Tranh tết là một vấn đề khá thú vị của phong tục Việt Nam. Đến tết, dù nghèo khó, nhà nào cũng có tranh tết, thường là tranh dân gian. Ở ngoài cổng hay hai phía bức tường nhà treo hai bức tranh Tiến tài, Tiến lộc vẽ hai vị thần mũ áo triều phục văn quan, một vị mang biển Tiến tài, một vị mang biển Tiến lộc. Những tranh treo hai bên vách gian giữa hai bên bàn thờ theo Toan Ánh trong Nếp cũ Làng xóm Việt Nam có tranh Đàn gà mẹ con và Đàn lợn mẹ con tượng trưng cho sự phúc đức, cho tình mẹ con, nói lên con đàn cháu đống, sự

quần tụ gia đình. Tranh Con gà trống tượng trưng cho sự bất khuất, đồng thời thể hiện đức tính cao quý là chữ tín. Tranh Lý ngư vọng nguyệt có hình hai con cá chép đối nhau, nó như gợi lại sự tích cá chép vượt vũ môn để hóa rồng. Tranh như nhắc nhở người ta cần cù kiên nhẫn. Tranh Tờ tiền vẽ những đồng tiền xếp liền nhau để hy vọng năm sau sẽ làm ăn được nhiều tiền của. Mỗi bức tranh đều có một niềm mong mỏi ngụ ý. Tranh Trường sinh mong sống lâu, tranh Bình an mong sự an khang, tranh Song hỷ mong sự vui tươi hạnh phúc, tranh phúc lộc thọ mong vừa có lộc, vừa có phúc lại thọ... Ngoài ra còn có tranh Hứng dừa, tranh Đánh đu, tranh Chuột đỗ trạng nguyên vinh quy bái tổ, còn gọi là tranh Đám cưới chuột, tranh Thầy đồ cóc dạy học tranh vua Đinh Tiên Hoàng cầm cờ lau, cỡi trần chống kiếm đứng trên lưng con rồng, tranh bà Trưng Trắc cưỡi ngựa cầm gươm, mình mặc giáp trụ, sau lưng có cắm 4 lá cờ... Các bức tranh Đám cưới chuột, Thầy đồ cóc, Lý ngư tranh nguyệt, Gà trống, Đàn lợn mẹ con thường có trong các nhà nông dân.

- Pháo tết là một điều không thể thiếu trong ngày tết, nhà nghèo mấy cũng cố mua cho được phong pháo đốt lúc giao thừa, trẻ con thì có phong pháo tếp. Nhà giàu thường mua nhiều phong pháo, đốt lúc cúng tất niên, cúng giao thừa, cúng sáng mồng một, cúng đưa ông bà. Đêm giao thừa, pháo nổ đỏ rực trời, nổ râm ran, khói pháo, xác pháo mù mịt. Ngày nay, do pháo đem lại nhiều thương vong cho dân chúng nên nhà nước cấm đốt pháo thì thay vào đó là pháo hoa đốt đêm giao thừa. Hàng năm, các tỉnh thường bắn pháo hoa vào dịp giao thừa để đón chào năm mới.

- Câu đối tết là điều không thể thiếu ở nhà người Việt. Câu đối tết viết trên giấy hồng điều, chữ mực tàu đen nhánh hay chữ kim nhũ vàng óng ánh. Có khi câu đối viết trên giấy đỏ có dát vàng lốm đốm. Cũng như tranh tết, câu đối được dán từ cổng vào trong nhà.

Câu đối dán hai bên trụ cổng : « Môn đa khách đáo thiên tài đáo. Gia hữu nhân lai vạn vật lai » (Cửa nhiều khách đến nhiều tiền đến. Nhà có người vào lắm vật vào)

Bước vào sân, ngay trước hai cột hàng hiên có câu đối: « Sơn thủy thanh cao xuân bất tận. Thần tiên lạc thú cảnh trường sinh »

Bước vào nhà, câu đối viết trên giấy đỏ hay trên đôi liễn:

+ Thiên tăng tuế nguyệt, niên tăng thọ. Xuân mãn càn khôn, phúc mãn đường (Trời thêm năm tháng tuổi thêm thọ. Xuân khắp đất trời phúc khắp nhà)

+ Phúc sinh lễ nghĩa gia đường thịnh. Lộc tiến vinh hoa phú quý xuân (Phúc đem lễ nghĩa trong nhà thịnh. Lộc nảy vinh hoa phú quý xuân)

+ Địa sinh tài, thế nghiệp quang huy. Thiên tứ phúc, gia thanh hiện tái (Đất sinh tài, nghiệp đời xán lạn. Trời ban phúc, nhà tiếng tốt tươi)

+ Phúc mãn đường, niên tăng phú quý. Đức lưu quang, nhật tiến vinh hoa (Phúc đầy nhà năm thêm giàu có. Đức ngập tràn ngày một vinh hoa)

+ Trúc bảo bình an, tài lợi đến. Mai khai phú quý, lộc quyền lai...

- Thú chơi hoa là thú vui trong những ngày tết. Vào những ngày cuối tháng chạp, các chợ, các ngã đường bày bán la liệt đủ các loại hoa, cây cảnh. Trong những ngày tết, hoa trang trí trên bàn thờ, hoa cúng, hoa cây cảnh trang trí ở

phòng khách, hoa để trước hiên nhà. Từ ngoài cổng vào trước hai bên hiên nhà đều có hoa. Các loại hoa ở phòng khách thường là cây cảnh như cành đào, mai, cây quất... Ngoài hiên thường có hoa hướng dương, hoa hồng, hoa cúc, hoa thược dược...

2.1.3. Các phong tục lễ Tết

- Thăm mộ tổ tiên là tục thường thấy trong những ngày cuối tháng chạp, vừa sửa sang phần mộ tổ tiên vừa mời tổ tiên về nhà ăn tết. Cúng gia tiên chiều 30 tết, cùng với lễ này có lễ cúng thổ công. Trong mấy ngày tết, ngày hai buổi cúng tổ tiên. Trong mấy ngày tết, trên bàn thờ đèn sáng trưng, hương được thắp liên tục vì thế người ta thường mua hương vòng để hương được cháy liên tục.

- Lễ tất niên: Đây là lễ tạ thần linh, thổ địa, thổ công, thường cúng vào trước ngày 23 tháng chạp, cũng có nhà cúng sau ngày 23, thường là chọn ngày giờ tốt. Những nhà buôn bán, kinh doanh thường rất chú trọng lễ này. Nhà làm ăn phát đạt trong năm thường cúng to, ngoài gà trống còn có heo quay, thủ lợn... Ngày nay, người ta cúng rượu trắng là giữ lễ nghi nhưng khi cúng xong, vào bàn tiệc thì người ta ngoài uống rượu còn uống bia. Những nhà dân làm nghề nông và sinh sống bình thường thì tất niên thường vào chiều 30, gọi là mâm cơm cúng thần linh, mời ông bà về ăn tết với gia đình con cháu. Mâm cúng thường phải có con gà, đĩa xôi, trầu cau, rượu thuốc, hoa quả, áo vải tiền vàng bạc nhưng chưa đốt mà để lại trên bàn thờ đến khi cúng đưa ông bà mới đốt.

- Giao thừa là thời điểm giao thời giữa năm cũ và năm mới. Trong giao thừa có lễ trừ tịch, trừ có nghĩa là giao lại chức quan, tịch có nghĩa là ban đêm. Đó là thời khắc bàn giao ông quan coi năm cũ bàn giao cho ông quan coi năm mới, là giờ phút cuối cùng của năm cũ sắp bước sang năm mới, giữa giờ Hợi ngày 30 năm trước và giờ Tý ngày mùng một tháng giêng năm sau. Ý nghĩa của lễ này là trừ đi những điều xấu dở của năm cũ để đón cái mới mẻ tốt đẹp của năm mới. Nó được cử hành vào dịp giao thừa nên còn gọi là lễ giao thừa. Theo Phan Kế Bính trong Việt Nam phong tục thì mỗi năm có một hành khiển coi việc nhân gian, hết năm thì thần nọ bàn giao cho thần kia nên cúng để tiễn năm cũ để đón năm mới. Lễ cúng giao thừa của làng xã tổ chức tại đình, chùa thì cúng ở ngoài trời còn tại gia thì cũng vậy, cúng ngoài sân trước hiên nhà. Lễ vật gồm có thủ lợn con gà, bánh chưng, mứt kẹo, trầu cau, rượu nước, hoa quả, vàng mã, đôi khi có cỗ mũ của Đại Vương hành khiển. Sau khi cúng giao thừa xong, gia chủ cúng khấn Thổ công, lễ vật cũng tương tự như cúng giao thừa. Tục lễ giao thừa xong, người ta có tục hái lộc đầu năm với niềm tin sẽ may mắn trong năm hoặc xin lộc đầu năm bằng cách đến đình chùa thắp hương khấn vái rồi đem cây hương về cắm tại bàn thờ nhà mình. Lửa tượng trưng cho sự phát đạt nên lấy lửa từ các nơi thờ tự mang về, tức là xin Phật thánh phù hộ được phát đạt quanh năm. Xông nhà là tục được vía tốt đầu năm. Gia đình có nhiều người thì thường kén người vía tốt xông nhà đầu năm bằng cách đi lễ chùa rồi về tự xông nhà mình. Có nhà nhờ người bà con hàng xóm có vía tốt xông nhà.

- Lễ chính Đán tức là lễ cúng sáng mùng một Tết, trong nhà bày mâm cỗ để cúng ông bà tại bàn thờ gia tiên. Những nhà theo đạo Phật thì cúng chay. Sau khi cúng ở nhà xong, gia chủ đến thắp hương tại nhà thờ tộc họ, chi phái và đình

làng.

- Chúc tết là một phong tục tốt đẹp của người Việt. Sáng mồng một, các cụ sau khi đã lễ tổ tiên xong, ngồi ở nhà để con cháu đến chúc mừng các cụ mạnh khỏe, sống lâu. Khi chúc tết con cháu thường biếu quà hoặc tiền mừng thọ, còn các cụ cho con cháu gọi là tiền mừng tuổi, miền Nam gọi là tiền xì xì. Sáng mồng một có tục xuất hành, người ta chọn giờ tốt xuất hành, nếu ngày xấu thì sang ngày mai. Chọn hướng và giờ ngày xuất hành là điều hệ trọng, phải hợp tuổi. Xuất hành là dịp mọi người đi chúc tết nhau hoặc đi đến các đình chùa cúng bái, xin lộc đầu năm. Chúc tụng nhau trong ngày tết là một việc làm tốt đẹp. Trong dịp này chủ nhà tiếp khách những món ăn uống ngon lành và khách cũng không nỡ từ chối nên ngày tết, khi nào cũng no say. Khai bút đầu năm là một tục tốt đẹp để cho năm đó được viết chữ quanh năm, học hành siêng năng, giỏi giang.

- Lễ cúng đưa hay còn gọi là cúng tiễn ông bà thường tổ chức từ ngày mồng 3 trở đi đến ngày mồng 5, tùy theo coi ngày giờ tốt. Lễ cúng đưa thường là lễ vật đã chuẩn bị trong mấy ngày tết nhưng phải là thứ chưa đụng đến, nếu không phải mua mới. Thường thì hoa quả mua mới, thức ăn cũng mua mới, chỉ có bánh trái là cũ bởi thức ăn thì nấu chung nồi, dù sao cũng đã đem cúng trong các ngày tết và dọn khách gần hết nên phải mua mới cho tinh khiết. Lễ hóa vàng là lễ quan trọng trong cúng đưa. Số áo vải, tiền vàng bạc và đồ dùng khác như mũ nón, giày dép con cháu mua cho ông bà thì phải hóa để ông bà đem theo về nơi ông bà cư ngụ. Đốt xong phải rảy rượu lên để hóa thì những thứ đồ giấy trên mới thành đồ thật, các cụ mới sử dụng được.

2.1..4 Tết Nguyên Đán ở các vùng miền của Việt Nam

** Tết Nguyên Đán ở miền Bắc*

Mỗi vùng miền, ngoài cái chung của dân tộc thì có những nét riêng. Tết Hà Nội có món ăn mang hương vị đặc trưng là mứt tết với đủ loại: mứt sen, mứt lạc, mứt dừa, mứt cà rốt, mứt bí... Trước khi chưa có hạt dưa Nam Bộ thì Hà Nội dùng hạt bí. Ngoài ra còn có các loại bánh: bánh chè lam, bánh chưng, bánh búc cầu... Ngày trước có tục gánh nước đầu năm, thuê người gánh nước đổ vào chum vại. Người ta quan niệm sáng mồng một tết nước non tràn trề là sẽ có nhiều tiền của trong năm mới. Buổi sáng mồng một, nhà nào cũng làm cơm cúng Nguyên Đán. Lễ cúng bắt buộc phải có gà trống thiến làm sẵn từ tối 30 vì ngày đầu năm kiêng sát sinh. Những bữa sau chỉ cần cúng bánh chưng, giò và các thứ khác. Ngày mồng Một định đi đâu, người ta tính sẵn. Người dưới đến chúc tết người trên, chỉ thứ đến thấp hương bàn thờ chi trưởng, con cái đến thăm cha mẹ. Ngày mồng ba, mọi người thường ăn món bánh cuốn chấm nước mắm cà cuống hoặc bún cần nước nóng, gỏi lụa thái chỉ, thịt gà xé, nấm hương, ruốc tôm he, nửa cái lòng đỏ trứng muối, hành răm thái nhỏ. Tết miền Nam có đặc sản dưa hấu, cành mai vàng. Trước tết, vào tháng chạp, các họ tộc tổ chức chạp mả, ngày tùy theo từng họ quy định để ông bà có cái nhà thơm tạt sạch sẽ trước khi đón xuân. Trên bàn thờ có mâm ngũ quả, thường có dưa hấu, xoài, đu đủ, dừa, thơm. Theo quan niệm dân gian, tên các thứ quả là niềm cầu mong sang năm mới “xài vừa đủ, thơm thảo”. Các gia đình thường chung nhau làm một con

heo. Vào đêm 30 nhà nhà nấu bánh tét, nó là thứ bánh không thể thiếu được trong ngày tết. Ở miền Trung như ở Quảng Bình, bánh chung, bánh đòn (người miền Bắc gọi là bánh Tày, miền Nam gọi là bánh tét) đều gọi chung là nấu bánh tét. Tết là phương thức lấy dây giang gói bánh cắt bánh ra thành lát, thành miếng gọi là tét bánh để ăn. Vào sáng mùng một, dân làng ra đình lạy thần rồi đi các chùa lễ phật, tiếp đến là đi thắp hương nhà bên nội rồi đến bên ngoại. Trong mấy ngày tết người ta cúng cơm ngày 3 bữa giống như tổ tiên đang có mặt trên bàn thờ. Hạt dưa là món thông dụng trong các dịp lễ tết. Có 4 món ăn thường dùng là: thịt bắp đùi hoặc chân giò hầm nhừ với vài vị thuốc bắc, thứ hai là thịt kho tàu thường là thịt ba chỉ kho với nước dừa, thứ ba là mướp đắng rút ruột nhồi thịt heo băm nát với mộc nhĩ, thứ tư là món nem bì. (Dẫn theo cuốn Việt Nam, phong tục và lễ nghi cổ truyền, tr.12-22)

** Tết Nguyên Đán ở miền Trung*

Tết miền Trung có điểm pha trộn giữa hai miền, giống tết miền Nam là thường có bánh tét nhưng có một thứ bánh không thể thiếu là bánh xoài, có nơi gọi là bánh thuẫn làm bằng bột nặn, bột mì với đường, trứng gà. Bàn thờ thì có nhiều tầng và nhiều đĩa hoa quả theo quy mô bàn thờ có mấy tầng lớp chứ không tập trung vào một mâm ngũ quả như miền Nam. Nhà người dân miền Trung có nhiều bàn thờ, ngoài bàn thờ gia tiên còn có bàn thờ thổ công, thần tài, bàn thờ vọng... và mỗi bàn thờ đều có hoa quả nhưng không nhiều thứ quả mà có chỗ chỉ một nải chuối cau, chuối mồng, chuối là chủ đạo. Bánh khô là bánh chủ đạo của miền trung: bánh in, bánh tổ, bánh khô mè, bánh tráng.

** Tết Nguyên Đán ở miền Nam*

Tết Nam bộ hay là Tết miệt vườn: Ở những xứ nổi tiếng về ruộng như An Giang, Đồng Tháp đồng ruộng ngút ngát tầm mắt. Miệt vườn Vĩnh Long, Cần Thơ xứ vừa ruộng, vừa vườn khung cảnh tươi mát khác nhau. Người ở đồng ăn Tết như thế nào. Qua mấy đợt trang trải ruộng đất bình quân mỗi nhà 20 công là nhiều. Mỗi năm hai vụ lúa, sau khi trừ nợ ngân hàng, trừ nợ ăn trước trả sau đồng lúa cho người, trừ vốn mua phân bón thuốc trừ sâu, còn lại bờ lúa ba bốn trăm gia đã xếp vào loại khá. Dân quê rất quý tiền bạc, vì thế, tết đến người lớn lì xì cho trẻ con cỡ năm ngàn trở lại (có hai mươi đứa cháu là hết mấy gia lúa rồi). Nhà nào cũng có nuôi gà, vịt, còn chuối phơi khô đầu từ tháng mười một đem ra xào gừng. Thịt heo thì thông thường lồi xóm hùn nhau mổ một con, ai không có tiền đem lúa tới đổi, cứ một gia lúa một ký lô thịt, ai tới trễ lấy ba rọi. Nếu có đi chợ tết chỉ mua trà, đường, gia vị hoặc một hai ký thèo lèo. Ở nông thôn thường thì mãi đến rằm tháng chạp mới hiện rõ không khí tết: Người ta sơn phết nhà cửa, lật lá mai. Có vẻ như đồng ruộng đón tết đứng đĩnh, thật ra cuối tháng mười một mới cắt lúa xong, lại quay qua vụ đông xuân. Riêng vùng tứ giác Long Xuyên, những ngày cuối tháng Chạp còn làm lúa mùa, mãi đến ngày 28 Tết, nhiều nhà lúa ướt còn phơi ngoài sân, chưa vô bờ. Ngày tết thật ra dân quê vẫn làm công việc đồng áng bình thường, chỉ có trẻ nhỏ là háo hức, nôn nao. Những món ăn cho ngày đầu năm gồm có thịt kho, thịt hầm, thịt khứa, dưa cải hoặc khổ qua mà không huy ký tên của nó, bởi khổ qua để ba bốn ngày không thiu. Món ngon không thể thiếu là bánh tét truyền thống và chuối khô xào gừng vừa ngon

vừa rẻ tiền. Riêng dân nhậu có cá khô làm sẵn trong mùa nước, hay cá lóc rộng trong lu, khi nào khách tới bắt cá nướng rơm hoặc nướng khô lai rai với xoài sống vì tháng giêng còn mùa xoài. Có khách quý bắt con gà nấu cháo phụ thêm. Đối với "bạn đời", ngày tết thăm nhau chẳng ngần ngại giở mắm sống ra cùng với chuối chát, rau củ quanh vườn. Mấy ngày tết, phụ nữ nông thôn hay đi lễ chùa.

2.2. Tết Đoan Ngọ

2.2.1. Ý nghĩa của Tết Đoan Ngọ

Tết Đoan ngo: Tết Đoan ngo còn gọi là tết Đoan dương, Đoan nghĩa là mở đầu, Ngọ nghĩa là giữa trưa, Dương là mặt trời, khí dương. Tết tổ chức vào ngày 5 tháng 5. Người Trung hoa còn gọi là tết Trùng ngũ, Đoan ngũ. Tết Trùng ngũ là hai số 5 năm gặp nhau, còn Đoan ngũ là theo cách gọi lần lượt theo ngày: ngày mồng một là Đoan nhất, mồng hai là Đoan nhị, mồng 3 là Đoan tam, mồng 4 là Đoan tứ. Tết Đoan ngo là tết vào dịp giữa năm, tiết trời oi bức, bệnh tật hay có nên người ta cúng vái để được bình yên nhưng về sau do trùng hợp với cái chết của Khuất Nguyên nên người ta kết hợp cúng Khuất Nguyên.

2.2.2. Phong tục tập quán trong ngày Tết Đoan Ngọ

Tết Đoan ngo, người ta cúng bái tại đền, chùa, miếu, tại nhà cúng Thổ công và ông bà. Đây là Tết cúng trái cây, làm thịt vịt bởi thịt vịt vừa mát lại xả xui xẻo. Tết Đoan ngo có tục giết sâu bọ, tục đi hái lá cây vào giờ ngo để chữa bệnh, tục xông mắt trong thau nước giữa trưa có ánh nắng mặt trời đúng ngo dọi xuống. Tục bắt thần lẩn bỏ vào thau nước tắm cho con trẻ khỏi rôm sảy nên người ta nói rằng vào trưa mồng 5, sợ người bắt, thần lẩn trốn biệt. Tục tắm nước lá mùi trong ngày 5 sẽ tránh được gió máy, cảm mạo nên sẽ khỏe mạnh. Tục giết sâu bọ là cách ăn uống để giun sán vào ngày mồng 5 ngoi lên, người ta ăn cơm rượu nếp cho chúng say kết hợp với ăn một số trái cây có chứa chất diệt giun sán như ăn bát thạch, trái mận, đu đủ, sấu, đào, mận... Cũng như tết Nguyên Đán, tết Đoan ngo cũng có tục trò đi tết thầy, chàng rể đi tết ông gia gọi là đi sêu. Những đồ tết thường là sản phẩm của mùa màng tháng 4 tháng 5.

2.3. Tết Trung Nguyên (Lễ Vu Lan)

2.3.1. Nguồn gốc (lịch sử hình thành)

Tết Trung Nguyên: Tháng 7 âm lịch hàng năm, đặc biệt rằm tháng 7 là ngày lễ Vu Lan. Phật tử và khách thập phương nô nức đền chùa để tưởng nhớ, tôn vinh công sinh thành dưỡng dục, cầu nguyện cho cha mẹ, cho vong hồn người thân và các "cô hồn thập phương" được siêu thoát... Phong tục này đã thành một sinh hoạt văn hóa tinh thần rộng rãi của dân tộc Việt Nam chứ không còn dành riêng cho giới Phật tử. Người ta mong rằng trong ngày này, không ai phải đói khát, khổ sở. Các cửa chùa đều rộng mở, phân phát cơm cháo cho mọi người, trẻ mồ côi, người nghèo, kẻ hành khất... khắp nơi đều được hưởng lộc Phật... Sự tích lễ Vu Lan bắt đầu từ truyền thuyết về Tôn giả Mục Kiền Liên, đệ tử thần thông bậc nhất của Phật tổ. Truyền rằng sau khi tu thành chính quả, ngài dùng thiên nhãn quan sát và thấy mẹ mình bị đọa đày làm quỷ đói dưới Âm phủ. Ngài với hai tay tới cõi âm, dâng chén cơm lên mẹ nhưng bà vừa bung chén thì cơm bỗng biến thành than hồng, không thể ăn được. Tôn giả vô cùng đau xót,

bèn xin Phật tỏ mở lượng từ bi. Đức Phật dạy rằng mẹ ngài đã nhiều kiếp gieo nhân gian tham, keo kiệt nên phải chịu quả báo. Không thể chỉ mình ngài mà phải nhân ngày rằm tháng 7 tổ chức cúng đường Phật và chúng tăng, nhờ uy lực và sức chú nguyện của Phật và chúng tăng mười phương. Tôn giả vâng lời, nhờ vậy mới cứu được mẹ khỏi thống khổ. Xá Lợi Phất cũng là đệ tử lớn của Đức Phật và mẹ ngài cũng vì tạo tội nên bị đọa đày. Nhờ Phật chỉ dạy, ngài cùng chúng tăng tu hành thanh tịnh và thành tâm chú nguyện vào ngày rằm tháng 7 nên đã cứu rỗi được mẹ. Từ đó rằm tháng 7 trở thành ngày lễ Vu Lan long trọng để Phật tử cúng đường Đức Phật và chúng tăng, cầu cho cha mẹ còn sống được an lạc và khi qua đời được siêu sinh về các cõi lành.

2.3.2. Phong tục tập quán trong lễ Tết Trung Nguyên

Hàng hoa bán rất chạy, đặc biệt là hoa hồng. Hãy lựa cho mình một bông màu đỏ cài lên ngực áo và cảm nhận được niềm hạnh phúc còn đủ cha mẹ; Bông màu hồng nếu chỉ còn cha hoặc mẹ, và bông màu trắng khi đã mất đi cả hai người. Màu nào cũng gợi lên nỗi nhớ và tình cảm sâu sắc với các bậc sinh thành. Trong ngày lễ này, vui nhất là những người già được con cháu quây quần về thăm, chăm sóc và tặng quà. Món quà báo hiếu thường là quần áo, những vật dụng có ý nghĩa, các loại bánh, trái cây. Đáp ứng nhu cầu đó, khắp các chợ, cửa hàng đâu đâu cũng sẵn những món quà hấp dẫn để người tiêu dùng tha hồ lựa chọn tùy theo sở thích và túi tiền. Tại các cầu quán, đình chùa đều tổ chức cúng cháo, tức là cúng các cô hồn không ai cúng giỗ. Tại gia, gia chủ bày cúng ở trước cửa nhà, đồ vật bày trên cái mẹt hay cái nong, thường gồm cháo hoa, hoa quả, bánh bèo, kẹo, trầu cau, xôi chè, nhiều vàng mã.

2.3.3. Ý nghĩa của ngày Tết Trung Nguyên

Những truyền thuyết về hiếu hạnh đó là tấm gương sáng cho nhiều thế hệ. Không chỉ phụng dưỡng chu đáo về vật chất mà báo hiếu còn là sự quan tâm khích lệ, trợ giúp để cha mẹ có đời sống tinh thần trong lành và được thanh thoi an hưởng tuổi già. Hình ảnh người cha cao nghiêm, vờn vờn như núi Thái Sơn còn tình mẹ âu yếm dịu dàng và âm thầm như suối nguồn bất tận. Ngày lễ Vu Lan hội tụ tình cảm của những người con hiếu hạnh "Uống nước nhớ nguồn".

Nhưng Vu Lan không chỉ có ý nghĩa báo hiếu mà còn là mùa lễ hội truyền thống đền ơn đáp nghĩa. Người ta đâu thể sinh ra và tồn tại một mình mà phải nhờ vào nhiều ân tình trên đời. Theo quan niệm nhà Phật, có bốn ơn lớn mà ta cần phải biết và báo đáp: ngoài ơn cha mẹ còn có ơn sư trưởng, ơn chúng sinh và ơn Tổ quốc. Truyền thống tôn sư trọng đạo của dân tộc ta chính là sự trân trọng với ơn sư trưởng. Ta sinh ra, lớn lên nhờ "chúng sinh hữu tình" nghĩa là rất nhiều người đang sống, làm việc tạo nên quan hệ gắn bó tương hỗ trong xã hội và cả "vạn vật vô tình" như cỏ cây, không khí, ánh nắng... Truyền thống yêu thương đùm bọc, lá lành đùm lá rách, giúp nhau trong hoạn nạn khó khăn là thể hiện sự đền ơn chúng sinh. Bên cạnh niềm vui trong gia đình đầm ấm còn có những mảnh đời trầm luân, thiếu may mắn phải chịu thiệt thòi, đau khổ hoặc là những con người tội lỗi, phải chịu trả giá nặng nề. Nhưng vào mùa lễ Vu Lan, họ không bị bỏ rơi, đơn độc. Những tấm lòng nhân ái đã mang tới cho họ sự cảm thông, an ủi và niềm vui để thấy cuộc đời vẫn tươi đẹp đáng sống, để phấn chấn

làm việc và vượt lên hoàn cảnh éo le.

2.4. Tết Trung Thu

2.4.1. Nguồn gốc

Tết Trung thu: Tết Trung thu vào dịp rằm tháng Tám. Tục truyền vào đời vua Duệ Tông nhà Đường, nhân một đêm rằm tháng Tám đẹp trời, nhà vua ra ngoài thành chơi mãi tới khuya, bỗng có một ông già là vị tiên giáng thế mời nhà vua lên cung trăng chơi. Nhà vua đồng ý và ông được đưa lên bằng cầu vồng, cảnh trên cung trăng đẹp lộng lẫy, có tiên nữ xiêm y rực rỡ múa hát, vua mê mẩn nhưng rồi tiên ông cũng đưa vua về. Về đến cung điện mà vua còn luyến tiếc cảnh cung hằng nên để kỷ niệm cái ngày thần tiên ấy, nhà vua đặt ra tết Trung thu. Tết Trung thu, người ta uống rượu thưởng trăng nên còn gọi là tết Trông trăng. Trong ngày tết Trung thu có nhiều trò chơi bày ra của người lớn và trẻ con. Trăng là hình ảnh sáng ngời và đầy lãng mạn của con người, đặc biệt là đối với trẻ con. Trẻ con chơi trò Bịt mắt bắt dê, Dung dăng dung dẻ dưới bóng trăng, chơi Đèn kéo quân... Theo Toàn Ảnh trong Nếp cũ Tín ngưỡng Việt Nam quyển Hạ thì trên cung trăng có con Thiềm thừ, là con hình cóc, đầu có sừng bằng thịt, bụng có vết chữ bát màu đỏ, hiện thân của Hằng Nga, vợ Hậu Nghệ; có con Thỏ ngọc, cây Đan quế còn gọi là Quế đỏ và Ngô Cương đang chặt và bóc vỏ cây Đan quế nhưng vì vỏ cây cứng như thép nên Ngô Cương mãi vẫn không chặt được. Cây Đan quế, người Việt gọi là cây Đa thần còn Ngô Cương là thằng Cuội.

2.4.2. Phong tục tập quán trong Tết Trung Thu

Vào dịp tết Trung thu, dân gian có tục thi cỗ và thi đèn. Người ta bày bánh trái hình mặt trăng, chưng đèn kết hoa, nhảy múa ca hát, rước đèn múa lân rất tưng bừng và náo nhiệt. Nhiều nơi, người ta tổ chức thi cỗ, thi làm bánh Trung thu để kiểm tra tài nội trợ của các bà các chị, các cô gái rồi lấy đó mà cho trẻ. Trẻ em có cuộc chơi rước đèn và thi đèn: đèn làm bằng hình mặt trăng, làm các hình linh vật trên cung trăng. Cũng trong dịp này, người ta tổ chức hát Trống quân. Sự tích Hát trống quân nói rằng vào thời nhà Tống, dưới triều Tống Nhân Tông, quân lính đi đánh trận vào dịp rằm Trung thu nhớ nhà, trễ nãi việc binh nên ông Bao Chuẩn mới đặt ra lời hát trống quân để quân lính ganh đua nhau đối đáp, quên nỗi nhớ quê hương. Dân chúng thấy lời hát hay, từ đó truyền tụng và cứ đến Trung thu thì Nam Nữ hát trống quân. Vào dịp Trung thu có múa Sư tử, còn gọi là múa Lân. Múa lân gồm những đứa trẻ, tự lập ra đội đi múa cho các gia đình trong làng. Các gia đình treo giải thưởng bằng tiền trên cao để đám múa lân phải bắc thang hoặc trèo lên mới lấy được. Múa lân thường diễn ra trong hai ngày 14 và 15. Người ta quan niệm có đội múa lân đến nhà sẽ trừ được ma quỷ, làm ăn thuận lợi nên ngày nay vào dịp khánh thành các công trình, thành lập các công ty đều có mời đội múa lân đến múa.

2.5. Tết Ông Táo

2.5.1. Nguồn gốc

Tết Ông Táo: Theo tín ngưỡng cổ truyền của người Việt, ngày 23 tháng Chạp (23/12 Âm lịch) hàng năm được coi là ngày Tết ông Táo (hay còn gọi là Tết ông Công). Theo đó, ngày này là ngày Táo quân lên châu trời để báo cáo với

Ngọc Hoàng Thượng đế những việc thiện ác, hay dở, tốt xấu đã thực mục sở thị trong một năm ở hạ giới. Truyền thuyết kể rằng: Ngày xưa có hai vợ chồng nhà kia, chồng là Trọng Cao và vợ là Thị Nhi. Tuy nghèo khó, nhưng họ sống với nhau rất hoà thuận, hạnh phúc. Hiềm một nỗi lấy nhau đã lâu vẫn không có con, nên cả hai đều lấy làm buồn phiền và đó cũng là nguyên nhân dẫn đến những chuyện lục đục! Một lần, trong khi lời qua tiếng lại vì một chuyện không đâu, Trọng Cao có trót lỡ tay đánh vợ một cái! Giận chồng, Thị Nhi bỏ nhà ra đi và trong khi lưu lạc nơi đất khách quê người, Thị Nhi đã gặp Phạm Lang. Thông cảm hoàn cảnh của nhau, hai người yêu thương nhau rồi thành vợ thành chồng. Trở lại với Trọng Cao, sau khi Thị Nhi bỏ đi, Trọng Cao rất hối hận. Bán hết gia tư, điền sản lấy tiền làm lộ phí, Trọng Cao đã đi đến rất nhiều nơi, tìm hỏi rất nhiều người, cho đến khi tiền lưng đã cạn, phải lần hồi bằng nghề hành khất mà vẫn không thấy tăm hơi Thị Nhi đâu cả. Cho đến một lần, Trọng Cao vào một nhà nọ xin ăn, không ngờ người mang cơm ra cho lại là Thị Nhi. Hai vợ chồng nhận ra nhau mừng mừng tủi tủi, nhưng cũng thật trớ trêu, bởi danh chính ngôn thuận lúc này Thị Nhi đã là vợ của Phạm Lang. Trong khi còn chưa biết cư xử làm sao cho vẹn cả đôi bề, lại sợ Phạm Lang về bắt gặp thì biết ăn nói làm sao, Thị Nhi liền bảo Trọng Cao tạm ẩn vào trong đồng rạ. Đi đường mệt mỏi, lại được cơm no, rượu say, nên vừa đặt lưng xuống, Trọng Cao đã ngủ say như chết, chẳng còn biết trời đất gì nữa. Không may đêm đó có gió to, than lửa ở bếp bén vào thùng rạ thiêu rụi cả Trọng Cao và cái bếp. Khi nghe mọi người xung quanh hô hoán, Thị Nhi và Phạm Lang giật mình chạy ra thì chỉ còn biết đứng nhìn. Nghĩ vì mình mà chồng cũ phải chết, trong cơn đau đớn, Thị Nhi bèn nhảy vào đồng rạ chết theo. Thấy thế, Phạm Lang cũng nhảy vào để được cùng chết theo vợ. Cảm động trước cái chết của 3 người, Ngọc Hoàng Thượng đế mới phong cho họ là Táo quân (vua bếp). Tìm hiểu bài vị cũng như các bài văn khấn Táo quân (nôm cũng như tự), chúng ta thấy chúng gồm có 3 ngôi: 1- Đông trù tư mệnh Táo phủ thần quân (tức Thổ công), 2 - Thổ địa long mạch tôn thần (tức Thổ địa), 3 - Ngũ Phương, ngũ thổ phúc đức chính thần (tức Thổ kỳ). Như vậy, Táo quân không phải là một danh từ riêng chỉ ai đó, mà là danh từ chung cho cả 3 ngôi: Thổ công, Thổ địa và Thổ kỳ. Về vị trí của mỗi ngôi, ở giữa là Vua Bà, bên trái là Thổ công, bên phải là Thổ địa. Đó là lí do giải thích vì sao trong 3 chiếc mũ đặt trên bàn thờ, không giống với hai chiếc kia, chiếc mũ ở giữa không có cánh chuồn. Từ truyền thuyết đến tín ngưỡng, Phạm Lang là Thổ công, được giao nhiệm vụ trông coi việc bếp núc; Trọng Cao là Thổ địa trông coi việc trong nhà; Thị Nhi là Thổ kỳ trông coi việc chợ búa.

2.5.2. Phong tục tập quán trong Tết Ông Táo

Hàng năm vào ngày 23 tháng chạp, ngày nào cũng có mâm lễ cúng tiễn ông Táo lên trời. Bàn thờ Táo Quân thường được thờ ở gian bếp. Lễ vật thì tùy nơi, có nơi cỗ mặn, có nơi chỉ là đồ khô như bánh trái, xôi chè. Ở Quảng Nam, lễ ông Táo có nhà đơn giản chỉ là cặp đường bát, bánh trắng, bánh khô mè, xôi chè. Có nhà mua cá chép sống để cho ông cưỡi về trời bằng việc phóng sinh, không có cá thì cây mía để cho ông làm thang leo lên trời. Nói là ông Táo nhưng có 3 vị, một bà hai ông nên bao giờ cũng là biểu tượng của ôn hòa, hạnh phúc.

Lễ dâng lên ông Táo thường là một bộ đồ giấy ông công ông táo, với màu sắc khác nhau, trong đó có mũ, quần áo, giày, cá chép... tất cả đều làm bằng giấy. Tùy vào từng năm có thể cúng đồ mặn khác nhau như thịt lợn, thịt gà...

2.6. Một số ngày tết khác

- Tết Hàn thực: Tết Hàn thực vào ngày mùng 3 tháng 3 âm lịch.

Tết này bắt nguồn từ tích ở Trung Hoa đời vua Tấn Văn Công. Thời hàn vi, vua phải chạy loạn, sau khi giành lại ngôi, vua ban thưởng cho các quần thần theo phò vua suốt 19 năm ròng nơi đất khách quê người. Riêng có Giới Tử Khôi, người đã từng cắt thịt đùi mình nấu cho vua ăn lúc không có thực phẩm thì vua lại quên. Giới Tử Khôi về nhà, đem mẹ vào ẩn ở núi Miên Sơn. Sau khi vua nhớ ra công trạng, cho người đi tìm không được, bèn cho đốt núi Miên Sơn để Giới Tử Khôi không chịu được mà phải ra để vua phong thưởng nhưng Tử Khôi vẫn cùng mẹ chịu chết cháy mà không ra. Nhà vua thương xót, cho lập miếu thờ, hàng năm đến ngày 3 tháng 3, tức là ngày hai mẹ con Tử Khôi chết cháy, vua ban lệnh cúng tế và cấm không được dùng lửa. Trong ngày này, người ta phải dùng đồ ăn được làm ngày hôm trước, đồ ăn lạnh nên gọi là Hàn thực. Việt Nam cũng có tết Hàn thực để nhớ lòng trung nghĩa của Tử Khôi và một dịp để cúng tổ tiên nhưng không kiêng lửa và không dùng đồ lạnh. Ta có làm bánh trôi, bánh chay cúng nhưng không làm hôm trước mà có thể làm vào ngày 3 tháng 3. Bánh trôi, bánh chay của ta không phải bắt nguồn từ Trung Hoa mà có từ thời Hùng Vương. Ngày nay, ở thôn quê Việt Nam không mấy nhà ăn tế Hàn thực nhưng vẫn làm bánh trôi bánh chay ăn và bán.

- Tết Thanh Minh: Tết Thanh Minh đến sau ngày lập xuân 45 ngày, được coi là tết thứ 5 trong nhị thập tứ khí. Thanh Minh là trong sáng. Lễ Tế này người ta đi chơi xuân, tảo mộ, người Trung Hoa gọi là Đạp thanh. Tết Thanh Minh là dịp con cháu viếng thăm phần mộ tổ tiên sau một thời gian lo tết Nguyên Đán. Có gia đình cúng tại nhà nhưng cũng có gia đình mang lễ ra cúng tại mộ.

3. Phong tục liên quan đến vòng đời

3.1. Phong tục thai sản

3.1.1. Ý nghĩa của việc mang thai

Sinh đẻ là một tất yếu đối với người phụ nữ khi có chồng và cũng là thiên chức của người phụ nữ. Nó là cơ sở nhằm nối dõi tông đường, bảo tồn huyết thống. Thời kỳ phong kiến, người phụ nữ không có con cũng là một trong bảy điều luật (thất xuất) cho phép người chồng ly hôn với vợ (không con, dâm dật, không thờ cha mẹ chồng, nhiều lời, trộm cắp, ghen tuông, có ác tật). Bởi theo quan niệm: có tổ tiên rồi đến ông bà, ông bà sinh ra cha mẹ, cha mẹ sinh ra mình, đến lượt mình cũng phải sinh con để di truyền nòi giống. Do đó, những cặp vợ chồng hiếm con phải tìm đủ mọi cách để cho có thể có con. Họ đến các đình, chùa, miếu để cúng cấp, cầu xin (cầu tự - cầu thần thánh ban cho mình đứa con lập tự về sau); đi tìm ngải, trừ tà, chữa thuốc hoặc có khi người ta quan niệm xin con về nuôi, rồi mới sinh được con đẻ..., cũng có khi cho rằng số phận phải cưới vợ lẽ cho chồng rồi mới có thể sinh con được. Hoặc cuối cùng cũng phải chấp nhận cho chồng lấy vợ lẽ để sinh con thay cho mình...

3.1.2. Phong tục, tập quán khi mang thai

- Khi có thai, người phụ nữ phải kiêng cử nhiều như không ăn nhiều chất bổ (sợ thai to), không ăn trái cây sinh đôi (tránh song thai), không ăn ngêu, sò, ốc... (để con không nhiều rớt rã), không ăn cua (để tranh sinh ngang), không ăn đồ cứng, đồ thừa,... Ăn nhiều trứng gà, trứng ngỗng, đu đủ chín, uống nước dừa để cho đứa trẻ trắng trẻo, hồng hào, tươi đẹp,... phải năng vận động, không nhìn cảnh khiếp sợ, thương tâm, không ăn nói thô tục, bậy bạ. Đồng thời phải nói năng dịu dàng, cử chỉ khoan thai, giữ cho tâm hồn trong sạch... để gây ảnh hưởng tốt cho đứa con trong thai sau này.

- Khi sắp tới ngày sinh, người mẹ phải chuẩn bị đồ sơ sinh rất chu đáo. Ngày xưa và cả ngày nay, người Việt ta có tục xin quần áo lọt lòng của các nhà có con bụ bẫm, hay ăn chóng lớn, ít khóc quấy cho con mình. Mục đích là mong muốn con mình cũng dễ nuôi như đứa bé kia.

Khi sắp sinh, sản phụ không được đi đâu xa một phần để kịp thời có sự giúp đỡ của gia đình, đảm bảo an toàn khi sinh nở, hơn nữa còn liên quan đến cái nhau của thai nhi. Vì có thai ở đâu thì sinh ở đó và cái nhau của thai nhi cũng phải được chôn ở nơi sinh ra (nơi chôn nhau/rau, cắt rốn chính là sinh quán của mỗi người). Nhau của đứa trẻ được đặt vào cái am/nồi đất, đậy kín rồi đem chôn thật sâu để đứa trẻ khỏi bị toét mắt, chốc đầu sau này.

3.1.3. Phong tục tập quán khi trẻ đã được sinh ra

- Sau khi sinh, theo phong tục thì “con so về nhà mẹ, con ọ về nhà chồng” - tức là người phụ nữ sinh đứa con đầu lòng thì về ở với mẹ ruột mình để được mẹ chăm sóc, còn sinh những đứa con sau thì ở lại nhà chồng. Bởi đứa con đầu lòng bao giờ cũng được chào đón hơn hết, để đảm bảo một cách tốt nhất cho cả mẹ lẫn con, nhất là khi người mẹ (sản phụ) sinh lần đầu tiên cần phải kiêng cử nhiều, lại chưa có kinh nghiệm chăm sóc con và chính bản thân mình... về với mẹ thì dễ nhờ vả và thoải mái hơn khi ở với mẹ chồng, gia đình chồng. Sau khi sinh từ 1 - 3 tháng người phụ nữ sinh mới về lại nhà chồng.

- Lúc đưa sản phụ đi sinh tìm người nhanh nhẹn để dễ sinh, thì khi đón tay đứa trẻ sinh ra và đưa trẻ về nhà cũng tìm người nhà đón tay, đưa về phải nhanh nhẹn, khéo léo, dễ dãi thì sau này đứa trẻ sẽ thông minh, nhanh nhẹn. Khi đưa trẻ về, đi đường người ta còn lấy nhọ nồi quệt vào trán đứa trẻ hoặc dùng con dao nhỏ hay chiếc đũa lót dưới tay để đánh dấu rõ ràng và ngăn ngừa ma quỷ không dễ gì bắt hồn đứa trẻ đi được...

- Sinh xong, trong thời gian ở cữ, người sản phụ phải uống nước nấu từ các loại như là cây dủ dẻ, cây dành dành, thậm chí uống nước tiểu của bé trai vào buổi sáng mới lấy vào, hy vọng sẽ chóng lại sức, da dẻ không bị khô do thiếu máu. Rồi phải ăn một chế độ ăn kiêng, nghiêm ngặt như: không ăn thức ăn lạnh, khó tiêu, chua. Họ chỉ ăn cơm với thịt kho rim, cá kho khô, nước mắm, hạt tiêu, thậm chí với muối tiêu... uống nước lá, dùng mật ong trộn với nghệ để ăn, nếu có điều kiện thì cắt thang thuốc bổ máu.

- Buồng của sản phụ nhìn chung phải được che kín, không cho gió lùa vào, phải đốt lửa, xông hơi lửa than với muối và củ nén giã. Xông hơi cho được ít nhất 10 ngày, hạn chế ra gió, rửa nước lạnh, không đánh răng, chải đầu, không tắm rửa, giặt giũ nhiều... Thời gian ở cữ/nằm bếp này ít cũng phải một tháng.

- Khi gia đình có người sinh con, trong thời gian ở cũ, người ta thường treo một ám hiệu trước cổng ngõ để khách, bạn bè, người lạ biết giữ gìn không gây ồn ào, nhất là tránh mang bệnh tật cho đứa trẻ ở thời kỳ sinh nở, ám hiệu đó có thể là cái rổ (rá) hoặc trước ngõ cắm một cây nhỏ, trên đầu cây cột một cây củi cháy dở, nếu sinh con gái thì đưa đầu cây củi cháy có than ra ngoài đường đi, còn sinh con trai thì ngược lại. Trường hợp để khó người ta treo nhánh cây xương rồng hoặc chùm dứa dại để ngừa “phong long”. Gặp phải người đến chơi, thăm nhưng dữ vĩa gây cho đứa trẻ hay giật mình, khóc thét hoặc khóc liên tục không rõ lý do... thì người ta lấy gầu quần phụ nữ, hoặc chổi xương hay áo toi cũ bỏ vào cái nồi/ am đất rồi đốt ở trước cửa buồng người sản phụ nằm có khi rắc vào đó ít hạt muối để xua đuổi vĩa. Đặc biệt, trường hợp đứa trẻ sinh ra bị chết non hoặc sảy thai thì gia đình đó phải báo cho mọi người trong làng -xóm biết để tránh không vào nhà sợ mắc “phong long tử” và ngược lại người nhà có đứa trẻ chết non hoặc sảy thai cũng không được đến nhà khác trong thời gian 3 tháng, kể cả bà con. Trường hợp lỡ bị mắc “phong long tử” thì khi về nhà phải “xông” để đuổi tà khí ở trong người, trong nhà. Có gia đình phải mời cả thầy phù thủy đến cúng, đốt xông bằng châu sa, thần sa... Thi hài những đứa trẻ xấu số được đem chôn ở ngã ba đường hoặc gửi trước chân mộ người thân, bề trên trong gia đình, tộc họ. Đối với những người phụ nữ bị sảy thai hoặc sinh ra đứa trẻ bị chết non cũng vẫn phải ở cũ/năm bếp như những người sinh nở bình thường- “mẹ tròn con vuông”. Trường hợp sảy thai thì thời gian ở cũ có thể rút ngắn theo tùy từng người.

- Sinh con được một tháng, người ta tổ chức cúng đầy tháng, tính đúng thì con gái sau 28 ngày, con trai sau 29 ngày (gái sụt hai, trai sụt một). Ngoài việc cúng gia tiên, đây vừa là lễ tạ ơn “Ba bà chúa Sanh Thai và 12 bà Mụ” đã nâng đỡ, chăm sóc cho đứa trẻ trong thời gian mang thai, sinh nở... vừa là lễ đặt tên cho đứa trẻ. Lễ cúng mụ làm đầy đủ, chu đáo với các lễ cúng:

+ 12 đôi hài xanh giống hệt nhau và một đôi xanh như thế nhưng to hơn.

+ 12 nén vàng xanh giống nhau và một nén vàng xanh to hơn

+ 12 bộ váy áo đẹp màu xanh giống hệt nhau và một bộ cũng màu xanh nhưng to hơn.

+12 miếng trầu cánh phượng giống hệt nhau và một miếng to hơn.

+12 bộ đồ chơi bằng nhựa hoặc sứ: bát, đĩa, thìa, cốc, chén, và một bộ như vậy cũng to hơn.

+ 12 con cua, 12 con ốc to nhỏ bằng nhau để sống và mỗi loại một con to hơn. Các con này để vào bát cúng rồi thả xuống ao hồ.

+ Phẩm oản, hoa quả, bánh kẹo chia thành 12 phần và phần có đủ những thứ đồ nhưng lớn hơn.

+ Lễ mặn xôi, gà, cơm, canh, rượu.

+ Bát hương lọ hoa tươi nhiều màu, cốc nước thanh tịnh, tiền vàng.

Những lễ vật to hơn kể trên để cúng bà Mụ chúa.

Sau khi bày lễ, bố mẹ thắp 3 nén hương rồi bế đứa trẻ ra khấn. Sau khi khấn xong, bố mẹ chấp tay bệ lại, vái trước án 3 vái, sau 3 tuần hương thì lễ tạ. Gia đình mang vàng mã, váy áo đi hoá. Dem tôm cua, ốc đi phóng sinh ở các ao

hồ để cầu phúc. Các đồ chơi thì giữ lại cho bé để lấy khước. Cuối cùng cả gia đình bạn bè cùng thụ lộc chúc cho cháu bé một điều tốt lành.

- Khi làm lễ đặt tên cho trẻ, người chọn những chữ đẹp (mỹ từ) có hàm ý cầu mong, nhưng không được trùng với người trong tộc, những người có tuổi trong làng, những người ruột thịt đã khuất. Để tránh sự trừng phạt hay tai ương cho trẻ, ngoài tên chính thức, đứa bé thường được cha mẹ đặt cho cái tên rất xấu như: cu chó, cu đùm, bé tí, bé hũm... như vậy ma quỷ, cô hồn không quở trách, dòm ngó đứa trẻ.

- Đến khi trẻ tròn một năm tuổi, gia đình sẽ tổ chức lễ thôi nôi. Ở miền Bắc gọi là đầy tuổi tôi. Nói chung đây là lễ cúng đầy năm hay đầy một tuổi cho trẻ. dịp này, người ta cũng mời đầy đủ bà con ruột thịt, thân hữu đến dự, chia vui. Ngoài việc cúng gia tiên, người ta còn trải cái chiếu xuống nền nhà, bày đủ các đồ đạc nhỏ như: giấy, bút, những dụng cụ tượng trưng cho các ngành nghề... để cho con trẻ chọn lấy, xem thử con mình lớn lên có thiên hướng làm nghề gì.

Trong thời gian ở cữ để cho đứa trẻ khỏe mạnh, mau khôn lớn thì còn rất nhiều điều mà mọi người trong gia đình phải giữ, khách đến nhà chơi phải lưu ý như: trẻ con bụ bẫm không được khen, nếu đẹp thì nói “xấu quá”, “dễ ghét”, khóc thì nói là “em khua”; đau ốm gọi “làm nũng”, “ám mình”; ngủ gọi là “thét”; nóng lạnh gọi “nhác chơi”, “phải chứng”; cái nôi gọi là “ổ”; không đưa con qua cửa sổ (sợ sau này lớn lên nó làm nghề bắt chính - trộm cắp)... nhiều điều kiêng cử này còn được giữ mãi cho đến sau này đứa bé trưởng thành.

3.2. Phong tục hôn nhân

3.2.1. Nguồn gốc của hôn nhân

Lễ Tơ hồng: "Tơ hồng Nguyệt lão thiên tiên" dựa theo tích Vi Cố gặp ông lão trong một đêm trăng, ngồi kiểm sách hướng về phía mặt trăng, sau lưng có cái túi đựng đầy dây đỏ. Ông lão bảo cho biết đây là những văn thư kết hôn của toàn thiên hạ. Còn những dây đỏ để buộc chân những đôi trai gái sẽ thành vợ thành chồng. Một hôm, Vi Cố vào chợ gặp một bà già chột mắt ẵm đứa bé đi qua. Bỗng ông già lại hiện lên cho biết đứa bé kia sẽ là vợ anh. Vi Cố giận, bảo đầy tớ tìm giết đứa bé ấy đi. Người đầy tớ lén đâm đứa bé giữa đám đông rồi bỏ trốn. Mười bốn năm sau, quan Thứ Sử Trương Châu là Vương Thái gả con gái cho Vi Cố. Người con gái dung nhan tươi đẹp, giữa lông mày có dính một bông hoa vàng. Vi Cố gạn hỏi, vợ mới bảo: Thuở còn bé, một bà vú họ Trần bế vào chợ bị một tên cuồng tặc đâm phải. Vi Cố hỏi: Có phải bà vú đó chột mắt không? người vợ bảo: Đúng thế! Vi Cố kể lại chuyện trước, hai vợ chồng càng quý trọng nhau cho là duyên trời định sẵn. Mẫu chuyện vui: Tình yêu làm cho con người lú lẫn...."Tâu Thượng đế, theo hạ thần thì thượng đế không cần đòi lại trí khôn của con người. Làm như thế không khỏi mang tiếng là trời nhỏ nhen. Điều mà thượng đế nên làm là hạn chế trí khôn của con người."-"Bằng cách nào?"-"Chỉ có tình yêu - không có gì làm con người lú lẫn đi như trong tình yêu. Trời chỉ cần phá một vị thần mang vòng dây xuống trần, cứ đôi trai gái nào ở gần nhau thì quăng cho một vòng. Người nào càng thông minh thì cần quăng thêm cho nhiều vòng. Con người chỉ lú lẫn trong những vòng ấy mà chẳng bao giờ nghĩ tới chuyện lên quấy nhiễu nhà trời nữa". Trời khen "Thật là diệu

kết"! , bèn truyền cho ông tiên già mang những chiếc vòng của trời xuống trần gian. Từ ngày bị ông tiên già khoác vào người mình những vòng dây tình ái, con người chỉ lẩn quẩn với nhau, không còn nghĩ tới chuyện đánh nhau với trời nữa. Ông tiên già ấy được gọi là ông "Tơ".

Giá thú: giá có nghĩa là gả chồng, thú là cưới vợ, nhưng có người cho rằng giá thú là chỉ người con gái đi lấy chồng. Cha mẹ là người quyết định việc hôn nhân của con cái. Việc đăng ký kết hôn ngày xưa là làm giấy giá thú. Khi lấy vợ, nhà trai phải nộp cheo cho làng xã nhà gái để lấy tiền đó làm việc công ích. Khi đã nộp cheo thì cô dâu chú rể mới được làng công nhận. Tờ giấy nạp tiền cheo được làng xác nhận đóng dấu điểm chỉ có thể thay cho tờ hôn thú ngày xưa.

Tuổi cưới vợ gả chồng ngày xưa thường rất sớm nên dân gian có câu: “Nữ thập tam, nam thập lục”, nghĩa là con gái 13, con trai 16 tuổi đã là tuổi có thể kết hôn. Chẳng thế mà có bài ca dao nói về hạnh phúc, niềm tự hào của người phụ nữ lấy chồng từ thuở 13 đến khi 18 tuổi đã có 5 con:

Em lấy anh từ thuở mười ba
Đến năm mười tám thiệp đà năm con
Ra đường người tưởng còn son
Về nhà thiệp đã năm con cùng chàng

Tuy nhiên, số người lấy chồng vào tuổi như vậy không nhiều. Người con trai ngày xưa có hai việc lớn là lấy vợ và thi đậu bảng vàng. Thường thì người con trai lo công danh sự nghiệp xong xuôi mới tính đến chuyện lo vợ con nhưng cũng không ít người cha mẹ lo cưới vợ cho con để người vợ lo chuyện gia đình, nuôi chồng ăn học:

Quả cau nho nhỏ, cái vỏ vân vân
Nay anh học gần, mai anh học xa
Em lấy anh từ thuở mười ba
Việc cửa việc nhà anh bỏ cho tôi

3.2.2. Phong tục tập quán trong lễ cưới

Hôn lễ: khi mọi việc đã được thỏa thuận giữa hai gia đình nam nữ thì theo phong tục thì phải có 6 lễ. **Lễ nạp thái** là lễ để tỏ ý đã kén chọn, tục gọi là chạm mặt hay chạm vợ. **Lễ vấn danh:** gần như lễ hỏi, nhưng là hỏi tên tuổi, ngày sinh tháng đẻ của người con gái định cưới làm vợ. **Nạp cát:** là nhà trai coi bói xem tuổi của đôi trai gái có hợp nhau không, nếu được tuổi thì làm lễ cáo trước bàn thờ tổ tiên sau đó nhà trai đưa lễ vật đến nhà gái để thông báo chuyện hôn nhân của hai người con là hợp tuổi. **Lễ thỉnh kỳ** là lễ nhà trai đến nhà gái xin chọn ngày lành tháng tốt để tổ chức cưới. **Lễ nạp tệ** là lễ nhà trai đem sính lễ đến nhà gái. **Lễ thân nghinh** là lễ rước dâu về nhà trai. Tuy nhiên, về sau, hôn nhân của người Việt có sự thay đổi. Các lễ rườm rà như Nạp thái, Vấn danh, Nạp cát đã được lược bỏ bởi đó là quá trình tự thân nhà trai gái và đôi trai gái tự tìm hiểu.

Ban đầu là lễ Chạm ngõ, lễ này tiến hành sau hai nhà đã thỏa thuận việc cưới hỏi, người làm mối hoặc hai gia đình thỏa thuận ngày giờ tốt, nhà trai đem lễ vật đến nhà gái. Tùy theo điều kiện gia đình nhưng lễ vật tối thiểu phải có trầu cau, rượu trà, bánh trái đựng trong quả sơn son thếp vàng. Thành phần đi chạm ngõ nhà gái thường bố mẹ, cô dì, bà mối (nếu có), chú rể. Các cô gái chưa chồng

nhà trai thường bung quả đi trước rồi đến bố mẹ, các cô dì, chú rể. Lễ được chia làm hai phần, phần nhiều được đặt lên bàn thờ để cha cô gái khấn cáo tổ tiên về con cháu họ sắp lập gia đình, phần còn lại đưa về nhà cậu của cô gái để cáo tổ tiên bên ngoại nhưng có nơi chỉ cáo tổ tiên tại nhà bố mẹ cô gái mà thôi. Trước khi nhà trai về, nhà gái thường lấy một phần lễ biếu lại nhà trai gọi là lại quả. Lễ này có ý nghĩa là đánh tiếng về việc hai gia đình đã thỏa thuận cho hai đứa con đi lại với nhau.

Lễ ăn hỏi: đây là lễ mang tính chính thức trước khi cưới và được chọn ngày giờ rất cẩn thận. Ở miền Nam, sau lễ này coi gần như vợ chồng, cha mẹ hai bên đã coi như con dâu con rể. Nhà trai phải biện lễ theo đòi hỏi của nhà gái, quan trọng nhất là cau trầu phải có đủ để biếu nội ngoại, hàng xóm, bạn bè. Ngay thì cau trầu chỉ tượng trưng mà thôi, không cần phải đem nhiều. Nhà nghèo, ngoài cau trầu, chỉ cần cặp rượu, trà thuốc. Lễ ăn hỏi thường có đại diện hai gia đình nội ngoại, họ hàng. Đối với những nhà khá giả, lễ nhà trai đem đến có thể đủ dọn tiệc cho những người đến dự. Lễ ăn hỏi được tổ chức một cách trang trọng. Đoàn nhà trai đến nhà gái, đi đầu là những cô thiếu nữ bung lễ trong quả sơn son thếp vàng, sau đó là bố mẹ chàng rể, rồi đến đại diện họ hàng bên nội ngoại. Trong lễ ăn hỏi, nhà trai và gái định giờ ngày tốt để tổ chức lễ cưới cho hai con. Giờ cưới là giờ hoàng đạo. Lễ vật do nhà trai mang sang được đặt lên bàn thờ để lễ gia tiên nhà gái. Sau lễ ăn hỏi là lễ bái hỷ và chia trầu, nghĩa là nhà gái đem lễ vật nhà trai mang sang chia làm nhiều phần biếu nội ngoại nhân thể mời luôn ngày đến dự hôn lễ của con họ. Sau lễ ăn hỏi, thông qua bà mối, nhà trai sẽ biết nhà gái thách cưới những gì. Việc thách cưới này tùy thuộc vào từng gia đình và sau khi thỏa thuận xong, hai bên sẽ thống nhất định ngày dẫn lễ.

Lễ rước dâu: theo tục xưa, trước giờ đón dâu, nhà trai cử mấy người mang lễ vật đến nhà gái xin rước dâu. Lễ vật cũng tùy, thường có coi trầu, cặp rượu. Mục đích là báo trước giờ mà đoàn đón dâu sẽ đến để nhà chuẩn bị đón tiếp. Trước đây, người ta thường rước dâu vào ban đêm, theo đúng giờ hoàng đạo đã chọn. Nhà trai thường nhờ một cụ già hiền lành, vợ chồng song toàn, nhiều con cháu cầm một bó hương hay đỉnh trầm đi trước, tục gọi là ông tơ hồng. tiếp đến là người dẫn lễ vật. Lễ vật thường là mâm trầu cau, bánh trái, lợn rượu. Trong lễ cưới có nhiều lễ vật, nhưng không thể thiếu bánh "Su sê", nguyên xưa là bánh "Phu thê", một số địa phương nói chệch thành bánh "Su sê". Bánh su sê làm bằng bột đường trắng, dừa, đậu xanh và các thứ hương ngũ vị, nặn hình tròn, bọc bằng hai khuôn hình vuông úp lại với nhau vừa khít, khuôn làm bằng lá dừa, lá cau hoặc lá dứa, vỏ để nguyên không luộc để giữ màu xanh thắm. Sở dĩ gọi là bánh phu thê (chồng vợ) vì đó là biểu tượng của đôi vợ chồng phận đẹp duyên ưa: vuông tròn, trong trắng mềm dẻo, ngọt ngào, thơm tho, xanh thắm, đồng thời cũng là biểu tượng của đất trời (trời tròn, đất vuông) có âm dương ngũ hành: Ruột trắng, nhân vàng, hai vỏ xanh úp lại buộc bằng sợi dây hồng.

Xin đón dâu: Trước giờ đón dâu, nhà trai cử một hai người, thường là bà bác, bà cô, bà chị của chú rể đưa một coi trầu, một be rượu đến xin dâu, báo trước giờ đoàn đón dâu sẽ đến, để nhà gái sẵn sàng đón tiếp. Mặc dù hai gia đình

đã quy ước với nhau từ trước về ngày giờ và thành phần đưa đón rồi, nhưng để đề phòng mọi sự bất trắc, mọi tin thất thiệt, nên mới định ra lễ này, biểu hiện sự cẩn trọng trong hôn lễ. Thời gian này chú rể và cha mẹ chú rể rất bận rộn không thể sang nhà gái, nên nhờ người đại diện sang báo trước như bộ phận "Tiền trạm". Để trong trường hợp vạn nhất hoặc do thời tiết, hoặc do trở ngại giao thông, gần qua giờ quy ước mà đoàn đón dâu chưa đến, nhà gái biết để chủ động làm lễ gia tiên hoặc phái người sang nhà trai thăm dò. Trường hợp hai gia đình cách nhau quá xa hoặc quá gần, hai gia đình có thể thoả thuận với nhau miễn là bớt lễ này, hoặc nhập lễ xin dâu và đón dâu làm một. Cách nhập lễ xin dâu và đón dâu tiến hành như sau: Khi đoàn đón dâu đến ngõ nhà gái, đoàn còn chỉnh đốn tư trang, sắp xếp lại ai đi trước, ai đi sau, trong khi đó một cụ già đi đầu họ cùng với một người đội lễ (một mâm quả trong đựng trầu cau, rượu...) vào trước, đặt lên bàn thờ, thắp hương vái rồi trở ra dẫn toàn đoàn vào làm lễ chính thức đón dâu. Lễ này phải tiến hành rất nhanh. Thông thường nhà gái vái chào xong, chủ động xin miễn lễ rồi một vị huynh trưởng cùng ra để đón đoàn nhà trai vào.

Khi đưa dâu, thường người mẹ của cô gái không đi. Trong chế độ phong kiến cũ, hôn nhân cưỡng ép, thường là cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy. Thực ra, trong nhiều gia đình, người cha quyết định mọi việc, người mẹ chỉ biết tuân theo. Vì thế đã xảy ra một số trường hợp oái ăm: Ngày con gái vu quy đáng lẽ là ngày vui nhất trong đời nhưng người thì khóc lóc buồn tủi vì bị ép buộc, người thì lo sợ cảnh làm dâu, làm vợ, từ tám bé chưa rời mẹ, nay tự nhiên mẹ con xa nhau; mẹ thương con còn thơ dại, cũng mũi lòng sụt sùi khóc. Thế là, trong khi hai họ đang vui mừng yến ẩm ở nhà ngoài thì hai mẹ con lủi thủi, cắp nón ra về. Tan tiệc, nhà trai chẳng tìm thấy cô dâu đâu nữa. Qua một vài đám đại loại như vậy người ta rút kinh nghiệm không nên để mẹ cô dâu đi đưa dâu, dần dần bắt chước nhau, trở thành tục lệ.

Lễ đón dâu: Chú rể khăn áo chỉnh tề cùng những người trong họ đi rước dâu. Khi đoàn rước dâu đến, bố mẹ cô dâu ra đón. Đoàn rước dâu đến ngõ nhà gái, cụ già cầm hương cùng với một người đội lễ cau trầu và rượu vào trước. Mâm lễ được đặt lên bàn thờ, cụ già thắp hương vái, nhà gái vái trả lễ. Tiếp theo, cô dâu và chú rể đến lạy trước bàn thờ gia tiên, xin phép tổ tiên cho phép hai người từ nay trở thành vợ chồng. Sau đó, cô dâu chú rể cầm coi trầu đi mời bà con họ hàng, khi mời bên nhà gái, cô dâu phải chủ động mời trước để chú rể biết cách xưng hô. Đến giờ sắp rước dâu, cô dâu đến lạy tạ ông bà cha mẹ mình đã ngồi sẵn ở cửa chính. Khi ấy, cha mẹ cô gái cho con một vật làm kỷ niệm, thường là hoa tai, nhẫn cưới hoặc tiền. Nhà nghèo thì cho cái quạt, gương soi. Ông bà cha mẹ cũng đồng thời dặn dò bảo ban đôi vợ chồng trẻ. Đến nhà trai, trước cửa nhà thường đặt một lò than hồng, cô dâu phải bước qua lò than ấy vào nhà chồng để đốt hết vía dữ mà cô dâu gặp phải dọc đường. Một số nơi còn có tục chằng dây, khi đến, một cụ già cho trẻ con mấy đồng để chúng phá dây đi, nếu không, đi đến vấp dây đứt sẽ là điềm gở, dấu hiệu đứt gánh giữa đường. Trước đây có tục đốt pháo, khi cô dâu chuẩn bị bước vào ngõ nhà chồng, pháo bắt đầu nổ râm rân, vừa là tiếng pháo đón chào vừa là xua đuổi tà ma, âm khí đi theo cô dâu về nhà chồng. Pháo nổ giòn dã là tốt, nếu pháo bị tịt, nổ không đều

thì người ta cho rằng kém vui, không suôn sẻ. Khi đến nhà trai, ở ngoài cửa đã có người cầm coi trâu đợi sẵn để đón mời bà con nhà gái. Lúc này, mẹ chồng cầm bình vôi mà gia đình vẫn dùng lánh mặt đi chỗ khác để cô dâu bước vào nhà. Như vậy, bà mẹ chồng đã nhường quyền cai quản gia đình cho cô dâu nhưng vẫn giữ bình vôi là giữ cái cơ bản, sự điều hành. Nghỉ ngơi một lát, cô dâu chú rể vào làm lễ gia tiên. Sau đó đôi vợ chồng trẻ đi lễ nhà thờ họ của cha mẹ chồng và làm lễ tế tạ hồng. Lễ vật gồm có xôi gà, trầu rượu. Chủ hôn vào lễ trước rồi đến đôi vợ chồng vào lễ. Văn tế tạ hồng nhằm ca ngợi công đức ông Tơ bà Nguyệt xe mối duyên lành cho đôi trẻ và xin ông bà cho cô dâu chú rể ăn ở với nhau đến đầu bạc răng long, sinh được con đàn cháu đống. Xong, cô dâu chú rể đến mừng tuổi ông bà cha mẹ chồng rồi cầm hộp trầu đi mời khắp trong họ. Nhà trai mời họ hàng nhà gái đi đưa dâu dự tiệc rồi mới trở về, nhà trai tiễn nhà gái về đến nhà. Trong số người đi đưa dâu và người đưa tiễn mà có người tạt ngang qua nhà mình hay bỏ về trước cho là điềm không hay, không đi đến nơi về đến chốn. Khi nhà trai tiễn nhà gái xong xuôi thì mở tiệc ăn mừng. Ở Nghệ Tĩnh thì mẹ chồng ra đón và cất nón cho cô dâu. Đến cổng, cô dâu phải múc nước đựng sẵn trong nồi đồng để rửa mặt. Sau đó mẹ chồng dắt con dâu vào nhà, đặt cái quạt và quan tiền lên bàn thờ rồi lễ gia tiên bốn lạy ba vái. Lễ xong, mẹ chồng dắt con dâu vào buồng riêng của đôi vợ chồng trẻ. Trong buồng có chiếc giường, trên trải đôi chiếu úp vào nhau. Người trải chiếu phải là người ăn nên làm ra, con đàn cháu đống.

Lễ hợp cẩn: Khi cô dâu chú rể vào phòng, cụ già cầm hương dân đoàn đón dâu của nhà trai sẽ trải chiếu cho họ. Chiếu trải phải phẳng và ngay ngắn, kiêng trải lệch. Sau đó cụ rót hai chén rượu mời cô dâu chú rể uống, rồi ý tứ lui ra ngoài khép cửa buồng lại. Ngày nay, phần lớn thì việc trải chiếu cho đôi vợ chồng do nhà trai chọn một người trong họ hàng nội ngoại hoặc là chính người mẹ của chú rể tự tay trải chiếu. Nếu người mẹ không trải chiếu thì sau khi trải xong, bà mẹ chú rể cũng vào xem xét lại và kín đáo lót một tấm vải trắng dưới chiếu đôi vợ chồng trẻ. Sau đèn tân hôn, sáng ra, chính người mẹ chồng vào kiểm tra phòng tân hôn để chứng thực sự trong trắng của con dâu trước khi về nhà chồng. Tối hôm đó, khi cô dâu chú rể khi nhập phòng, người chồng lấy coi trầu tế tạ hồng trao cho vợ một miếng, rót một chén rượu, mỗi người uống một nửa. Ngày nay, nhiều nam nữ không ăn trầu cau nhưng cũng phải nhai trầu để tượng trưng cho sự mặn nồng, thắm thiết. Hai người hai ly rượu, vòng tay qua nhau rồi cùng uống, gọi là rượu giao bôi.

3.2.3 Phong tục tập quán sau lễ cưới

Lễ lại mặt: Đây là lễ con gái trở về thăm cha mẹ sau khi về nhà chồng. Đôi với những đôi vợ chồng mà hai gia đình ở gần nhau thì ngay sáng hôm sau ngày cưới, họ sẽ trở về nhà cha mẹ vợ để tạ gia tiên. Nếu nhà trai cách xa nhà gái thì có thể sau 4 ngày. Lễ vật của lễ lại mặt là trầu cau, rượu, nếu nhà khá thì có bánh trái, xôi gấc, lợn quay. Lễ xong, nhà gái sẽ đem chia biếu cho người thân trong họ. Hôm đó, bố nhà gái làm mâm cơm để con gái và rể cùng ăn. Lễ thành hôn, tạ hồng, hợp cẩn xong xuôi, hai vợ chồng tân hôn trở về nhà gái mang theo lễ vật để tạ gia tiên ông bà cha mẹ, đi chào họ hàng thân nhân bên nhà gái sau đó

đón bố mẹ và vài thân nhân sang nhà chú rể. Kể từ buổi đó, mẹ cô dâu mới chính thức tới nhà chú rể và nhà thông gia, vì trong lễ cưới, mẹ cô dâu (có nơi cả bố) không đi đưa dâu. Lễ lại mặt thường tiến hành vào ngày thứ hai hoặc thứ tư sau ngày cưới (gọi là nhị hỷ hoặc tứ hỷ) tùy theo khoảng cách xa gần và hoàn cảnh cụ thể mà định ngày. Thành phần chủ khách rất hẹp, chỉ gói gọn trong phạm vi gia đình. Trường hợp hai nhà xa xôi cách trở, ông già bà lão thì nên miễn cho nhau, cô dâu chú rể nếu bận ông tác cũng nên được miễn thứ. Nếu điều kiện cho phép thì nên duy trì, vì lễ này mang nhiều ý nghĩa tốt đẹp: Nhắc nhở con đạo hiếu, biết tạ ơn sinh thành, coi bố mẹ vợ cũng như bố mẹ mình. Thắt chặt và mở rộng mối quan hệ thông gia, họ hàng ngay từ buổi đầu, tình cảm được nhân đôi. Hai gia đình cùng trao đổi rút kinh nghiệm về việc tổ chức hôn lễ và bàn bạc về trách nhiệm của hai bên bố mẹ trong việc tác thành cuộc sống cho đôi trẻ trong tương lai. Nguồn: Một trăm điều nên biết về phong tục Việt Nam, google.com.

Sêu tết: Sêu là sự quà cáp biểu xén của nhà trai nhân các dịp lễ tết, mùa màng đến nhà gái trong thời gian từ lễ ăn hỏi đến lễ cưới. Mùa nào thức ấy, mùa nhãn thì sêu nhãn, mùa dưa thì sêu dưa, đến tết thì sêu bánh trái, rượu trà cho nhà gái.

3.2.4. Phong tục tập quán trong một số trường hợp đặc biệt của hôn nhân

Cưới chạy tang: Đó là trường hợp "Ưu hỷ trùng phùng". Vui và buồn dồn vào một lúc. "Sinh hữu hạn, tử vô kỳ", cuộc đời thì có hạn nhưng ai biết trước chết vào lúc nào. Theo lễ nghi thì khi trong nhà còn tang, trên đầu còn có vành khăn trắng, nhất là đại tang thì tránh mọi cuộc vui. Nhưng lễ cưới đã chuẩn bị sẵn, nếu quá câu nệ thì quả gay go cho cả hai gia đình, nhiều trường hợp tình duyên đôi lứa dở dang, nhất là các gia đình cả đôi bên đều ông già bà cả, có khi đợi đến bảy, tám năm sau chưa hết tang. Vì vậy tục lệ xưa cũng có khoản "trừ hao" : "Cưới bên tang, tức là cưới chạy tang". Khi đó người chết nằm tạm trên giường, đắp chăn chiếu lại, chưa nhập quan, hoặc gia đình có thể tự làm thủ tục khâm liệm, nhập quan nhưng chưa làm lễ thành phục. Theo nghi lễ, nếu chưa thành phục thì trong nhà chưa ai được khóc. Hàng xóm tuy có biết nhưng gia đình chưa phát tang thì chưa đến viếng, trừ thân nhân ruột thịt và những người lân cận tối lửa tắt đèn có nhau, coi như người nhà. Trong khi đó, cả hai gia đình chuẩn bị gấp đám cưới cũng làm đủ lễ đưa dâu, đón dâu, yết cáo gia tiên, lễ tơ hồng... nhưng lễ vật rất đơn sơ, thành phần giản lược, bó hẹp trong phạm vi gia đình và một vài thân nhân. Khách, bạn đã mời cũng miễn, sẽ thông cảm sau. Công việc cưới, gả xong xuôi mới bắt đầu phát tang. Cô dâu chú rể mới, trở thành thành viên của gia đình, chịu tang chế như mọi con cháu khác. Nếu hai gia đình thông cảm cho nhau, có thể trong một ngày, từ sáng đến trưa cưới dâu, chiều tối phát tang cũng xong. Trường hợp nhà có đám cưới mà hàng xóm lân cận có đám tang thì sao? Người biết phép lịch và lòng nhân ái không bao giờ cười đùa vui vẻ trước cảnh buồn thảm của người khác. Gia đình có giáo dục, hiểu biết không bao giờ cho phép con cháu nô đùa âm ỹ hoặc mở băng nhạc inh ỏi khi hàng xóm có việc buồn. Trong trường hợp trên, vẫn tiến hành lễ cưới bình thường nhưng không nên đốt pháo, mở băng nhạc và ca hát âm ỹ, tránh tình

trạng kẻ khóc người cười. Trường hợp có quốc tang cũng như vậy.

Ở rể: Có hai hình thức ở rể: ở rể với tư cách là làm rể, chàng rể tương lai phải làm việc cho nhà vợ một thời gian, có thể là ở hẳn trong nhà gái hoặc nhà gần thì đi về nhà mình nhưng thường xuyên có mặt tại nhà vợ tương lai để cho bố mẹ vợ thử thách tính tình, cách làm ăn của chàng rể tương lai mới quyết định trao đưa con gái cho chàng trai. Trong thời gian này là dịp để đôi trai gái tìm hiểu nhau. Nếu không đồng ý thì nhà gái phải trả công lao động tùy theo thời gian và công việc lao động. Ca dao đã nói rõ tình trạng này:

Công anh làm rể Chương Đài
Ăn hết mười một mười hai vại cà
Giếng đâu thì dắt anh ra

Không thì anh chết với vại cà nhà em

Loại ở rể thứ hai là ở hẳn trong gia đình vợ khi đã kết hôn. Trường hợp này gia đình nhà gái không có con trai nên chọn một chàng rể coi như con trai để sau này nương tựa lúc về già và hương khói phần mộ tổ tiên. Thường thì người ở rể phải là con thứ. Trong trường hợp này, thường là con trai nhà nghèo, đông anh em trai, nhà gái cũng không đòi hỏi lễ lạc gì khi cưới xin mà nhà gái tự lo hết. Nhiều chàng trai nghèo nhờ lấy vợ nhà khá giả, chấp nhận ở rể mà cuộc đời khá giả hơn như “Chuột sa chĩnh gạo” song vẫn mang tiếng thiếu tự do như “chó chui gầm chạn”.

Tái giá: Theo tục xưa, cha mẹ chỉ gả con một lần, lần sau cha mẹ không tổ chức cưới hỏi nữa. Người đàn bà tái giá khi chồng chết hoặc lý hôn. Nếu hai người chưa có con thì theo luật tục dân gian “traï chê traï bỏ, gái chê gái ðền”, nghĩa là người đàn ông chê vợ có quyền bỏ, người đàn bà chê chồng thì nhà trai bắt phải số tiền cưới cheo, sêu tết gấp hai ba lần. Ở phong tục các dân tộc ít người, người vợ cưới về như là tài sản của người chồng, người chồng có quyền đem bán cho người khác. Thế cho nên trong truyện thơ “Tiền dặn người yêu” của dân tộc Thái, có anh chồng bỏ vợ đem vợ ra chợ bán, giá chỉ bằng cuộn lá dong! Người đàn ông khác đã vô tình mua về mà không hề biết người đàn bà đó vốn là người yêu cũ, sau nhờ thỏ chiếc kèn môi mới nhận ra nhau. Nếu hai người đã có con thì con cái và của cải thuộc về người chồng, trừ của cải đã sắm khi đem về nhà chồng. Nếu hai người quay lại với nhau thì người đàn bà phải làm lễ tạ gia tiên và bố mẹ nhà chồng. Trường hợp chồng chết mà chưa có con thì phải chực tiết 3 năm, chờ đoạn tang chồng, lo cho chồng mồ yên mả đẹp mới được đi lấy chồng. Tục này đã làm cho không ít người phụ nữ phải ngậm ngùi vì nhan sắc tàn phai theo năm tháng, làm giảm cơ hội tái giá. Ca dao đã nói rõ tình trạng này:

Gió đưa cảnh trúc ngã quỳ
Ba năm chực tiết còn gì là xuân
Chị em ơi hoa nở mấy lần

Khi đi lấy chồng, người phụ nữ phải làm lễ tạ, xin phép chồng cho tái giá, mong chồng cũ phù hộ. Lại còn phải đem coi trầu, rượu đến lễ tạ gia tiên và bố mẹ chồng, xin phép được tái giá. Nếu có con thì phải xin phép bố mẹ anh em nhà chồng có được mang theo không, nếu là con trai thì bên nội khó lòng chấp

nhận. Xa con là điều đau đớn nên nhiều người phụ nữ đành ở vậy nuôi con suốt đời, không còn nghĩ đến chuyện tái giá.

Đa thê: Đa thê là tục có nhiều vợ, nó chỉ tồn tại trong xã hội phong kiến và ngày nay thường chỉ ở một số dân tộc ít người. Người xưa và nay vẫn còn tồn tại ở một số người là rất coi trọng con trai để nối dõi tông đường, lo thờ tự, hương khói nên nếu vợ không có con hoặc chỉ sinh con gái thì người chồng có quyền lấy thêm vợ bé để mong có được con trai. Những người đàn ông có chức tước, giàu sang, dù đã có con trai con gái vẫn thường lấy thêm vợ lẽ để thêm con càng nhiều càng tốt. Người vợ lẽ ngày xưa thường bị lép vế, bị vợ cả sai khiến như đứa đi ở, thật là bất công tủi nhục. Ca dao đã nói rõ sự bất công này:

Vợ lẽ như giẻ chùi chân

Chùi rồi lại vắt ra sân

Gọi mụ hàng xóm có chân thì chùi

Nhiều người phụ nữ đã ý thức được thân phận làm lẽ nên quyết không chấp nhận:

Đói lòng ăn nắm lá sung

Chồng một thì lấy chồng chung thì đừng

Nay, pháp luật không cho phép đa thê thì người ta đành bỏ vợ hoặc lén lút quan hệ với một người đàn bà khác ngoài giá thú để kiếm con trai. Tuy nhiên càng ngày, cuộc sống hiện đại, nhờ tuyên truyền của Đảng và nhà nước mà người ta coi gái cũng như trai và con gái cũng có bổn phận thờ tự như con trai nên hủ tục này đã giảm dần.

Tại sao phải có phù dâu: Tục lệ xưa cần có phù dâu vì hôn nhân cưỡng ép, do cha mẹ định đoạt, nhiều nơi lại có nạn tảo hôn, thông thường thì "Nữ thập tam nam thập lục", con gái mười ba tuổi về nhà chồng đã biết gì đâu! do đó cô dâu phải có người dẫn dắt. Người dắt cô dâu gọi là phù dâu. Ngày xưa phù dâu phải là người cô, người dì hay chị em thân thiết của cô dâu, có khả năng thuyết phục, bày vẽ cho cô dâu, được cô dâu kính nể, mến phục, được bố mẹ cô dâu ủy thác. Người phù dâu phải là người may mắn, tốt phúc, duyên ưa, phận đẹp, con gái lành mạnh ngoan ngoãn, gia đình êm ấm, đề huề có thể truyền kinh nghiệm làm dâu, làm mẹ, làm vợ cho em, cho cháu mình. Phù dâu nhiều khi còn phải ở lại năm bảy ngày sau để cho cô dâu đỡ buồn và để chỉ bảo kinh nghiệm. Thông thường phù dâu cũng trở lại với dâu rể trong lễ lại mặt. Đám cưới ngày xưa phải có phù dâu, không định lệ, và cũng không có danh từ "Phù rể". Đám cưới ngày nay, nhiều nơi có cả phù dâu, phù rể, có đám mời đến năm sáu đôi phù dâu phù rể toàn là trai thanh, gái lịch, chưa vợ chưa chồng. Có lẽ chủ yếu để cô dâu thêm bạn, chú rể thêm bầu. Phù dâu phù rể là cách để các bạn trẻ tập làm quen với các nghi thức cưới mà ngày nay đôi bạn trẻ thường phải chủ động lo toan.

3.3. Phong tục tang ma

3.3.1. Phong tục tập quán khi sắp lâm chung

- Lo hậu sự: Mỗi người đều tự thấy sức khỏe của mình mà biết nên chuẩn bị cho hậu sự của mình. Có vùng quê ở miền Trung, các cụ 60 tuổi, thậm chí là 50 tuổi đã lo đóng quan tài cho mình, nhà giàu thì gỗ vàng tâm, nhà nghèo chỉ ít cũng gỗ xoan đào, cho sơn son thếp vàng. Trong áo quan là quách có đóng dấu

“hải hội” của nhà Phật với niềm tin về sự yên tĩnh vĩnh hằng. Ngôi huyệt cũng là vấn đề quan tâm, đích thân các cụ đi tìm lấy hay nhờ thầy địa lý coi chỗ đất tốt để mình được thịnh độ và con cháu được phát lộc. Ở một số nơi không có tục cải táng thì người ta lo xây mộ phần trước, thường là xây đôi cho cụ ông và cụ bà nằm bên nhau.

- Sắp lâm chung: Người già tự thấy mình không sống được ở giường thế bao nhiêu nữa thì khi còn khỏe mạnh, tự viết di chúc hay chúc thư. “Chúc” là lời dặn dò, phó thác. “Chúc thư” hay “Di chúc” là lời dặn dò của người chủ gia đình, người lãnh đạo đất nước trước khi mất. Chúc thư, di chúc viết thành văn bản có giá trị hành chính, pháp lý. Nếu không biết chữ, hoặc yếu quá không viết được nữa thì nhờ người khác viết, đọc lại cho nghe rồi ký tên hoặc điểm chỉ vào dưới. Di chúc của nhà vua thì gọi là di chiếu. Nội dung chính của chúc thư thường là việc chia gia tài. Nhà có bao nhiêu ruộng đất, nhà cửa, chia cho con trai con gái, ai được hưởng khoản nào, mấy mẫu, mấy sào ở đâu, còn lại bao nhiêu dành cho mẹ làm của dưỡng lão, giao người nào chăm nom. Nếu còn bao nhiêu nợ làng, nợ họ cũng giao phó cho con nào phải đòi, phải trả. Quy định giành bao nhiêu làm ruộng hương hỏa, giao cho con trưởng hoặc cháu đích tôn. Di chiếu của nhà vua giao cho ai là đại thân có mệnh phò thái tử lên ngôi. Nếu ngôi thái tử chưa định thì chuyển chỉ cho hoàng tử nào nối ngôi... Thời nay, nam nữ bình quyền, nếu cha mất trước đã có mẹ nắm toàn bộ quyền hành. Thời trước, người mẹ, người vợ sau 3 năm tang chồng nếu muốn tái giá thì đi tay không, nếu ở lại nuôi con cũng không được nắm toàn quyền, còn phải lệ thuộc các ông chú, ông bác trong họ. Nếu còn có nợ thì phải trả hết. Thế nên, có những gia đình giàu có nhưng vô phúc, bạc đức: Cha mẹ nằm xuống anh em đùn đẩy nhau, chưa lo việc chôn cất, chỉ chăm chú tranh giành tài sản, để thiên hạ xỉ vả. Vì vậy, khi còn khỏe, các cụ đã phải lo xa: Chia gia tài trước, định trách nhiệm sẵn, mua sắm bộ hậu sự (áo quan) có người còn dặn trước cả việc chôn cất, tang chế, cỗ bàn, đình đám..

Nếu đau ốm bất thường, tự thấy không qua khỏi thì gọi con cháu đến nói đôi điều về gia sự, về quyền thừa kế trước giờ hấp hối hoặc người nhà hỏi người sắp qua đời có trăng trời điều gì không. Người già sắp qua đời, trưởng họ, con trai trưởng, vợ hoặc chồng người thường thông báo cho tất cả con cháu dù ở đâu cũng phải về gấp để gặp, nhìn thấy người thân lần cuối cùng trước khi hấp hối và để nghe lời dặn dò của người sắp đi xa, chậm lăm thì trước khi liệm. Những lời trăng trời của người sắp chết là pháp lệnh thiêng liêng mà mọi người trong gia đình hứa phải tuân theo, để người chết ra đi thanh thản và “ngậm cười nơi chín suối”. Trong giờ phút người thân sắp lâm chung, con cháu phải lo túc trực thường xuyên để biết giờ phút tắt thở của người chết mà thông báo cho mọi người biết và để căn cứ vào đó mà lo coi ngày giờ cho các công đoạn sau của tang chế. Nếu gia đình nào theo đạo Phật thì gia chủ phải tìm sư thầy tụng kinh để người chết ra đi thanh thoát.

3.3.2 Phong tục tập quán khi lâm chung

Khi người thân tắt thở mà không nhắm mắt thì con trai trưởng, vợ hoặc chồng vuốt mắt cho người quá cố, nếu không được thì tìm một người cao niên

trong họ vuốt mắt, khi vuốt rồi mà người chết mắt chưa nhắm thì phải khăn xong rồi vuốt mắt, người chết sẽ nhắm mắt.

- Các công việc làm sau khi người thân tắt thở: Người nhà, con cháu lấy gạo nếp và đồng tiền vàng bỏ vào miệng người chết. Gạo nếp là để người chết ăn còn tiền là để người chết qua sông qua đò. Người ta quan niệm rằng làm như thế cho người chết ra đi thuận lợi, để người chết đói và thiếu thốn thì con cháu sẽ làm ăn không ra. Tiếp theo là tắm rửa cho người chết bằng nước ngũ vị là nước của 5 thứ lá thơm, cắt móng tay móng chân, thay quần áo rồi trải chiếu chiếu xuống đất, đặt người chết nằm xuống ít phút, gọi là hạ thổ để lấy sinh khí, cho âm dương hài hòa rồi đưa trở lại trên giường, cho đầu hướng ra phía ngoài cửa chéch về hướng đông, đắp phủ lên người bằng tấm vải trắng. Người nhà lo nấu cơm, luộc một quả trứng, đơm một bát cơm đầy, đặt quả trứng gà đã bóc vỏ đặt lên bát cơm, hai chiếc đũa cắm hai bên, để trên đầu người chết rồi thắp ngọn đèn dầu. Nhà phải lo đi coi thầy về ngày giờ liệm, phục tang, di quan, hạ huyết, lo mời thầy cúng, thầy chùa về tụng kinh. Người nhà lo bàn thờ người chết như bát hương phải to, chân dung người chết, bài vị, đèn nến.

Ngày Tết Nguyên Đán là ngày vui của toàn dân tộc, ngày mở đầu cho vận hội hanh thông của cả một năm, có ý nghĩa rất thiêng liêng. Gia đình phải tạm gác mối sầu riêng để hoà chung với niềm vui toàn dân tộc. Vì vậy có tục lệ cất khăn tang trong ba ngày Tết. Nhà có đại tang kiêng không đi chúc tết, mừng tuổi bà con, xóm giềng, ngược lại bà con xóm giềng lại cần đến chúc Tết và an ủi gia đình bất hạnh. Trường hợp gia đình có người chết vào ngày 30 hoặc mừng một Tết thì sao? Trường hợp này hiếm nhưng không phải không có. Nếu ngày 30 tháng chạp mà gia đình có thể định liệu được thì nên chôn cất cho kịp trong ngày đó, nếu để sang năm mới thì có nhiều điều bất tiện. Đa số các gia đình kiêng để sang ngày mừng một đầu năm, trường hợp chết đúng ngày mừng một Tết chưa phát tang vội nhưng phải chuẩn bị mọi thứ để sáng mừng hai làm lễ phát tang.

- Chuẩn bị tang lễ: Việc đầu tiên là lập tang chủ, thường thì con trai trưởng làm tang chủ, nếu con trai trưởng đã chết thì lập con trai đầu của con trai trưởng, gọi là cháu đích tôn làm chủ tang. Nếu không có thì lập người đàn ông thừa kế chính thức làm chủ tang. Người vợ của chủ tang làm phụ tang lo tài chính, hậu cần tang lễ. Chủ tang nhờ một người biết các lễ nghi phụ trách chỉ đạo các lễ trong quá trình tang lễ, gọi là người hộ lễ và một người thư ký ghi chép danh sách người và vật phẩm cúng bái. Có nơi, đám tang có sự đáp lễ người đến giúp tang gia, người đến phúng viếng thì thư ký phải ghi chép người dự tiệc khi gia chủ đáp lễ báo hiếu. Đây là việc hệ trọng, nếu trong số người giúp tang gia và người đến phúng điếu chưa dự tiệc thì phải mời bằng được, nếu không dự tiệc đợt sau đưa tang thì đến ngày mở cửa mả, 50 ngày, 100 ngày, giáp năm, hết khó. Đối với người cơ quan chính quyền thì ngoài tang chủ còn có ban tang lễ của cơ quan. Cùng với thành lập ban tang lễ là viết cáo phó. Bản cáo phó phải ghi tên tuổi người qua đời, ngày giờ và địa điểm cử hành tang lễ. Trị quan: chuẩn bị đất sét để làm gỏi cho người chết sao cho cái đầu nằm vừa khít, cát để chèn lấp đầy quan tài, trà búp khô phòng khi người chết phải đặt tại gia mấy ngày để nước có

chảy ra cũng thấm hết vào. Người ta gắn nắp quan tài bằng sơn sống luyện với đất sét khô tán nhỏ và bột nếp quấy nhựa xoan tạo thành một thứ keo dán rất kín và chắc chuyên dùng cho việc gắn nắp quan tài. Vải liệm được chia làm mấy loại gồm tiểu liệm, đại liệm, khâm, tạ quan. Tiểu liệm gồm vải dài 14 thước, mỗi thước bằng 40 phân tây, vải ngang 3 khổ, mỗi khổ 6 thước, xé làm 3 dải để buộc thân thể người đã khuất. Đại liệm: vải dài 14 thước, xé làm 3 dải và vải ngang 5 khổ. Khâm là chăn để liệm, mỗi chăn 5 khổ, mỗi khổ rộng khoảng 40 phân tây, dài 12 thước. Đại liệm 1 chăn, tiểu liệm 1 chăn. Tạ quan là vải lót quan tài, may 8 khổ vải dài 12 thước.

- Tiến hành tang lễ: Lễ phạt mộc: Đây là lễ trừ khử các linh hồn ma quỷ lẫn quất trong áo quan để ám hại người chết và gieo họa cho tang gia. Người nhà phải nhờ thầy cúng làm phép trừ khử. Thầy cúng vừa cầm nắm hương đang cháy, vừa đọc chú thư phù trên một con dao rồi dùng dao này giơ lên chém khê ba nhát vào đầu, cạnh và cuối bên trong cổ áo quan. Những nén nhang đang cháy được hươ bên áo quan để đuổi tà ma đang lẫn quất bên trong cổ áo quan rồi lấy muối gạo ném vung ra đường để tống tiễn chúng đi.

- Lễ nhập quan sau khi liệm người chết phải được coi ngày giờ cẩn thận. Khi tiến hành liệm xác, tang chủ vào quỳ xuống khóc, người chấp sự quỳ theo và khấn: “Được ngày giờ, xin làm lễ liệm. Cẩn cáo”. Tang chủ sụp lạy một lạy. Trong lúc liệm, không cho thân nhân làm rơi nước mắt vào thi hài, người xua cho đó là điềm không tốt, con cháu sau này sẽ khó làm ăn. Đồ khâm liệm đặt theo thứ tự trước sau: Đại liệm, chăn đại liệm, tiểu liệm, chăn tiểu liệm, trên cùng là các đồ lót, đệm đầu và tay chân. Người chết được đưa xuống đặt ngay ngắn trên chăn tiểu liệm. Lót đầu, tai, mình, tay, chân cho ngay gọn, xong gấp chăn bên trái trước, bên phải sau rồi gấp dưới chân lên, trên đầu xuống. Sau đó dùng vải tiểu liệm buộc thi hài theo chiều dọc và chiều ngang. Đại liệm cũng tiến hành tương tự, xong thì đặt thi hài lên vải tạ quan chờ nhập quan. Trước khi nhập quan, trong áo quan rải sẵn một lớp trà khô, gạo rang để hút nước người chết tiết ra. Lễ nhập quan được tiến hành vào ngày giờ tốt. Khi đến giờ, người ta nâng người chết lên bằng bốn góc tấm vải tạ quan, đặt nhẹ nhàng vào áo quan. Chỗ trống trong áo quan được dồn đầy quần áo của người chết đã mặc khi còn sống. Xong, người ta gấp vải tạ quan phía trên, phía dưới, trái rồi phải. Xong, người ta phủ lên một lớp trà khô rồi phủ cát trắng lên đầy quan tài. Trong khi lễ nhập quan, con cháu ruột kỵ tuổi hoặc giờ chết của người quá cố phải lánh mặt ra chỗ khác xa để ngừa tai hại về sau, bởi người ta tin rằng người chết có thể bắt theo. Nếu chết phải giờ xấu thì ngoài dán lá bùa trên áo quan còn đặt vào quan tài cỗ bài tổ tôm hay quyền lịch tàu có dấu sơn chùa để trấn áp ma quỷ. Xong, người ta bôi sơn lên thánh quan tài rồi đập nắp, đóng nệm cho chắc. Quan tài được nhập xác gọi là linh cữu. Lúc này con cháu kỵ tuổi mới được phép vào sụp lạy. Linh cữu được đặt ở chính giữa nhà, đầu quay ra ngoài. Trên linh cữu đặt một bát cơm với một quả trứng để trên bát cơm, hai bên kẹp hai chiếc đũa. Trên linh cữu còn để đèn nến cháy liên tục. Con cháu trai rom ngồi hai bên linh cữu, trai bên trái, gái bên phải.

- Thiết linh tọa là bàn thờ người chết, bao giờ cũng đặt trước linh cữu gồm

có bài vị, ảnh người quá cố có dải băng đen, bát hương trước bức chân dung, hai bên có hai cái đèn nến, hoa và quả. Phía trên bàn thờ treo các bức liễn phúng điếu và triệu người chết. Nếu người quá cố theo Phật thì có bàn thờ Phật đặt phía trước và cao hơn bàn thờ người chết. Bàn thờ Phật có ảnh Phật, hương đèn. Sau khi thành lập linh cữu, con cháu phải phân công túc trực quan linh cữu cho đến ngày di quan. Con cháu phải nằm đất ngay phía dưới linh cữu khi ngủ, nhất là con trai và cháu trai nội.

- Lễ thành phục là lễ mặc đồ tang phục. Khi làm lễ thành phục, nam giới đứng về phía đông, nữ đứng phía tây theo thứ tự trên dưới. Con trai đội mũ rom quần bẹ chuối, mặc áo sô gai, cầm gậy (cha gậy tre, mẹ gậy vông), con dâu cũng mặc áo sô gai thắt lưng bằng dây bện bẹ chuối, áo sô gấu. Con gái chưa chồng thì mặc như con dâu, nếu lấy chồng thì mặc áo sô gấu, đầu chít khăn tang. Con rể và anh em mặc áo thụng trắng. Ngày nay, nhiều nơi đã bỏ tục lệ chôn gậy và đội mũ rom, chỉ vấn khăn trắng trên đầu, áo tang chỉ phân biệt hai kiểu nam nữ.

- Phúng điếu chỉ được thực hiện sau khi làm lễ thành phục. Những người bà con thân thích, bạn bè, xóm làng thân hữu của người quá cố đến thắp hương phúng điếu. Khi khách đến phúng điếu, tang chủ phải tiếp đón và lễ cáo trước vong hồn người chết, khi khách làm lễ, tang chủ đứng bên phải bàn thờ hoặc linh cữu đáp lễ bằng cách vái lại bằng nửa sô vái mà khách đã lễ người quá cố. Người đang có trọng tang thì không nên đi phúng điếu. Có thể phúng điếu bằng hương đèn, rượu chè, tiền vàng. Nếu linh cữu còn quản tại nhà thì lạy hai lạy theo lễ với người sống, chôn cất xong thì lạy 4 lạy trước bàn thờ. Trong khi người đến phúng điếu, phường nhạc hiệu luôn túc trực để thổi kèn và nổi trống chiêng cho khách làm lễ.

- Triệu tổ là lễ khi người chết đang quản tại nhà, hàng ngày phải làm lễ rước chân dung người quá cố đến trước bàn thờ tổ tiên để trình diện. Đến khi đưa đám tang, trước khi linh cữu được đưa đi thì cũng rước ảnh người quá cố trước bàn thờ tổ tiên cáo yết với tổ tiên để báo tổ tiên mình phải ra đi an táng.

- Chọn đất làm huyệt mộ là việc hệ trọng, chính vì thế mà trước khi an táng, tang chủ phải chọn ngôi huyệt rất cẩn thận. Ngôi huyệt tốt phải nằm ở nơi cao ráo, đầu quay về núi, chân đạp phía biển. Trước khi đào huyệt phải có lễ cáo xin phép thổ địa, long thần và các thần linh.

- Lễ an táng: Lễ chuyển linh cữu hay còn gọi là lễ di quan được xem ngày giờ cẩn thận, tính toán làm sao để khi đến chỗ huyệt mộ, làm lễ cúng thổ thần xong là vừa đúng giờ hạ huyệt. Lễ di quan do đội âm công phụ trách. Trước khi di quan, người ta làm lễ xoay linh cữu rồi từ từ khiêng ra xe tang. Khi di quan, con cháu mỗi người đều phải bê quan tài và khóc lóc thảm thiết để từ biệt người thân ra đi. Dọc đường đi, đám tang phải dừng ở ngã ba đường để xin thần đại lộ cho phép đi qua địa phận. Người ta lập một hương án ở đầu cửa ngõ, đầu ngã ba ngã tư, đầu ngã sáu vào nghĩa địa do thầy cúng phụ trách. Nghi trượng đám tang gồm một bàn hương án, một linh xa do bốn người khiêng, linh cữu đi sau cùng. Nghi trượng còn có phường bát âm, đi liền kề hai đầu linh xa là cờ đàn triệu. Cờ công bố là 3 mảnh vải trắng treo trên cành tre đi trước. Lễ hạ huyệt phải coi ngày giờ tốt, người ta đặt tờ triệu trên nắp linh cữu, trước khi lấp đất, con cháu,

những người thân bằng ném xuống huyết một nắm đất, xong người ta đem vòng hoa phủ quanh mộ, còn các liễn đối đem về nhà treo sau bàn thờ.

3.3.3. Phong tục tập quán sau tang lễ

- Nghi thức sau an táng: Tế thành phần: đắp mộ xong, thân nhân và bằng hữu người chết đứng trước mộ vái từ biệt, con cháu làm lễ tế thành phần, mỗi lễ bốn lạy, một vái. Xong, hương án được rước về theo con đường đưa tang. Tới nhà, con trưởng hay cháu đích tôn bưng bài vị, chân dung, lư hương từ linh xa lên bàn thờ làm lễ an vị. Bàn thờ được lập riêng vào nơi trang trọng vào một gian bên cạnh, không được thờ chung với bàn thờ tổ tiên. Sau an táng, có 3 lần tế ngu, lần 1 tổ chức sau khi đưa đám về (sơ ngu), lần này trước khi tế ngu, con cháu phải vào tế lễ bàn thờ tổ tiên để yết cáo, lần 2 tổ chức vào ngày hôm sau (tái ngu), lần 3 tổ chức vào ngày thứ 3 (tam ngu). Chủ tế là con trai trưởng hay cháu đích tôn đứng hàng đầu. Con cháu xếp hai hàng hai bên: nam bên phải, nữ trái. Ngoài 3 lần tế ngu, con cháu phải cúng cơm vào các bữa ăn chính. Ấp mộ và viếng mộ: trong 3 ngày sau khi an táng, vào mỗi buổi chiều, con cái đem coi trầu đến mộ thắp hương mà khóc lóc gọi là ấp mộ. Nếu là mùa đông thì người ta đem trấu đốt bên mộ cho người chết nằm khỏi lạnh. Đến ngày thứ 3, con cháu đắp sửa lại ngôi mộ cho đẹp và làm nhà mồ. Trong lễ này, người ta làm lễ cúng phần mộ rồi về nhà cúng tại bàn thờ người chết. Lễ này gọi là lễ mở cửa mả, nhân lễ này, tang gia làm cỗ mời những người đã đi phúng viếng và phục vụ tang lễ để báo hiếu.

- Các lễ trong thời kỳ tang chế: Cúng 7 ngày: tính từ ngày chết, cứ 7 ngày tổ chức một lần cầu siêu và cúng cơm. Lần cuối cùng của tuần lễ thứ 4 còn gọi là cúng 49 ngày hay còn gọi là lễ Chung thất. Phật giáo cho rằng đây là lễ quan trọng để đưa hương hồn người chết đến chốn cực lạc của Phật. Linh hồn người chết từ đây đã sang kiếp khác. Những người nhà theo đạo Phật, người ta tổ chức cầu siêu, tụng kinh 3 ngày 3 đêm để vong hồn người chết được siêu thăng tịnh độ. Người ta lập đàn chay gồm trên cùng là 3 bình hương tượng tam phủ: Thiên phủ, Địa phủ, Thủy phủ, giữa là tượng đức Phật Thích Ca. Tả hữu có tượng Thiên quan và Thành hoàng, hai bên có Thập Điện Diêm Vương, ở giữa phía dưới là địa ngục. Dưới cùng là bàn thờ chúng sinh. Nghi thức làm lễ chay gồm: lễ Phật, lễ tam phủ, lễ cầu vong, lễ phá ngục, lễ giải oan, lễ phóng đăng gồm thả đèn thả chim, lễ cúng cháo. Lễ 100 ngày là lễ cúng ngày mất thứ 100, tuần này gọi là tuần Tốt khốc. Kể từ đây, người ta thôi cúng ngày hai bữa. Tuy nhiên, có gia đình vẫn cúng cơm ngày hai bữa cho đến mãn tang. Giỗ đầu đúng một năm sau ngày mất, gọi là Tiểu tường hay lễ cúng giáp năm. Trong ngày này, con cháu phải mặc tang phục, con trai trưởng và cháu đích tôn phải đứng đáp lễ tại bàn thờ khi khách đến viếng. Gia chủ sắm đầy đủ các thứ đồ mã mà người sống thường dùng để đốt xuống cõi âm cho người quá cố. Ngải ra còn có hình nhân thay cho thân nhân người quá cố đốt xuống để thay thế người trần phục vụ người quá cố dưới thế giới cõi âm. Giỗ hết, là ngày Đại tường, còn gọi lễ hết khó, tức là lễ cúng vào ngày mất năm thứ hai. Con cháu vẫn mặc tang chế và đây là lần mặc tang phục cuối cùng của con cháu, sau đó không mặc nữa, chỉ có con trai trưởng, cháu đích tôn, vợ của người quá cố là vẫn để tang chế thêm 3

tháng 10 ngày gọi là 3 tháng 10 ngày từ ai. Trong dịp này, người ta làm lễ hạ khăn và đốt khăn hay còn gọi là lễ trừ phục. Trong lễ này, người ta đốt tất cả tang chế cùng các vật dụng của người quá cố còn sót lại. Trong lễ này, mộ phần được sửa sang lại, từ mộ hình chữ nhật thành mộ hình tròn, nắm tròn. Bát hương được thắp trong 2 năm cũng được đem đốt, thay vào đó là lu hương mới. Trong lần này, người ta làm lễ rước linh vị vào chánh điện là bàn thờ chính hay gọi là bàn thờ tổ tiên. Bát hương, linh vị, chân dung người quá cố phải đặt vào hàng dưới. Theo người miền Trung thì năm thứ nhất là lễ giáp năm, năm thứ hai là lễ hết khó, năm thứ 3 mới gọi là giỗ đầu, sau đó mới giỗ thường. Sau ngày mãn khó hay hết tang chế 3 tháng 10 ngày, vợ chồng, con trai trưởng, cháu đích tôn của người quá cố làm lễ Từ ai, hay còn gọi là lễ Tế Đám.

- Cải táng: khi chôn mới chết gọi là hung táng, còn sau 3 năm đem hài cốt đi táng chỗ khác gọi là cải táng, cát táng, cải cát. Ngày cải táng được chọn là ngày tốt, không xung khắc với tuổi của người quá cố. Trước ngày cải táng phải làm lễ cáo vong và cáo gia tiên. Vào ngày cải táng phải làm lễ cáo thổ thần nơi sắp đào mộ và cúng thổ thần nơi cải táng. Hài cốt được rửa sạch bằng nước, sau rửa bằng rượu hoặc còn, xếp gọn vào tiểu sành, rảy nước ngũ hương, phủ giấy trắng kim, đây nắp rồi đem táng vào huyệt mới đã được đào. Phần lớn, sau 3 năm là cải táng nhưng tùy điều kiện gia đình mà thời gian cải táng có thể lâu hơn. Đặc biệt, những ngôi mộ được cho là kết thì không nên cải táng vì mả kết là mả phát, con cháu làm ăn nên. Biểu hiện của mả kết là có rắn ở hay khí vật sống, tơ hồng quấn quýt ở cổ áo quan hoặc co những giọt nước trắng như sữa ở bên trong hoặc ngoài áo quan, những giọt nước này hơi ẩm. Hơi ẩm tiết ra ở mộ, trong huyệt lại khô ráo. Xương cốt dính liền nhau kết thành tượng. Rất hiếm loại mả kết thành tượng nên rất quý. Ở một số vùng, người ta xây mộ phần và để yên vị vĩnh viễn, không cải táng.

4. Phong tục trong đời sống văn hóa đời thường

4.1. Ăn uống

Ăn uống là tập quán được dân cư nông nghiệp Việt Nam coi trọng. Trong dân gian có câu: “có thực mới vực được đạo” hay “trời đánh tránh miếng ăn”. Mọi hoạt động của con người Việt đều quan trọng hoá cái ăn, lấy cái ăn làm đầu: ăn uống, ăn mặc, ăn chơi, ăn nói, ăn tiêu. Dấu ấn nông nghiệp rất rõ trong cơ cấu bữa ăn của người Việt: đó là một cơ cấu bữa ăn thiên về các sản phẩm từ thực vật vì vậy hình thành nên một trật tự: Bữa cơm = Cơm + Rau + Cá.

Cơm từ lúa gạo sản phẩm nông nghiệp đặc trưng. Cư dân nông nghiệp rất coi trọng nguyên liệu làm nên từ bữa ăn (cơm), gọi là cơm chứ không gọi là thứ gì khác. Điều này thể hiện trong tư duy của người nông dân: “đói thì thèm thịt thềm xôi, đã no cơm tẻ thì thôi mọi đường”.

Rau: Việt Nam là xứ nóng (+) nên thiên về thức ăn từ thực vật (-). Trong bữa cơm của người Việt thiếu rau coi như bữa ăn không có ý nghĩa. Lúc đi xa thường nhớ về quê hương với những bữa ăn đơn giản nhưng đã từng tồn tại bao đời: “Anh đi anh nhớ quê nhà, nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương”

Cá: sản phẩm vùng sông nước. Xứ nhiệt đới, sông ngòi chằng chịt đã là một nơi cung cấp thực phẩm chủ yếu cho bữa ăn của người Việt. Đánh bắt thủy

hải sản là một trong những công việc gắn bó với người nông dân từ bao đời nay. Các loại tôm, cua, cá là thức ăn mặn chủ yếu của người Việt. Trong dân gian đã từng tồn tại câu nói: “Có cá đồ vạ cho cơm”. Anh học trò nghèo xứ Nghệ vẫn mang con cá gỗ là biểu tượng trong bữa ăn đi suốt cuộc đời học của mình.

Đồ uống: rượu, chè, nước vối hầu hết là những sản phẩm cổ truyền của nghề trồng trọt Đông Nam Á.

Đồ uống là rượu làm từ gạo nếp - thứ gạo đặc sản của vùng Đông Nam Á. Gạo nếp được đem đồ xôi, ủ lên men rồi chưng cất. Rượu chế tạo như thế gọi là rượu trắng, hoặc rượu đế, để phân biệt với rượu có ướp từ các loại hoa gọi là rượu mùi hoặc màu (như rượu cúc, rượu sen). Rượu ngâm thuốc gọi là rượu thuốc (rượu tam xà, tắc kè). Cúng ông bà tổ tiên thường có ly rượu trắng.

Việt Nam nổi tiếng với rượu làng Vân, thôn Yên Vân, xã Vân Hà, huyện Việt Yên Bắc Giang. Người làng Vân nấu rượu từ những năm 70, bằng nguyên liệu sẵn, một thứ lương thực sản phẩm của nghề trồng trọt. Cho đến nay, rượu làng Vân nổi danh khắp nơi. Bí quyết nằm ở khâu ủ men rượu và mỗi lò lại có bí quyết riêng. Rượu làng Vân nhìn vào thấy trong vắt và chỉ cần lắc nhẹ chai là thấy sỏi tằm “hàng ngàn tằm rượu xoay tròn như một cột sáng rất lâu sau mới tắt”. Những người sành uống chỉ cần nhìn tằm rượu đã biết rượu đó bao nhiêu độ và uống vào có êm hay không. Nói đến rượu còn phải kể đến nơi phát tích ra một loại rượu được đánh giá là “Danh tửu đệ nhất”- Rượu Bàu Đá của người Việt. Nơi có sản phẩm rượu bàu đá ở làng Cù Lâm xã Nhơn Lộc, huyện An Nhơn, cách thành phố Quy Nhơn 22 km. Rượu Bàu Đá sỏi tằm nhiều và có vị ngọt.

Ngoài rượu còn phải kể đến chè, cây chè có nguồn gốc từ vùng Nam Trung Hoa và Bắc Đông Dương, ban đầu khi mới phát hiện ra chè, người ta dùng nó như một thứ dược thảo rồi nghiền lá chè thành bột để uống cuối cùng mới là cách uống chè như nay. Người Việt Nam uống chè tươi, chè khô ướp chè với các loại hoa sen, hoa nhài, hoa ngâu, hoa cúc.

Cách chế biến đồ ăn: Tuy từng món ăn từng miền mà cách chế biến có phần khác nhau nhưng đồ ăn thông thường vẫn được làm thành món luộc, món nôm, món nấu, món xào. Các món ăn có đủ ngũ chất: Bột - nước - khoáng - đạm - béo; ngũ vị: chua - cay - ngọt - mặn - đắng và ngũ sắc: trắng - xanh - vàng - đỏ - đen.

Tập quán dùng gia vị của Việt Nam, ngoài tác dụng kích thích dịch vị, làm dậy mùi thơm ngon của thức ăn, chứa các kháng sinh vật có tác dụng bảo quản và xử lý thức ăn, còn có tác dụng đặc biệt là điều hoà âm - dương của thức ăn; ứng với ngũ hành: hàn (lạnh, âm nhiều = thủy), nhiệt (nóng, dương nhiều = hỏa), ôn (ấm, dương ít = mộc), lương (mát âm ít = kim), bình (trung tính = thổ).

Chẳng hạn, gừng đứng đầu vị nhiệt (dương) có tác dụng làm thanh hàn, giải cảm cho nên được dùng làm gia vị đi kèm với những thực phẩm có tính hàn (âm) như bí đao, rau cải, cá, ớt cũng thuộc loại nhiệt (dương) nên được dùng trong các thức ăn thủy sản (cá, tôm, cua, gỏi) là những thứ hàn

Cách ăn: mâm cơm dọn ra bao giờ cũng có đồng thời nhiều món: cơm, canh, rau dưa, cá thịt, xào, nấu, luộc, kho và chén nước mắm, trong bữa ăn mọi

người ăn chung và cùng dùng chung các món ăn, chằm chung một chén nước chằm; và thường chuyện trò; biểu hiện của tính cộng đồng. Đặc biệt, tính cộng đồng ở người ăn phải có văn hóa trong ăn uống “ăn trông nòi, ngồi trông hướng”.

Dụng cụ ăn: Người Việt Nam truyền thống chỉ dùng một thứ dụng cụ là đôi đũa. Tập quán dùng đũa lâu đời đã làm hình thành cả một triết lý đôi đũa ở người Việt Nam. Trước hết đó chính là tính cặp đôi: Vợ chồng như đũa có đôi. Thứ hai là tính đến tập thể: bó đũa là biểu hiện của tính đoàn kết, của tính cộng đồng.

Người Việt có tập quán ăn uống theo từng vùng khí hậu, từng mùa để đảm bảo sự cân bằng âm - dương giữa con người và môi trường. Việt Nam là xứ nóng (dương) nên cơ cấu ăn truyền thống thiên về thức ăn thực vật (âm), ít thức ăn động vật (dương).

Mùa hè nóng, người Việt thích ăn rau quả, tôm cá là (những thứ âm) hơn là mỡ thịt. Khi chế biến, thường luộc, nấu canh, làm nộm, làm dưa tạo nên thức ăn có nhiều nước (âm) và vị chua (âm) dễ ăn dễ tiêu lại giải nhiệt. Chính vì vậy người Việt Nam rất thích ăn đồ chua như dưa cà, khế, sấu, me, chanh; đồ đắng như vỏ chanh, khổ qua (mướp đắng) canh khổ qua là món được người miền Nam (vùng nóng hơn) đặc biệt ưa chuộng. Mùa đông lạnh, người Việt ở tỉnh phía Bắc thích ăn thịt, mỡ là những thức ăn dương tính, giúp cơ thể chống lạnh. Các kiểu chế biến thường dùng nhiều mỡ như xào, rán, rim, kho. Gia vị phổ biến mùa này thường là những thứ dương tính như ớt, tiêu, gừng, tỏi. Dân miền Trung ăn ớt nhiều là vì thức ăn chủ yếu của dải đất này là hải sản mang tính bình, hàn (âm).

Tính cộng đồng là đặc điểm nổi trội trong việc tổ chức bữa ăn của người Việt: ăn chung trong mâm cơm không còn chia theo xuất ăn riêng rẽ, cả nhà quây quần trong bữa ăn. Chờ đợi đông đủ mọi thành viên trong gia đình bữa ăn mới bắt đầu, nếu như phải chờ đợi thì rất khó chịu, nhưng vẫn chờ cho đủ: "kẻ đi không bực bằng người chực nồi cơm"

Tập quán ăn của các dân tộc người Việt hết sức đa dạng. Đi sâu vào tìm hiểu tập quán ăn uống của người Việt Nam, phụ thuộc vào yếu tố tự nhiên, môi trường, văn hóa, xã hội; thấy rõ từng vùng, từng dân tộc trong cách thức ăn uống lại có những nét riêng, có những thay đổi nhỏ nhỏ phù hợp với đặc điểm vùng dân tộc.

Chẳng hạn, cư dân Tày - Nùng ở vùng núi phía Bắc nước ta; sinh sống trong các bản ven đường, cạnh sông suối hay thung lũng là chủ yếu. Hoạt động sản xuất nông nghiệp, làm nương rẫy, đánh bắt cá, chăn nuôi. Trong cách chế biến món ăn của người Tày - Nùng một mặt có sự sáng tạo một mặt tiếp thu kỹ thuật chế biến món ăn của các dân tộc lân cận như Hoa, Việt. Họ chế biến ngô một cách tinh tế. Ngô được giã hay say nhỏ để nấu với cơm hoặc làm bánh. Thức ăn chính là gạo tẻ nhưng việc chế món ăn từ gạo nếp cũng được chú trọng. Trong ngày tết, cốm là món ăn đặc biệt hấp dẫn. Các loại xôi màu hấp dẫn thường có mặt trong các ngày lễ tết của cư dân Tày - Nùng. Thịt lợn, thịt vịt quay thường được làm cầu kỳ như lợn quay Lạng Sơn, vịt quay Thất Khê. Bữa ăn của nhóm

cư dân này mang tính bình đẳng. Tất cả một người ăn chung một mâm, khách đến nhà được tiếp đãi rất nhiệt tình, ưu ái.

Người Thái sinh sống chủ yếu ở vùng núi phía Tây Bắc. Nhóm cư dân này sớm đi vào nghề trồng lúa, hệ thống thủy lợi thích hợp được đúc kết như một thành ngữ: “mương, phai, lái, lịn”. Họ làm ruộng một vụ lúa nếp, nay chuyển sang hai vụ lúa tẻ. Họ còn làm nương để trồng thêm lúa, ngô, hoa màu, cây thực phẩm đặc biệt cây bông, cây thuốc nhuộm, dâu tằm để dệt vải. Sự thay đổi trong sản xuất dẫn đến trong ăn uống của người Thái ngày nay, gạo tẻ đã trở thành lương thực chính, gạo nếp vẫn được coi là lương ăn truyền thống. Gạo nếp ngâm bỏ chỗ, đặt lên bếp, đồ thành xôi. Trên mâm cơm không thể thiếu được món ớt giã hòa muối tỏi, có rau thơm, rau mùi, lá hành có thể thêm gan gà luộc chín, ruột cá, cá nướng gọi chung là chèo. Nếu thịt các con vật ăn cỏ thuộc loài nhai lại phải có nước chấm lấy từ lòng non (nặm pịa). Thịt cá ăn tươi thì món nộm, nhúng (lạp cỏi), ướp muối, thính; làm mắm. Ăn chín thích hợp nhất phải kể đến các món ăn chế biến từ nướng, đồ sấy sau đó mới đến canh, xào, rang luộc. Người Thái ưa thức ăn có vị cay, chua, đắng, chát, bùi; ít dùng các món ngọt, lợ, đậm, nồng; hay uống rượu cần, rượu cất. Nói chung cơ cấu bữa ăn của người Thái cũng thiên về cơ cấu bữa ăn truyền thống.

Người Việt ở châu thổ Bắc bộ, ăn uống cũng như mô hình bữa ăn của người Việt trên các vùng khác: cơm, rau, cá, thịt nhưng thành phần cá ở đây chủ yếu là các loài cá nước ngọt. Hải sản đánh bắt ở biển chủ yếu giới hạn ở các vùng ven biển, còn các làng sâu trong đồng bằng, hải sản chưa phải là thức ăn chiếm ưu thế. Cư dân đô thị, nhất là Hà Nội ít dùng đồ biển hơn cư dân các đô thị phía Nam như Huế, Nha Trang, Sài Gòn. Thích ứng với khí hậu ở châu thổ Bắc Bộ, người Việt Bắc Bộ có chú ý tăng thành phần thịt và mỡ, nhất là mùa đông lạnh, để giữ nhiệt năng cơ thể. Các gia vị có tính chất cay, chua, đắng quen thuộc của cư dân Trung bộ, Nam bộ cũng có một phần trong bữa ăn của người Việt Bắc Bộ.

Người Việt ở Trung Bộ, nghề nông đan xen với ngư nghiệp bởi lẽ đồng bằng Trung Bộ thường là đồng bằng nhỏ hẹp, sát biển. Bữa ăn của cư dân nơi đây bắt đầu có sự thay đổi, nghiêng về các hải sản, đồ biển. Yếu tố biển đã đậm đà hơn trong cơ cấu bữa ăn của cư dân Việt Trung Bộ. Mặt khác do tính chất khí hậu, điều kiện tự nhiên chi phối nên người dân ở đây sử dụng nhiều chất cay trong bữa ăn.

Người Việt ở Nam Bộ, trong cơ cấu bữa ăn cũng có sự thay đổi, tương quan giữa các thành phần có đổi khác. Nguồn tài nguyên thủy sản ở Nam Bộ sung túc hơn tất cả các vùng trên đất nước ta “nói đến Nam Bộ là nói đến một cánh đồng tít tắp tận chân trời, một khung cảnh thiên nhiên khoáng đại và vùng đất với chằng chịt kênh rạch. Sông nước ở hạ lưu chảy chậm, lượng phù sa lớn. Nói cách khác có thể nói Nam Bộ là vùng đất cửa sông giáp biển. Vì thế, sử dụng nguồn đạm thủy sản trong bữa ăn người Việt có chú trọng hơn. Các món ăn chế biến từ thủy sản cũng nhiều về số lượng phong phú về chất lượng, so với các nơi khác. Và người Việt sử dụng các món ăn từ hải sản cũng nhiều hơn so với cư dân Bắc Bộ.

4.2 Trang phục

Đối với người Việt, quan trọng sau ăn uống là mặc. Mặc giúp con người ứng phó với thiên nhiên (nắng, mưa, nóng, lạnh). Người Việt Nam quan niệm: ăn lấy chắc, mặc lấy bền, cơm ba bát, áo ba manh, đói không xanh, rét không chết. Không chỉ để ứng phó với thiên nhiên, mặc còn nhằm mục đích trang điểm, làm đẹp cho con người: người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân, chân tốt vì hài, tai tốt vì hoa; và giúp con người khắc phục được những nhược điểm của cơ thể: cau già khéo bỏ thì non, nạ dòng trang điểm lại giòn hơn xưa.

Dấu ấn nông nghiệp hiện rõ nét trong chất liệu may mặc của người Việt Nam. Phương Nam là xứ nóng nên chất liệu may mặc ở nơi đây thường có nguồn gốc thực vật là sản phẩm của nghề trồng trọt, cũng là chất liệu may mặc mỏng, nhẹ thoáng. Có thể kể đến, trước hết là tơ tằm. Từ tơ tằm người dân dệt lên nhiều loại sản phẩm rất phong phú như tơ, lụa, là, gấm, vóc, nhiễu, the, đoạn, lĩnh, đũi... Ngoài tơ tằm, là tơ chuối, tơ đay, gai, sợi bông.

Về cách thức trang phục qua các thời đại bị chi phối bởi hai nhân tố chính là khí hậu nhiệt đới nóng bức và công việc trồng lúa nước. Trang phục gồm có đồ mặc phía trên, đồ mặc phía dưới, đồ đội đầu, đồ đi chân và đồ trang sức phân biệt theo chủng loại và chức năng. Để tìm hiểu nét riêng trong trang phục ta tìm hiểu: Đồ mặc phía dưới, đồ mặc phía trên của cả nam và nữ, đồ đội trên đầu, đồ đi dưới chân.

****Đồ mặc phía dưới***

Đối với phụ nữ: đồ mặc phía dưới tiêu biểu và ổn định hơn cả qua các thời đại là váy. Váy có hai loại: váy mở là một mảnh vải quấn quanh thân, váy kín được khâu lại thành hình ống. Mặc váy mát, thích ứng được với khí hậu nóng bức và phù hợp với công việc đồng áng.

Đối với nam giới: đồ mặc phía dưới ban đầu là chiếc khố. Khố là một mảnh vải dài quấn nhiều vòng quanh bụng và luồn từ trước ra sau. Khố mặc mát phù hợp với khí hậu nóng bức và dễ thao tác trong lao động, vì vậy nó được duy trì từ đời Hùng Vương cho đến khá lâu về sau. Đến khi chiếc quần thâm nhập ngày càng mạnh vào Việt Nam thì nam giới là bộ phận tiếp thu nó sớm nhất. Tiếp thu và cải biến linh hoạt thành chiếc quần lá toạ: ống rộng và thẳng, đũng sâu, cạp quần to bản. Quần phù hợp với khí hậu nóng bức do ống rộng và rất thích hợp với lao động đồng áng. Nhờ đũng sâu nên ở mỗi loại ruộng khác nhau (ruộng cạn, ruộng nước, nước nông, nước sâu) người ta có thể điều chỉnh cho ống quần cao hoặc thấp dễ dàng bằng cách kẹp cạp quần lên hoặc xuống. Ngày lễ hội, nam giới dùng quần ống sớ: quần màu trắng có ống hẹp, đũng cao, gọn gàng, đẹp mắt.

****Đồ mặc phía trên***

Đối với phụ nữ: Đồ mặc phía trên ổn định nhất qua các thời đại là yếm.

Yếm trắng mà vãi nước hồ

Vãi đi vãi lại anh đồ yêu thương

Yếm có nhiều màu (như câu ca dao là một ví dụ). Yếm nâu để mặc đi làm thường ngày ở nông thôn, yếm trắng mặc thường ngày ở thành thị; yếm hồng, yếm thắm, yếm đào... mặc vào những ngày lễ hội. Yếm cùng với váy là trang

phục phụ nữ thường mặc với hai tay và lưng để trần, khi làm lụng, rất thích hợp với khí hậu nóng bức. dịp lễ hội, phụ nữ thường mặc áo dài. Áo dài phụ nữ phân biệt với áo tứ thân và năm thân. Áo tứ thân may từ bốn mảnh vải, hai mảnh sau ghép liền giữa hai sống lưng, hai tà (vạt) đàng trước khi mặc bỏ buông hoặc buộc thắt vào nhau. Áo năm thân cũng giống như áo tứ thân chỉ có điều vạt trước phía trái may từ hai thân vải, thành ra rộng gấp đôi vạt phải, để bên ngoài, gọi là vạt cả, đè lên vạt phải bên trong gọi là vạt con. Xưa, cũng vào dịp này, phụ nữ còn hay mặc áo mớ ba, mớ bảy, tức là nhiều áo cánh lồng vào nhau. Ở Nam Bộ, khí hậu nóng quanh năm, áo mớ được thay bằng áo cặp (hai cái).

Đối với nam giới: khi lao động, họ thường cởi trần như câu thành ngữ “cởi trần đóng khổ”. Trong sinh hoạt hàng ngày, họ thường mặc áo ngắn (đặc điểm cũng thấy xuất hiện đối với phụ nữ), áo có hai túi phía dưới, có thể sẻ tà hai bên hông hoặc bít tà: ngoài bắc gọi là áo cánh, trong Nam gọi là áo bà ba. Dịp hội hè, đàn ông thường mặc áo dài the đen. Giới thượng lưu thì mặc áo dài cả trong sinh hoạt hàng ngày.

Về màu sắc, phổ biến là các màu âm tính, phù hợp với phong cách truyền thống ưa tế nhị, kín đáo. Miền Bắc là màu nâu gụ - màu của đời. Miền Trung là màu tím trang nhã phù hợp với phong cách đế đô. Miền Nam là màu đen - màu của bùn. Trong lễ hội phụ nữ mặc áo dài màu thâm hoặc nâu bên ngoài, bên trong là các lớp áo cánh nhiều màu dương tính hơn như màu mỡ gà, hồng cánh sen. Càng về sau, do ảnh hưởng của phương Tây, màu sắc trang phục trở lên đa dạng hơn. Tuy nhiên, theo quan niệm của người Việt Nam, màu hồng và màu đỏ vẫn là sự tốt đẹp. Vì thế, trong các cuộc vui, đám cưới, đám hỏi, mừng tân gia những màu này vẫn được chuộng dùng .

****Đồ đội đầu***

Thường là chiếc khăn. Phụ nữ để tóc dài, vấn tóc bằng một mảnh vải dài cuộn lại để trên đầu, đuôi tóc chừa ra một ít gọi là đuôi gà. Phủ ra ngoài cái khăn vuông, chít hình mỏ quạ vào mùa lạnh; hoặc hình đồng tiền vào mùa nóng. Đàn ông trước đây để tóc dài búi tròn trên đầu gọi là búi tó. Người Nam Bộ thường đội khăn rằn. Bên cạnh chiếc khăn là chiếc nón: nón chóp, nón thúng, nón ba tầm. Đặc điểm của nón là rộng vành (để chống nắng) và có mái dốc (để thoát nước nhanh, che mưa) để ứng phó lại với thời tiết nắng lắm, mưa nhiều ở Việt Nam. Các loại nón đều phải có quai để giữ: quai thao là phổ biến hơn cả. Xuất hiện muộn hơn sau là mũ, đội ôm sát đầu và kín tóc.

****Đồ trang sức***

Từ thời Hùng Vương, người Việt đã rất thích đeo vòng: vòng tai, vòng cổ, vòng tay, vòng chân. Thời bấy giờ họ còn xăm mình, nhuộm răng đen, ăn trầu và nhuộm móng tay móng chân; vừa để có tác dụng bảo vệ, chữa bệnh vừa để làm đẹp. Ngoài ra đồ trang sức còn có tác dụng như một thứ trang sức để thể hiện quyền uy, đẳng cấp, làm tài sản của cá nhân hoặc tài sản để lại cho con cháu.

****Đồ thắt lưng***

Ban đầu có mục đích giữ cho đồ mặc dưới khỏi tuột (có thể là một sợi dây gọi là dải rút) rồi phát sinh thêm mục đích áo dài cho gọn và tôn thêm vẻ đẹp

của phụ nữ. Phụ nữ còn dùng thắt lưng bao để làm túi đựng đồ vật (tiền, trầu cau). Giò dây thắt lưng dùng cho nam và nữ đều rất phong phú về chủng loại và màu sắc với chức năng trang trí là chủ yếu.

4.3. Nhà cửa

Ngôi nhà đối với người Việt Nam là đặc biệt quan trọng, đảm bảo cho họ một cuộc sống định cư ổn định. Do khu vực cư trú là vùng sông nước nên ngôi nhà của người Việt gắn liền với môi trường sông nước.

***Các loại nhà**

Nhà thuyền, nhà bè: những người dân chài thường lấy luôn thuyền, bè làm ở nhà.

Nhà sàn, nửa sàn nửa đất: những người không sống bằng nghề sông nước nhưng cũng làm nhà sàn trên mặt nước để ứng phó với ngập lụt. Loại nhà này còn thích hợp cả miền núi cao: ứng phó với thời tiết mưa nhiều gây lũ rừng ở miền núi cao; với khí hậu nhiệt đới có độ ẩm cao; hạn chế và ngăn cản côn trùng, thú dữ (ruồi, muỗi, sâu, bọ, rắn rết, hổ báo).

Nhà đất nhà của người Việt và một số dân tộc thiểu số.

Nhà rông: phổ biến ở Tây Nguyên, phù hợp với điều kiện tự nhiên và điều kiện sinh hoạt của đồng bào thiểu số. Nhà rông có một đặc điểm là mái cao, mô phỏng hình thuyền (chịu ảnh hưởng của môi trường sông nước truyền thống).

Mái cong còn xuất hiện trên: nhà mồ Tây Nguyên; các tháp chùa, cung điện.

***Cấu trúc nhà**

Cấu trúc nhà được khái quát trong câu thành ngữ “nhà cao cửa rộng” với mục đích ứng phó với tự nhiên.

Nhà cao tức là sàn nhà, nền nhà cao hơn mặt đất để ứng phó với lụt lội, ẩm ướt côn trùng. Nhà cao còn là mái cao hơn so với sàn và nền nhà, nhằm tạo khoảng không gian rộng, thoáng mát, chống nắng nóng. Mái cao nhưng còn phải dốc và thoát nước mưa nhanh, tránh dột, tránh mục nát mái. Cửa rộng để tránh nắng xiên vào nhà, tránh mưa hắt mà vẫn đón được gió mát, tránh gió độc, gió mạnh.

***Chọn hướng nhà**

Ngôi nhà người Việt truyền thống là nơi sinh sống không phải chỉ một hay hai thế hệ mà nó được truyền qua nhiều thế hệ từ lớp ông bà đến lớp con cháu... cứ thế tiếp nối. Ngôi nhà có thể tồn tại vững chắc vài trăm năm nên việc dựng một ngôi nhà được người Việt hết sức quan tâm, từ khâu chọn nguyên liệu đến khâu xem ngày, xem tháng, so tuổi vì họ quan niệm đây thứ nhất là cơ nghiệp của nhiều đời, thứ hai đó là sự thịnh vượng hay suy thoát của cả gia đình hay lớn hơn là cả một dòng họ nếu không chọn được ngày tốt và hướng tốt.

Chọn hướng nhà phỏng theo câu thành ngữ: Lấy vợ hiền hoà làm nhà hướng Nam. Hướng Nam được xem là hướng tốt nhất vừa tránh được nóng phía Tây, bão từ phía Đông và gió lạnh thổi về vào mùa rét từ phía Bắc.

Chọn đất tùy thuộc vào địa hình, vào nhiều yếu tố khác như đường xá, sự có mặt của núi, của sông mà ảnh hưởng tới việc chọn hướng nhà. Nên để giải quyết việc làm nhà triệt để hơn, nhân dân ta thường chú ý nhiều đến việc chọn

đất. Chọn đất theo luật phong thủy. Phong tức là gió, gió động nên thuộc dương; không có gió thì không được nhưng gió nhiều quá cũng không tốt do vậy phải nắm hướng gió khi chọn đất làm nhà. Thủy là nước, tĩnh hơn nên thuộc âm. Mặt nước trước nhà sẽ tạo nên sự cân bằng sinh thái cho ngôi nhà; nước đọng tù không tốt nhưng nước chảy mạnh quá cũng không nên. Vì vậy mà âm dương điều hoà là tốt nhất, nước chảy từ từ.

Người Việt Nam nông nghiệp trọng cộng đồng nên trong việc chọn nơi ở chú ý chọn hàng xóm láng giềng; chọn cả vị trí giao thông sao cho đi lại, buôn bán thuận tiện “Nhất cận thị, nhị cận lân, tam cận giang, tứ cận lộ, ngũ cận điền”.

*** Bố trí sắp đặt trong ngôi nhà**

Ngôi nhà người Việt truyền thống được sắp xếp trong một bối cảnh sinh hoạt chung của làng, nó vừa riêng lại vừa chung, rất độc lập mà lại có thể hoà đồng. Những bức tường ngăn cách giữa đường đi giữa nhà này sang nhà kia tạo nên thế khép kín cho mỗi gia đình, nhưng lại mở ra trong kiểu ứng xử chung của cả cộng đồng làng. Kết cấu của ngôi nhà Việt truyền thống có nhiều kiểu nhưng có hai kiểu được thiết kế nhiều nhất là: Kiến trúc nhà hình thước thợ, tức nhà chính và nhà phụ (ở đây nhà phụ thường là bếp), kiểu kết cấu này bắt gặp rất nhiều ở đồng bằng Bắc Bộ. Kết cấu thứ hai của ngôi nhà người Việt thường thấy là: kiểu kết cấu hình chữ môn, tức là nhà chính nằm ở chính giữa hai bên có hai căn nhà phụ) một là nhà kho để chứa lương thực, một là nhà bếp), kiểu này thường phải là một gia đình khá giả. Ngoài ra còn có nhiều kiểu nhà khác nhưng không được phổ biến như: nhà kiểu chữ đình, chữ nhất, chữ nhị, chữ công...

Môi trường sông nước phản ánh qua cách làm nhà sàn với vách nghiêng và mái hình cong thuyền. Tính cộng đồng thể hiện ở việc trong nhà không chia thành nhiều phòng nhỏ biệt lập như phương Tây; giữa hai nhà hàng xóm với nhau thì chỉ ngăn cách bằng rặng cây dâm bụt, mùng toi).

Ngôi nhà được thiết kế gian giữa là phòng khách, phía trong nơi trang trọng nhất đặt bàn thờ tổ tiên, phía ngoài là bộ bàn ghế tiếp khách. Chi tiết này xuất phát từ truyền thống coi trọng tổ tiên và truyền thống hiếu khách.

Hình thức kiến trúc ngôi nhà Việt Nam tuân thủ theo nguyên tắc coi trọng số lẻ: cổng tam quan; bậc tam cấp. Nhà có ba gian, năm gian; các kiến trúc lớn theo lối tam toà. Các toà thành có ba vòng (Cổ Loa Huế). Cổng Ngọ môn hình chính giữa có ba cửa thêm hai cửa phụ hai bên thành năm. Số gian ngôi nhà, số bậc của lối đi bao giờ cũng là lẻ (lẻ là số dương = động = dành cho người sống). Còn nhà có người chết ở Tây Nguyên, Việt Bắc thì làm cầu thang có số bậc chẵn, chẵn là số âm = tĩnh = chết).

Không gian ngôi nhà truyền thống là dạng không gian liên hoàn, ít ngăn chia cứng mà chủ yếu dùng bình phong, tủ kệ. Mọi người cùng sinh hoạt dưới một mái nhà, trong một thể hệ cột kèo thống nhất. Khi có khách đến chơi nghỉ lại, gia chủ sẵn sàng nhường chỗ ngủ cho khách hoặc kê thêm giường chứ không làm thêm phòng để dự trữ như một số ngôi nhà hiện đại sau này.

Ngôi nhà truyền thống của người Việt có xuất phát từ nông nghiệp, gia chủ luôn coi trọng tình làng nghĩa xóm, quý mến khách viếng thăm. Khu vực tiếp

khách trong ngôi nhà xưa luôn là nơi bày biện trang trọng nhất. Nhưng đó không phải là kiểu bày biện phô trương mà những đèn lồng, bình hoa, câu đối, bàn ghế có trạm khắc là sự trân trọng đón khách. Bàn tiếp khách đặt ở gian bên cạnh hoặc gian giữa, phía trước bàn thờ để khách luôn thấy sự trang trọng, không cười đùa bất nhã, những dịp giỗ lễ khách có thể xin gia chủ thắp nhang trên bàn thờ.

Theo quan niệm phong thủy xưa quan niệm cho rằng khách đến có thể mang theo hoạ phúc khó lường từ bên ngoài tác động vào nhà nên bố cục ngôi nhà truyền thống luôn có không gian đệm hàng hiên, bậc thềm, tiền sảnh) để giảm trực xung, rồi đến chỗ tiếp khách có bình phong che chắn tầm nhìn và ngăn luồng di chuyển xuyên vào nhà sau.

Tóm lại, trong việc ở của người Việt Nam thể hiện ý muốn hướng tới một cuộc sống hài hoà và chịu sự chi phối của triết lý âm dương rất rõ.

4.4. Đi lại

Xã hội Việt Nam cổ truyền, do bản chất nông nghiệp định cư nên con người rất ít có nhu cầu di chuyển, có đi thì đi gần nhiều hơn đi xa. Nên phương tiện vận chuyển truyền thống ngoài sức trâu, ngựa, voi thì phổ biến là đi chân, quan lại thì di chuyển bằng cang, kiệu.

Hoạt động đi lại chủ yếu của người nông nghiệp của người Việt Nam chủ yếu là đi gần từ nhà ra đồng, từ nhà lên nương; mà ruộng nước và nương rẫy là nơi mà xe không thể tới được nên họ dùng sức người mà di chuyển mọi thứ. Vì vậy mà ở nước ta, lượng từ chỉ hoạt động vận chuyển bằng sức người hết sức phong phú và đa dạng. Từ mang được hiểu theo nghĩa khái quát còn mang trong bàn tay là cầm, mang gọn trong bàn tay thì là nắm, mang trong tay sợi dây trung gian là xách, sợi dây dài chạm đất là kéo, mang bằng hai tay một vật nặng là bê, mang trên lưng một vật là gùi, một người là cõng, mang ở nách là cắp, cặp, mang trên đầu là đội, mang trên vai là vác, hai người cùng mang trên vai một vật là khiêng...

Phương tiện phổ biến hơn cả từ bao đời nay của người Việt Nam là bằng đường thủy. Chính đặc điểm là vùng sông nước với hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt và bờ biển rất dài là nguyên nhân của hệ quả trên.

Trong khi phương Bắc gốc du mục di chuyển bằng ngựa thì thuyền lại là phổ biến ở phương Nam sông nước. Phương tiện giao thông và chuyên chở trên sông của người Việt hết sức phong phú: thuyền, ghe, xuồng, bè, mảng, phà, tàu.

Sông ngòi nhiều nên giao thông đường thủy phát triển mạnh là vậy nhưng chính đặc điểm tự nhiên ấy lại khiến cho giao thông đường bộ lại gặp khó khăn. Vì vậy, mà ở Việt Nam sớm xuất hiện những chiếc cầu (cầu phao cầu thuyền) bắc qua những đoạn sông, giúp cho việc đi lại, vận chuyển trên bộ thuận tiện hơn. Cũng vì thế, Việt Nam được biết đến là một trong những nước biết làm cầu phao, cầu tre sớm nhất thế giới.

Hình ảnh sông nước ăn sâu vào tâm khảm người Việt Nam đến độ mọi mặt sinh hoạt đều lấy con thuyền và sông nước làm chuẩn mực:

Nói về kinh nghiệm làm ăn: ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau.

Nói về y chí nghị lực: Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.

Nói về quan hệ vợ chồng tình yêu: Thuyền theo lái, gái theo chồng, thuyền về có nhớ bến chăng, bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.

Không những thế hình ảnh sông nước và con thuyền được xen như một linh hồn. Thể hiện rõ trong những phong tục Việt Nam:

Tục vẽ mắt thuyền, người ta nghĩ rằng con mắt ấy sẽ giúp cho thuyền tránh khỏi thủy quái, tránh được những nỗi nguy hiểm đe dọa ngư dân khi đi biển; giúp họ tìm được nhiều cá tôm.

Tục chèo đò đưa linh: có quan niệm người Việt Nam cho rằng chết là về thế giới bên kia, ở vùng sông nước thì thế giới bên kia cũng là sông nước, ngăn cách thế giới của người sống bằng chín suối; tới đó phải đi bằng thuyền: thời Đông Sơn người chết được chôn trong những quan tài bằng thân cây đẽo theo hình thuyền. Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và suốt duyên hải miền Trung còn lưu giữ các nghi lễ “chèo đò đưa linh hồn”, các bà múa theo điệu chèo đò và hát những câu hát tiễn đưa linh hồn người chết về nơi chín suối.

CÂU HỎI ON TẬP

Câu 1: Trình bày tập quán ăn uống của người Việt?

Câu 2: Trình bày tập quán đi lại của người Việt?

Câu 3: Trình bày tập quán trang phục của người Việt?

Câu 4: Trình bày tập quán nhà cửa của người Việt?

Câu 5: Nét đẹp văn hóa trong phong tục Tết Nguyên Đán của Việt Nam?

Câu 6: Trình bày các phong tục chủ yếu của người Việt trong các ngày Tết Đoan Ngọ, Tết Trung Thu, Tết Trung Nguyên, Tết Hàn Thực, Tết ông Công ông Táo?

Câu 7: Phân tích những nét đẹp văn hóa trong phong tục cưới xin của người Việt?

Câu 8: Trình bày các bước trong phong tục tang ma của người Việt?

Câu 9: Trình bày những kiêng kỵ của người Việt trong phong tục sinh nở?

Câu 10: Phong tục thờ cúng tổ tiên của người Việt được thể hiện như thế nào?

Chương 3

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA VIỆT NAM

Giới thiệu

Mục tiêu:

- **Về kiến thức :**
 - + Trình bày được nguồn gốc, xuất xứ của lễ hội
 - + Phân tích được tính chất, mục đích và các thành tố cơ bản của lễ hội
 - + Trình bày được các đặc điểm của lễ hội truyền thống của người Việt, dân tộc thiểu số, lễ hội hiện đại ở Việt Nam
 - + Phân tích được các tác động giữa lễ hội và du lịch
- **Về kỹ năng :**
 - + Vận dụng sự hiểu biết về lễ hội trong quá trình hướng dẫn sau này
- **Về năng lực tự chủ và trách nhiệm :**
 - + Gìn giữ, bảo lưu và giới thiệu những lễ hội truyền thống với bạn bè trong nước và quốc tế.

Nội dung chính

1. Tổng quan về lễ hội Việt Nam

1.1. Khái niệm

Về thuật ngữ lễ hội, có nhiều cách gọi và cách giải thích khác nhau. Có người gọi lễ hội là hội lễ, có người lại gọi là hội hè hay hội hè đình đám. Tuy tên gọi và cách diễn đạt có khác nhau song nội dung thì hoàn toàn thống nhất.

“Lễ hội” là loại hình thức sinh hoạt văn hóa tổng hợp hết sức đa dạng và phong phú, là một kiểu sinh hoạt tập thể của nhân dân sau thời gian lao động mệt nhọc, một dịp để con người hướng về một sự kiện lịch sử trọng đại: ngưỡng mộ tổ tiên, ôn lại truyền thống, để giải quyết những nỗi lo âu, những khao khát, ước mơ mà cuộc sống thực tại chưa giả quyết được.

Hiểu một cách cụ thể như sau, lễ hội là một sinh hoạt văn hóa mang tính cộng đồng mà: Cái cốt lõi là yếu tố “thiên” mang tính truyền thống, hướng tới một nhân vật lịch sử - văn hóa hội tụ những phẩm chất cao đẹp: ông tổ dòng họ - gia tộc, ông tổ nghề, vị thần nông nghiệp, nhân vật anh hùng có công đánh giặc, chống thiên tai dịch bệnh. Tính chất vui chơi, giải trí trong lễ hội giữ một phần quan trọng.

Khái niệm lễ hội bao gồm hai yếu tố lễ và hội. Hai yếu tố này luôn tồn tại song song bổ sung hỗ trợ cho nhau:

Lễ theo từ điển tiếng Việt “là những nghi thức tiến hành nhằm đánh dấu hoặc kỉ niệm một sự vật, sự kiện có ý nghĩa nào đó”. Các nghi thức của lễ toát lên sự cần thiết, phù hộ độ trì của các thần và giúp con người tìm ra những giải pháp tâm lý dù phảng phất chất linh thiêng, huyền bí. Lễ chủ yếu tập trung trong các liên quan đến sự cầu mùa, người an, vật thịnh. Có thể nói, lễ là phần đạo - mang tính chất thiêng tâm linh của cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng và đảm bảo nề trật tự cho hội được hoàn thiện hơn.

Hội là cuộc vui tổ chức chung cho đông đảo người dự theo phong tục hoặc nhân dịp đặc biệt. Hội là đông người tập trung trong một địa điểm và vui chơi với nhau

Thứ nhất: Được tổ chức nhân dịp kỷ niệm một sự kiện quan trọng nào đó và liên quan đến cộng đồng như làng, bản

Thứ hai: Nhằm đem lại lợi ích tinh thần cho mọi thành viên của cộng đồng, mang tính cộng đồng cả trong tổ chức lẫn mục đích của nó. Có khi tính cộng đồng được mở rộng đến các làng, bản khác.

Thứ ba: có nhiều trò vui, được diễn tả đến mức: “vui xem hái, nhạc xem bơi, tả toi xem hội”. Đây là sự cộng cảm cần thiết sau những ngày tháng lao động vất vả với những dồn nén được giải tỏa.

Trong phần hội, có một yếu tố là trò vui. Trò vui ở đây chính là các trò chơi dân gian. Từ điển Tiếng Việt có định nghĩa trò chơi là hoạt động bày ra để vui chơi giải trí. Vậy, trò chơi dân gian, có thể hiểu là hoạt động vui chơi, được sáng tạo và lưu truyền tự nhiên, rộng rãi trong dân gian (tuy nhiên, không phải mọi hoạt động vui chơi, giải trí đều là trò chơi dân gian).

Trò chơi dân gian bao gồm một tập hợp của các thể loại trò chơi, gắn liền với đời sống tinh thần của con người, cho nên có thể thấy:

Đối tượng người chơi: Đa dạng, phù hợp với mọi sở thích, cá tính khác nhau.

Mục đích chơi: giải trí, phát triển, củng cố và kích thích hoạt động chân tay lẫn trí óc.

Đặc điểm các trò chơi: mang những đặc trưng tương đối đậm nét của nền sản xuất nông nghiệp lúa nước, một loại hình văn hóa nghệ thuật truyền thống; được chơi mọi lúc, mọi nơi, đặc biệt chiếm vị trí quan trọng trong không gian các lễ hội.

Trong lễ hội thường xuất hiện một thành tố là trò diễn. Thực tế, có thể hiểu, trò diễn là một dạng đặc biệt của trò chơi. Chúng là hoạt động mang tính nghi lễ, diễn lại toàn bộ hay một phần hoạt động của cuộc đời nhân vật được phụng thờ trong lễ hội. Vì mang tính nghi lễ nên có những lễ hội đưa trò diễn vào phần lễ. Những trò diễn này thường được chuẩn bị khá công phu và chu đáo. Khi diễn, thu hút được nhiều sự chú ý.

Tóm lại, nếu lễ là phần đạo thì hội là phần đời. Trong đó, các nghi thức đều rất cụ thể, sinh động và rất đời thường. Cho nên, hội thường diễn ra hết sức sôi động để mọi người hòa mình vào đó mà chơi, để thưởng thức và lãng quên những nhọc nhằn, vất vả và cả những điều bất công trong cuộc sống hàng ngày; hướng tới niềm vui và một tương lai tốt đẹp hơn.

1.2 Nguồn gốc, xuất xứ và những cơ sở để ra đời lễ hội

Quan điểm cơ bản xuyên suốt quá trình nghiên cứu về lịch sử hình thành và phát triển của lễ hội truyền thống Việt Nam, đó là :

Lễ hội Việt Nam có lịch sử lâu dài cùng với lịch sử của dân tộc, của đất nước. Lễ hội của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ tiêu biểu nhất cho lễ hội truyền thống Việt Nam.

Theo các nhà nghiên cứu thì những thư tịch cổ nhất ghi chép về lễ hội của người Việt là vào thời Lý tuy nhiên, nếu lần theo những trang trí hoa văn trên mặt trống đồng Đông Sơn, thì lại đưa ta về với sinh hoạt lễ hội thời kỳ lịch sử xa xưa hơn, thời Hùng Vương dựng nước, cách ngày nay ba, bốn nghìn năm. Như

vậy, lễ hội của dân tộc ta đã ra đời từ những ngày đầu của lịch sử dựng nước.

Lễ hội Việt Nam từng được gọi theo 2 dòng tên:

- Dòng tên gọi dân gian: trò, hội, đám xứ, tiệc làng, việc làng, hội làng, làng vào đám, làng mở hội, hội hè đình đám

- Dòng tên gọi theo các nhà nghiên cứu: lễ hội, hội lễ, lễ hội cổ truyền, lễ hội dân gian, lễ hội truyền thống, liên hoan du lịch làng nghề truyền thống, ngày hội văn hóa thể thao các dân tộc, lễ hội văn hóa - thể thao - du lịch, liên hoan du lịch quốc tế, lễ hội du lịch, festival

Những tên gọi dân gian dùng nhiều từ “làng” trong các cụm từ nói lễ hội, bởi vì hoạt động lễ hội truyền thống về cơ bản mang tính chất là những hội làng, tổ chức ở làng, do dân làng tiến hành và để phục vụ cho đại đa số quần chúng là dân làng. Theo thông lệ và thói quen, người dân gọi các hoạt động đó là hội và gắn nó với một địa danh nào đó tạo thành tên của lễ hội như lễ hội chùa hương, hội Phù Đổng. Tên của lễ hội thường gắn với địa danh hay tên di tích của địa phương đó, ví dụ : lễ hội Đền Hùng, lễ hội Chùa Hương.

Qua hai hệ thống tên gọi có thể thấy: hệ thống tên gọi thứ nhất xuất phát từ hoạt động nội tại của hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng, do chính những người tổ chức nói về hoạt động do chính những họ tiến hành. Hệ thống tên gọi thứ 2 do những người từ bên ngoài nhìn lễ hội với tư cách là thành tố văn hóa, đặt lễ hội trong môi trường hoạt động của nó diễn giải về nó với tư cách điển giải của những người làm công tác nghiên cứu.

Thông thường ở Việt Nam những lễ hội có từ năm 1945 được gọi bằng các tên gọi “lễ hội cổ truyền”, “lễ hội dân gian”, “lễ hội dân gian truyền thống”. Những lễ hội ra đời năm 1945 được gọi là lễ hội hiện đại

Trong tiến trình lịch sử dân tộc, lễ hội truyền thống Việt Nam hình thành từ rất sớm, từ khi chưa hình thành nhà nước, chưa có sự phân chia giai cấp. Tuy vậy có thể cho rằng, lễ hội xuất hiện khi xã hội loài người đạt đến trình độ phát triển cao trong tổ chức đời sống xã hội. Cũng như các mặt hoạt động khác của đời sống xã hội, lễ hội từng bước hình thành, không ngừng biến đổi và hoàn thiện để phù hợp với sự phát triển của xã hội ở từng giai đoạn khác nhau của lịch sử. Từ thực tiễn cuộc sống, có thể thấy rằng lễ hội được hình thành từ các cơ sở được coi là nguồn gốc sau:

** Do phong tục tập quán truyền thống của các địa phương truyền lại*

Những phong tục tập quán được hình thành từ bao đời, chung đúc qua bao thế hệ và được truyền lại cho các thế hệ kế tiếp, luôn thể hiện một phần đạo lý “uống nước nhớ nguồn - ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các lễ hội truyền thống Việt Nam. Trong dân gian có câu: “Trông làng nào làng ấy đánh - Thánh làng nào làng ấy thờ” điều này vừa phản ánh, thể hiện yếu tố bản địa, mang tính địa phương, vừa tạo ra sự phong phú đa dạng của bức tranh văn hóa dân tộc. Những lễ hội dân gian diễn ra ở các làng xã thường gắn với kỷ niệm ngày sinh, ngày hóa của Thần Thành hoàng làng - vị thần bản mệnh của địa phương. Cho nên, lệ làng - phép nước đã góp phần hình thành các lễ hội truyền thống. Lễ hội bắt nguồn từ trong cuộc sống lao động sản xuất và chiến đấu của người dân, đồng thời thể hiện sự phong phú đa dạng trong đời sống tôn

giáo tín ngưỡng của một bộ phận dân cư trên một địa bàn cụ thể.

Phong tục tập quán của mỗi vùng, mỗi miền là yếu tố quyết định việc tồn tại và phát triển các lễ hội truyền thống ở các địa phương. Nó phản ánh và thể hiện nét đặc sắc của bản sắc văn hóa dân tộc của các địa phương vùng miền trong một lãnh thổ quốc gia thống nhất. Chính điều đó thể hiện văn hóa Việt Nam là một nền văn hóa “thống nhất trong đa dạng”, nó được hình thành bởi sự góp mặt của văn hóa 54 dân tộc anh em. Những phong tục tập quán của các địa phương, dân tộc vô cùng phong phú, đa dạng, mang sắc thái riêng tạo nên nét bản sắc của văn hóa. Có thể nói, lễ hội ra đời trong lịch sử, tồn tại và vận hành vùng lịch sử, góp phần hình thành truyền thống, hình thành những thuần phong mỹ tục, tập quán, lối sống, nếp sống ở các địa bàn dân cư.

** Do quy định của điều kiện kinh tế, thể chế chính trị - xã hội đương thời*

Là một hoạt động văn hóa, lễ hội ra đời, tồn tại và phát triển trong một môi trường xã hội nhất định. Trong từng thời điểm của lịch sử, môi trường xã hội nào cũng gắn với thể chế chính trị cầm quyền của giai đoạn đó. Do lễ hội là hoạt động văn hóa có tác động và ảnh hưởng sâu rộng tới các tầng lớp nhân dân nên các chính thể cầm quyền đều sử dụng nó như là một “công cụ văn hóa đa năng” để phục vụ những mục đích quản lý, duy trì và điều hành hoạt động của đất nước, xã hội. Vì thế, hoạt động lễ hội diễn ra trước hết phục vụ cho mục đích trên của chính thể cầm quyền. Bên cạnh những lễ hội dân gian truyền thống, nhiều lễ hội được tổ chức nhằm chào mừng các sự kiện chính trị - quân sự - văn hóa xã hội nổi bật của từng giai đoạn, như các lễ hội chào mừng sự kiện lịch sử, đón nhận danh hiệu thi đua, lễ hội kỷ niệm, đánh dấu các mốc thời gian ra đời, các thành tựu đạt được của các cá nhân, tập thể của một cơ quan, đơn vị...

** Do các mục tiêu phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội đặt ra*

Là một thành tố văn hóa có chứa đựng các nội dung và yếu tố văn hóa, kinh tế nên lễ hội được chính thể cầm quyền và sử dụng, khai thác như là một tác động hỗ trợ góp phần điều tiết và thúc đẩy xã hội theo những mục tiêu, định hướng phát triển của từng thời kỳ, giai đoạn khác nhau. Căn cứ vào tình hình xã hội, đất nước, từ thực trạng các ngành kinh tế, nhu cầu của xã hội, của cuộc sống đặt ra để tổ chức các cuộc triển lãm về thành tựu kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật như các hội chợ hàng Việt Nam chất lượng cao, hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống, các liên hoan du lịch làng nghề truyền thống của địa phương... Mỗi giai đoạn có một mục tiêu phát triển khác nhau, từ đó lễ hội cũng được khai thác thông qua các hình thức mang tính đặc thù để phát huy thế mạnh vốn có của loại hình văn hóa - xã hội này.

** Do nhu cầu vui chơi giải trí của các tầng lớp nhân dân trong xã hội*

Nhu cầu vui chơi giải trí luôn đặt ra với con người mỗi khi có thời gian nhàn rỗi như sau thời kỳ lao động sản xuất có liên quan đến mùa vụ, hoặc các nghề nghiệp sản xuất khác. Người dân sau một thời gian lao động sản xuất mệt nhọc, vất vả, căng thẳng muốn nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí, bù đắp năng lượng thiếu hụt đều có mong muốn và nhu cầu bổ sung nguồn năng lượng tiêu hao thiếu hụt thông qua việc tham gia các lễ hội. Ở đó họ được bù đắp, khám phá những mới mẻ, hấp dẫn khác của đời sống văn hóa mà họ chưa có. Nhu cầu này

thường xuyên, liên tục đối với mỗi con người, như là một tất yếu để giải tỏa những ức chế, mệt mỏi trong cuộc sống, thu nạp năng lượng để bước vào cuộc sống mới. Quá trình này chính là quá trình “tích nạp năng lượng” là sự bổ sung điều chỉnh để tự hoàn thiện mình trong những điều kiện hoàn cảnh mới.

1.3 Tính chất, mục đích của lễ hội

1.3.1 Mục đích của lễ hội

Bất kỳ một hoạt động có ý thức của con người đều mang những mục đích nhất định, trong đó lễ hội là một trong những “hoạt động văn hóa cao” “hoạt động văn hóa nổi trội” trong đời sống của con người. Hoạt động này diễn ra với những hình thức khác nhau, nhằm mục đích phục vụ lợi ích đa dạng trước mắt và lâu dài của con người, thỏa mãn những nhu cầu của các cá nhân và tập thể trong môi trường mà họ sinh sống. Tựu trung lại những mục đích đó bao gồm:

** Lễ hội là dịp tưởng nhớ, tạ ơn và “đòi hỏi” của đông đảo quần chúng nhân dân đối với đối tượng mà họ thờ cúng*

Hoạt động của lễ hội là hình thức thể hiện nhằm giúp con người ta tưởng nhớ và tạ ơn thần thánh. Bởi cuộc sống, con người Việt Nam luôn có những quan niệm: "vạn vật hữu linh", "có thờ có thiêng - có kiêng có lành", "chẳng thiêng ai gọi là Thần"... Chính vì vậy trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của mình, người Việt Nam thờ phụng rất nhiều loại thần khác nhau. Đối tượng mà người dân thờ cúng là rất phong phú, đa dạng, trong đó đặc biệt là việc thờ Thành Hoàng làng. Thần thánh trong tín ngưỡng của người Việt có số lượng lớn về chủng loại, tính chất, loại hình... Đối tượng đó được dân gian gọi là bách thần, bao gồm: thiên thần, nhiên thần, nhân thần, động vật thần v.v... Trước đây, nhìn chung thần thánh được các nhà Nho và các triều đại phong kiến tập quyền chia ra thành hai loại: Chính thần và Tà thần. Trong tiến trình phát triển của lịch sử, mỗi triều đại phong kiến Việt Nam có cách ứng xử riêng đối với các loại thần này. Nếu như dưới thời Trần, nhiều đền miếu thờ dân thần bị triều đình trung ương xóa bỏ thì dưới thời Mạc, những vị thần dân gian như vậy lại có xu hướng được phục hồi. Nhìn chung giữa dân gian và cung đình luôn tồn tại đối lập trong sự thống nhất tương đối trong quan hệ đối ứng Người - Thần. Sự ứng đối với thần của con người trong suốt tiến trình phát triển của lịch sử phần nào phản ánh chất lượng và diện mạo cuộc sống của các tầng lớp dân cư, phản ánh trình độ và điều kiện phát triển của các địa phương trên khắp các miền đất. Trong quan niệm của Nho giáo, hệ thống các vị thần được thờ trong tín ngưỡng dân gian của người Việt bao gồm: chính thần - phúc thần (thượng đẳng thần, trung đẳng thần, hạ đẳng thần); tà thần (ác thần, dân thần/ yêu thần, tạp thần/ linh tinh thần)

Do nhiều nguyên nhân chi phối, trước hết là ở nhận thức, con người ta mỗi khi gặp rủi ro, bất trắc, hoặc trước khi làm một việc gì, ngoài những động thái chuẩn bị, bổ trợ về mặt thực tế, người ta thường nhờ cậy, cầu viện tới sự giúp đỡ của thần linh. Sau khi thành công, họ không quên sự giúp đỡ của Thánh thần, bày tỏ sự biết ơn, kính trọng của mình với thánh thần về sự che chở bảo vệ, giúp đỡ đó thông qua các hoạt động thờ cúng, tế lễ quanh năm, đặc biệt vào các dịp lễ hội.

Đặc biệt, người dân một số dân tộc thiểu số, với tâm hồn mộc mạc, hồn nhiên, cụ thể của mình họ thường có hình thức "giao kèo" với Thần linh thông qua các nghi thức trong nghi lễ với mục đích cầu Thần linh giúp họ đạt được những kết quả, những thành tựu trong cuộc sống. Đó là những "giao kèo" mang tính chất "ràng buộc trách nhiệm" đối với Thần linh. Ví dụ: trong lễ đâm trâu của người Banar và một số dân tộc trên địa bàn Tây Nguyên, người thầy cúng nói to trước thần linh và mọi người: "Nay chúng tôi cúng Giàng một con trâu lớn, nhiều vò rượu to, nhiều mâm xôi đầy. Giàng hãy nhận lấy và phù trợ cho chúng tôi cho mùa màng được bội thu, dân làng mạnh khỏe. Sang năm chúng tôi sẽ cúng con trâu to hơn, ché rượu nhiều hơn". Trên dải đất miền Trung, cộng đồng người Cor (còn có các tên gọi khác như Cua, Cùa, Trầu..), có số lượng khoảng 26.000 người, cư trú trên địa bàn hai huyện: Trà Bồng của tỉnh Quảng Ngãi và Trà My của tỉnh Quảng Nam, thuộc ngữ hệ Môn - Khmer. Mỗi khi trong gia đình có người ốm, người dân phải chuẩn bị lễ vật, mời thầy mo cúng giải bệnh, khi cúng có nói rằng nếu được Thần phù hộ khỏi bệnh sẽ cúng tạ ơn một con trâu và họ đã làm như thế sau khi khỏi bệnh.

Người Việt còn luôn tưởng nhớ, biết ơn và thờ cúng những người con ưu tú của dân tộc, đất nước; những danh nhân trên mọi lĩnh vực, những người có công với dân với nước: Thánh Trần Hưng Đạo, Chủ tịch Hồ Chí Minh, những anh hùng liệt sĩ đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc... Điều đó thể hiện đạo lý truyền thống: "Uống nước nhớ nguồn - ăn quả nhớ người trồng cây" của dân tộc. Ngoài vui chơi giải trí, những người đi dự hội đều mơ hồ cảm thấy và tin rằng mình thu nhận được những điều may mắn, tốt lành từ các đấng siêu nhiên vô hình mà họ tôn vinh, thờ cúng. Thứ "quyền lợi tinh thần đó" trở thành niềm tin, động lực trợ giúp họ trong quá trình hoạt động kế tiếp, vì vậy điều đó cũng trở thành yếu tố để con người ta dù ở đâu, vị trí nào cũng không quên lễ hội, đến với lễ hội ngày một đông hơn.

** Lễ hội giúp con người ta trở về, đánh thức cội nguồn*

Dù ở đâu, trong lễ hội nào, những hoạt động diễn ra trong lễ hội đều nhằm ôn lại quá khứ của một địa phương, một cộng đồng cư dân. Những hoạt động đó nhằm nhắc lại vai trò, công lao của thánh thần, của các bậc tiền nhân. Đó cũng là cội nguồn của tự nhiên, đất nước, xóm làng và cội nguồn của cả hệ thống tôn giáo - tín ngưỡng truyền thống. Hoạt động lễ hội là hoạt động văn hóa mang tính tưởng niệm hướng về những sự kiện và nhân vật lịch sử được dân chúng địa phương thờ cúng. Trong lễ hội truyền thống, đạo lý: "uống nước nhớ nguồn - ăn quả nhớ người trồng cây" được dịp thể hiện. Nó trở thành nền tảng cơ sở để giáo dục chân, thiện, mỹ cho quảng đại quần chúng nhân dân, nhắc nhở các thế hệ con cháu ôn lại truyền thống của cha ông, nhớ ơn các bậc tiền nhân đã có công với dân với nước, với địa phương, quê hương mình. Những trò diễn, tục hèm trong lễ hội nhằm "thức dậy" quá khứ, tái hiện lịch sử quê hương, đất nước. Những lễ hội với nhiều nội dung và hình thức khác nhau nhưng đều mang trong mình nét ứng xử văn hóa với thiên nhiên, thần thánh và con người trong xã hội. Trước hết là bày tỏ thái độ trân trọng quá khứ, tôn vinh tiền nhân - những người có công với dân với nước. Đây chính là những động thái "hướng về truyền

thông” của các thế hệ đương thời. Lễ hội góp phần tìm hiểu diện mạo cuộc sống của các thế hệ tổ tiên, cha anh đi trước, đồng thời cũng thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc được bảo lưu trong các tục lệ truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, từ nơi này sang nơi khác. Ví dụ như trong lễ hội Trường Yên (Hoa Lư, Ninh Bình), tổ chức chính hội vào ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch hàng năm gắn với những câu ca truyền thống nhắc con người ta nhớ về cội nguồn dân tộc, về truyền thống "áo vải cỏ đào", "cờ lau tập trận" của người anh hùng dân tộc Đinh Bộ Lĩnh.

** Lễ hội góp phần giữ gìn, bảo lưu và phát triển những truyền thống tốt đẹp của quê hương, dân tộc.*

Thông qua hoạt động lễ hội truyền thống, các phong tục tập quán tốt đẹp của quê hương, đất nước, của các thế hệ cha ông được hình thành trong lịch sử, được bảo lưu và gìn giữ một cách tốt nhất. Lễ hội là dịp để cả cộng đồng dân cư bày tỏ thái độ và những "hành xử văn hóa" trong việc trân trọng và giữ gìn truyền thống, thuần phong mỹ tục. Thông qua lễ hội, những truyền thống tốt đẹp, thuần phong mỹ tục, phong tục tập quán, lối sống và nếp sống... được kế thừa và phát triển phù hợp với tiến trình phát triển của lịch sử, tạo nên móng vững chắc cho văn hóa bản địa. Những “mỹ tục khả phong”, thuần phong mỹ tục, phong hóa dân tộc ... được nhắc tới và thể hiện đậm nét trong các lễ hội dân gian truyền thống của các địa phương. Từ những hoạt động lễ hội có thể thấy rằng: điều gì không và không thể làm thật được trong cuộc sống thực tế thì có thể tổ chức "làm" trong đời sống văn hóa, tín ngưỡng tâm linh tinh thần với tư cách là "hệ biểu tượng", mang tính biểu trưng, khái quát cao.

Lễ hội chính là một hình thức “diễn xướng dân gian” mà ở đó bảo lưu các phong tục tập quán, lối sống, nếp sống. Các nghi thức, trình tự, nội dung và những hình thức diễn xướng trong các lễ hội mang đặc trưng văn hóa dân tộc vừa hàm chứa các nét đặc sắc của yếu tố bản địa, mang sắc thái địa phương, vùng miền. Phong tục tập quán của mỗi địa phương thể hiện nhịp điệu của cuộc sống xã hội, lễ hội truyền thống chính là một phần của nhịp điệu ấy.

Muốn nghiên cứu về lễ hội truyền thống với tư cách một thành tố đặc sắc của văn hóa dân gian, phải đặt nó trong môi trường nảy sinh ra nó. Môi trường đã sản sinh, nuôi dưỡng và sử dụng nó trong suốt chiều dài lịch sử. Môi trường của lễ hội truyền thống Việt Nam về cơ bản chính là nông thôn, làng xã Việt Nam. Lễ hội là môi trường thuận lợi mà ở đó các yếu tố văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát triển. Những yếu tố văn hóa truyền thống đó không ngừng được bổ sung, hoàn thiện, vận hành cùng tiến trình phát triển lịch sử của mỗi địa phương trong lịch sử chung của đất nước. Nó là hệ quả của quá trình lịch sử của không chỉ một cộng đồng người. Đây chính là tinh hoa được đúc rút, kiểm chứng và hoàn thiện trong dọc dài lịch sử của bất cứ một cộng đồng dân cư nào.

** Lễ hội góp phần có kết và nâng cao các mối quan hệ trong xã hội*

Văn hóa Việt nam có nét chủ đạo là văn hóa cộng đồng, yếu tố cộng đồng thể hiện và biểu hiện trong mọi mặt của đời sống xã hội. Trong đó, hoạt động lễ hội thể hiện rõ nét nhất mối quan hệ giữa các cá nhân với cá nhân, cá nhân với cộng đồng, cộng đồng này với cộng đồng khác... Những mối quan hệ này được xác lập, củng cố, mở rộng và hoàn thiện trong suốt quá trình phát triển. Dưới chế

độ cũ, lễ giáo phong kiến luôn ràng buộc con người với những lệ luật chặt chẽ, khắt khe, đặc biệt trong mối quan hệ giới tính: “nam nữ thụ thụ bất thân”. Nhưng nhu cầu, khát vọng tự do của con người luôn tồn tại, đặc biệt đối với nam nữ thanh niên. Lễ hội là thời gian cởi mở nhất, là dịp để cho trai gái có điều kiện được gần gũi, giao lưu, tiếp xúc tìm hiểu, quan hệ vui chơi, thổ lộ tâm tình, tìm hiểu nhau và có thể đi tới hôn nhân.

Lễ hội đôi khi trở thành những “khoảnh khắc tự do đầy ham mê quyền rũ cuồng nhiệt” khiến cho con người tạm thời được vượt qua, giũ bỏ mọi rào cản về mặt luân lý xã hội, để được quay trở lại “buổi hồng hoang của lịch sử”, tự do trong luyến ái và dục tính, là khoảnh khắc khởi nguồn của sự sống, khi phát triển lên sẽ thành Tín ngưỡng phồn thực trong nhân dân. Trong hội chợ tình Khâu Vai (Mèo Vạc, Hà Giang) tổ chức vào ngày 27/3 âm lịch, gắn với truyền thuyết về một mối tình, là nơi hò hẹn cho tất cả trai gái yêu nhau trong vùng; nơi những người tình cũ không lấy được nhau gặp nhau, mà chồng hoặc vợ không được gần gũi, đó cũng là nơi để trai gái tìm bạn tình... Lễ hội là môi trường tái sáng tạo và phân phối văn hóa dân gian (Folklore), là phương tiện trung chuyển các "gien văn hóa" nội sinh và ngoại nhập tới các thành phần cư dân khác nhau. Đây là một phần của quá trình giao thoa và tiếp biến văn hóa luôn diễn ra ở mọi lúc, mọi nơi. Lễ hội là dịp để các cộng đồng cư dân giao lưu với nhau, củng cố và nâng cao các mối quan hệ. Đó là dịp giao hiếu, giao hảo giữa các địa phương với nhau. Họ đã sát cánh, chung sức bên nhau khi khó khăn, hoạn nạn và giờ đây họ cũng bên nhau khi vui chơi, hội hè... Điều đó thể hiện quan hệ: "đồng cam, cộng khổ - chia ngọt, sẻ bùi" trong đạo lý và văn hóa Việt. Lễ hội đã làm cho quá trình giao lưu văn hóa giữa các địa phương, vùng miền tồn tại và phát triển, đặc biệt sự giao lưu kinh tế cũng được khai thông, mở rộng và phát triển ở nhiều lễ hội trong giai đoạn hiện nay.

Tính cộng đồng và cố kết cộng đồng là đặc trưng cơ bản và là nét giá trị tiêu biểu của lễ hội truyền thống Việt Nam. Tính cộng đồng biểu hiện dưới nhiều cấp độ: Cộng đồng gia tộc - Cộng đồng làng xã, địa phương, vùng miền - Cộng đồng quốc gia, quốc tế... hoặc cộng đồng theo các tổ chức tôn giáo tín ngưỡng. Ở mỗi địa phương, quá trình mở hội cũng là quá trình tập hợp dân chúng dưới sự che chở thống nhất của vị thần được thờ. Đây cũng là dịp để các làng xã biểu dương lực lượng và sức mạnh tập thể của mình. Đến xã hội hiện đại, khi con người có điều kiện khẳng định vai trò cá nhân, cá tính của mình thì tự thân mỗi người đôi khi lại rơi vào tình trạng độc lập, riêng biệt, tách rời cuộc sống xã hội.

Trong điều kiện như vậy, con người càng muốn bù đắp sự thiếu hụt của mình từ cộng đồng để thoát khỏi tâm trạng cô đơn của mình trong xã hội hiện đại; sự bù đắp đó được tìm thấy trong các kỳ lễ hội. Tính cộng đồng là yếu tố quyết định, là sợi dây liên kết thống nhất và bền vững trong chu trình phát triển, gắn kết giữa quá khứ - hiện tại - tương lai. Bản chất của lễ hội là một sinh hoạt văn hóa cộng đồng; trong môi trường như vậy, nó có điều kiện để thể hiện vai trò tập hợp và qui tụ, gắn kết và điều phối mọi tầng lớp người trong một không gian văn hóa vốn thuộc về cộng đồng.

** Lễ hội là dịp vui chơi giải trí, thu nạp năng lượng cho cuộc sống mới*

Lễ hội là những thời điểm đánh dấu mốc thời gian của quá trình kết thúc và tái sinh: kết thúc một chu trình sản xuất và sinh hoạt, bắt đầu một chu trình sản xuất và sinh hoạt mới. Đây là dịp để cho mọi người vui chơi giải trí, thu nạp năng lượng, bù đắp những thiếu hụt trong quá trình vận động và phát triển, bắt đầu tái tạo cuộc sống mới với chất và lượng mới. Trong lễ hội có nhiều trò chơi dành cho một tầng lớp dân cư vui chơi giải trí. Những hình thức như vậy xưa dân gian gọi là "bách hí", đó chính là dịp để cho mọi người được hoà cái "tôi" bản ngã vào đời sống cộng đồng trong khung cảnh: "Vui xem hái, nhặt xem boi, tả tôi xem hội". Lễ hội chính là thời điểm mà ở đó đông đảo các tầng lớp nhân dân dành thời gian nhàn rỗi, tiền bạc của mình cho quá trình vui chơi, giao thoa với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội, giải toả những ức chế tâm lý nảy sinh trong công việc, trong cuộc sống thường nhật. Mỗi kỳ lễ hội là dịp nghỉ ngơi sau những tháng ngày mùa vụ bận rộn, vất vả. Đây là dịp gặp gỡ, đón tiếp và giao lưu với những người bà con, họ hàng, giữa những người hàng xóm láng giềng nhưng quanh năm lam lũ: "bán mặt cho đất, bán lưng cho trời". Đây cũng là dịp những người dân lao động được giao thoa với những người anh em, bạn hữu trong từng vùng, từng khu vực, họ được "chơi" với nhau trong những ngày hội. Lễ hội còn là dịp cho những người con xa quê về gặp gỡ bà con, anh em, họ hàng... sau những tháng ngày bươn chải kiếm sống nơi "đất khách, quê người".

1.3.2 Tính chất của lễ hội

Là một hoạt động văn hóa xã hội mang tính tổng hợp, lễ hội vừa biểu hiện tính đặc trưng vừa mang tính khái quát, nó phản ánh cơ sở ra đời và tồn tại trong những điều kiện khác nhau của đời sống xã hội. Đặc trưng của lễ hội được biểu hiện ở nhiều tính chất khác nhau, trước hết là:

** Tính thời gian: tuân theo quy luật và bất quy luật*

Bất cứ một lễ hội nào cũng phải tồn tại trong thời gian và không gian của nó, không có lễ hội phi thời gian, không gian. Những lễ hội cổ truyền Việt Nam thông thường là lễ hội thường niên, diễn ra đều đặn hàng năm: xuân - thu nhị kỳ, theo mùa vụ nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp. Nghi thức thờ cúng tổ tiên, thần thánh cũng theo những chu trình thời gian nhất định, thường là một năm vào ngày giỗ tổ nghề - tổ sư, ngày sinh ngày hoá của các nhân vật đã được thời gian và nhân dân thần hóa. Xu hướng "hóa thần", "hóa thánh" là một xu hướng phổ biến đã và đang diễn ra không ngừng trong suốt chiều dài lịch sử. Hiện tượng đó xảy ra với những đối tượng vốn là những người khi ra đời theo quan niệm dân gian: "Gái tháng Hai - Trai tháng Tám", nhân dân cho đó là những dịp có lợi cho sự ra đời và phát triển của con người ta, là những dịp thuận lợi để sinh ra những anh hùng hào kiệt. Những con người "Sinh vi danh tướng - Tử vi danh thần" trong quan niệm của nhân dân. Nhiều lễ hội thường diễn ra vào dịp mùa Xuân, khi mà:

Thanh minh trong tiết tháng Ba,
Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh
(Truyện Kiều: Nguyễn Du)

Hoặc tồn tại trong tâm thức người dân và dần dần trở thành lịch trình sinh

hoạt của họ:

Tháng Giêng ăn Tết ở nhà,
Tháng Hai cờ bạc tháng Ba hội hè (Ca dao)

Tuy vậy, hội hè không chỉ diễn ra trong tháng Ba mà còn diễn ra nhiều nhất trong suốt cả 3 tháng mùa Xuân. Ngoài ra, lễ hội cũng diễn ra nhiều trong các tháng mùa Thu. Đó là thời gian người dân rỗi rãi, vào mùa Xuân ấm áp, mùa Thu mát mẻ. Mùa Xuân bắt đầu cho một năm, mùa Thu đánh dấu cho một vụ mùa thu hoạch bội thu.

** Tính địa phương/ địa điểm của các lễ hội (tính không gian của lễ hội)*

Lễ hội bao giờ cũng gắn với một địa điểm, một địa phương nhất định, do người dân ở khu vực đó tổ chức và trước hết dành cho nhân dân địa phương thẩm nhận và hưởng thụ những giá trị và lợi ích do lễ hội đem lại, sau đó mới dành cho du khách gần xa. Điều này thấy rất rõ qua các lễ hội nổi tiếng của đất nước như Lễ hội chùa Hương, lễ hội Côn Sơn - Kiếp Bạc, lễ hội Yên Tử, lễ hội Bà chúa Xứ... và rất nhiều lễ hội khác. Do chịu ảnh hưởng của các yếu tố “địa - văn hóa”, “địa - lịch sử” được hình thành trong lịch sử mà không chỉ một địa phương cụ thể, mà có khi cả một vùng đều thờ một vài nhân vật như: Ven sông Cầu trên địa bàn hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang có tới 307 làng thờ Thành hoàng làng là Thánh Tam Giang. Rất nhiều làng ở Nam Định, Ninh Bình đều thờ tướng quân Triệu Quang Phục. Khu vực phía Tây kinh thành Thăng Long được gọi là “Thập tam trại” gồm: Liễu Giai, Giảng Võ, Đại Yên, Thủ Lệ, Vạn Phúc, Công Vị, Hữu Tiệp, Vĩnh Phúc, Ngọc Hà, Yên Biểu, Ngọc Khánh, Hào Nam, Kim Mã Thượng và Kim Mã Hạ thuộc quận Ba Đình (Hà Nội) đều thờ Ông Hoàng Lê Mật. Ông vốn có tên thật là Hoàng Phúc Trung, vì có công cứu công chúa con vua Lý Thái Tông (1072 - 1127) nên được vua ban thưởng, ông đã xin mở đất, lập nên 13 trại kê trên, hàng năm đến ngày 23 tháng 3 âm lịch dân các trại bên Ba Đình (kinh quán) mở hội kéo về làng Lê Mật (cựu quán) để dự hội.

Chủ nhân của lễ hội chính là nhân dân, họ là người sáng tạo, nuôi dưỡng và tổ chức lễ hội. Không có nhân dân, lễ hội không có cơ sở ra đời và tồn tại. Mỗi lễ hội đều gắn với đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của cư dân nơi đó. Ra đời, tồn tại và phát triển trong nhân dân, do vậy lễ hội bao giờ cũng mang bản sắc văn hóa dân tộc, vùng miền đặc sắc.

Mỗi một địa phương có một lệ tục riêng, những lệ tục này chính là một phần của kho tàng bản sắc văn hóa truyền thống. Thông qua việc tìm hiểu lệ tục sẽ làm sáng rõ một phần lịch sử của địa phương trong tiến trình lịch sử. Dưới góc độ này, lễ hội chính là nơi góp phần gìn giữ truyền thống lịch sử. Tục tế cơm sống của làng Đồng Luận (huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ) vào ngày 10/3 âm lịch là một cổ tục. Tương truyền có một lần Hùng Vương trên đường kéo quân đi đánh giặc, nghỉ chân tại làng Đồng Luận để nấu cơm. Cơm đang sôi thì có tin giặc tới, tình thế cấp bách Vua Hùng ra lệnh lấy cơm sống ra ăn để kịp đánh giặc. Từ đó nên ngày 10/3 âm lịch hàng năm, dân làng lại lấy cơm nấu dở đem ra bái rồi tiến hành cúng tế....

Ở mỗi địa phương, không gian trung tâm của lễ hội truyền thống thường

gắn với các công trình Di tích lịch sử văn hóa của nơi đó. Đó là không gian thiêng thường diễn ra ở trong khuôn viên những đình - đền - chùa, miếu - từ đường - lăng tẩm ... Trong đó, hầu hết các lễ hội làng đều diễn ra ở đình làng. Đây là một trong những công trình công cộng quan trọng nhất ở làng xã, nơi được coi là trung tâm hành chính - một “tiểu triều đình” nơi miền thôn dã, đồng thời là trung tâm tôn giáo tín ngưỡng, nơi thờ thần Thành hoàng làng, người cha tinh thần, vị thần bản mệnh của làng xã dưới thời phong kiến. Ngôi đình còn là trung tâm văn hóa xã hội, trung tâm văn hóa ẩm thực ở nông thôn làng xã Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám. Hệ thống di tích là những địa điểm mở hội, địa điểm đó thường diễn ra ở những vị trí sau đây:

- Nơi trước đây đã diễn ra một hay nhiều sự kiện lịch sử mà hệ quả của nó tác động và ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống của cư dân địa phương hay của cả quốc gia, dân tộc.

- Nơi thờ tự các nhân vật lịch sử hay huyền thoại mà những nhân vật này có vai trò, ảnh hưởng to lớn trong đời sống xã hội, trong sự phát triển của địa phương hay toàn xã hội. Không những thế, những nhân vật đó còn có ảnh hưởng đến đời sống văn hóa tinh thần, tôn giáo tín ngưỡng của một bộ phận nhân dân.

** Tính đối ứng của lễ hội*

Tính hình thức đối ứng của lễ hội thể hiện ở tính mở - đóng chặt chẽ: Bất cứ một lễ hội nào cũng diễn ra các quá trình khai hội, trải hội và bế hội với những nguyên tắc nhất định. Những nguyên tắc này được thể hiện, cụ thể hóa bằng hệ thống văn bản, văn kiện, thư tịch như hệ thống hương ước, những phép tắc, luật tục được qui định thành văn hoặc bất thành văn phản ánh qua những phong tục tập quán truyền thống, lối sống, nếp sống v.v...

Tính hình thức đối ứng của lễ hội còn thể hiện qua các hoạt động diễn xướng dân gian diễn ra trong lễ hội. Diễn xướng dân gian là các hình thái sinh hoạt văn nghệ của nhân dân, do chính họ sáng tạo nên, không bị ảnh hưởng và chi phối của các triều đình phong kiến trong lịch sử hay sự chỉ đạo của nhà nước và các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp hiện nay. Diễn xướng dân gian có thể thể hiện qua các hình thức sau đây: nói, kể, ví, vè, hái, hò, trò, múa, ca, vũ, lễ, nhạc, họa v.v... Trong các hình thức diễn xướng dân gian, lễ hội chính là sự thể hiện các hình thức đối ứng giữa con người với con người thông qua các hoạt động mang tính tập thể: biểu diễn, nghệ thuật, vui chơi giải trí, tổ chức thi tài...

Xét về nội dung và hình thức thể hiện, sự đối xứng của lễ và hội thể hiện qua các yếu tố:

Lễ	Hội
1. Thiêng	1. Tục
2. Tĩnh	2. Động
3. Đạo	3. Đời
4. Biểu trưng	4. Cụ thể
5. Chung	5. Riêng
6. Mục đích	6. Khái vọng
7. Thần thánh	7. Chúng dân
8. Đại diện	8. Toàn thể

1.4. Các thành tố cơ bản của lễ hội

Lễ hội truyền thống Việt Nam khá phong phú về nội dung và loại hình, bao gồm nhiều hoạt động khác, đó thực sự là những hoạt động văn hóa tổng hợp mang nội dung và sắc thái cộng đồng sâu sắc. Theo cách nhìn truyền thống, người ta thường chia lễ hội ra thành hai thành tố cơ bản là Lễ và Hội. Tuy nhiên, ngoài hai hình thức cơ bản, tổng hợp trên, lễ hội truyền thống còn diễn ra dưới nhiều hình thức hoạt động với nội dung phong phú khác. Những hình thức này phụ thuộc nhiều vào môi trường tự nhiên, điều kiện, trình độ lao động sản xuất; và thành tựu đạt được trên mọi mặt của đời sống xã hội. Có thể nói, trong lễ hội truyền thống có sự tham gia của nhiều thành tố, nhiều hình thức hoạt động cùng diễn ra trong phạm vi thời gian và không gian lễ hội. Sự thành công của lễ hội truyền thống khiến cho nó tồn tại trong suốt tiến trình lịch sử bởi nó mang trong mình nhiều sắc thái văn hóa thông qua những hoạt động của con người trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Nếu gộp lại thì chúng nằm trong hai thành tố cơ bản là Lễ và Hội, nhưng nếu tách riêng các hoạt động đó thì lại bao gồm nhiều thành tố nhỏ nằm trong đó mà mỗi một thành tố lại có những nội dung và sắc thái riêng. Lễ hội bao gồm các yếu tố: Nghi thức - nghi lễ thờ cúng, tục hèm và các trò diễn dân gian, trò chơi dân gian, hội chợ triển lãm và văn hóa ẩm thực.

** Hệ thống nghi lễ, nghi thức thờ cúng - tế lễ trong lễ hội truyền thống Việt Nam*

Những nghi thức này nhằm mục đích tưởng niệm, tạ ơn thần thánh, anh hùng dân tộc, anh hùng văn hóa, các danh nhân trên mọi lĩnh vực: chính trị, quân sự, văn hóa, các vị tổ sư, tổ nghề, thành hoàng làng... Hệ thống nghi lễ, nghi thức bao gồm các lễ dâng hương; buổi tế, đọc văn tế, chúc văn ca ngợi thần thánh và những nhân vật, sự kiện được tôn vinh và thờ cúng; các đám rước thần với sự tham gia của các thành phần khác nhau, các lễ vật, đồ tế tự với phục trang, âm thanh, ánh sáng, màu sắc hết sức phong phú đa dạng.

** Tục hèm và trò diễn dân gian trong lễ hội truyền thống Việt Nam*

Đây là phần cực kỳ phong phú, sinh động và độc đáo của từng lễ hội. Hèm là trò diễn lại sinh hoạt, sự tích của vị Thần thờ trong làng, coi là nghi tiết lúc mới vào đám, là điều kiêng kỵ do thờ cúng thần linh. Ngoài ra trong các lễ hội còn luôn tồn tại những trò diễn dân gian mang tính nghi lễ bắt buộc phải có trong một số lễ hội. Những trò diễn ấy là những nghi thức, nghi lễ có liên quan tới những chi tiết nào đó trong lai lịch, công trạng của vị thần được thờ. Khác với hèm chỉ là một hành động, một nghi thức ngắn hay chỉ là sự kiêng kỵ thì trò diễn dân gian diễn ra với qui mô lớn hơn, thời gian dài hơn, số lượng người và phương tiện tham gia nhiều hơn. Đôi khi, trò diễn trong lễ hội trở thành hạt nhân của lễ hội, thu hút sự quan tâm sâu sắc của cả người tổ chức và những người tham dự hội.

** Hệ thống các trò chơi dân gian trong lễ hội truyền thống Việt Nam*

Đây là một phần đặc biệt quan trọng, không thể thiếu của các lễ hội dân gian truyền thống, là kho tàng văn hóa dân gian lưu giữ và phản ánh nét văn hóa

đặc sắc của địa phương, dân tộc, thể hiện một phần hình ảnh của quê hương đất nước. Hệ thống trò chơi dân gian vô cùng phong phú về số lượng và loại hình.

Trò chơi dân gian thể hiện cách ứng xử và các mối quan hệ giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với cộng đồng và giữa cộng đồng này với cộng đồng khác. Đó là sự phản ánh các mối quan hệ của con người với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, giữa người với người. Trò chơi dân gian chính là dịp vui chơi giải trí, xua đi những mệt nhọc sau những ngày làm việc căng thẳng. Là dịp người dân được sống với sự hồn nhiên trong sáng vui tươi, nhân bản nhất của mình và cả cộng đồng. Trò chơi dân gian là một sinh hoạt văn hoá không thể thiếu trong đời sống cộng đồng mỗi dân tộc. Nó giúp cho cơ thể hoạt bát, tăng sức bền bỉ, rèn luyện tính dũng cảm, kích thích năng lực sáng tạo, tăng sự hiểu biết về thế giới xung quanh, giảm mệt mỏi, căng thẳng, giúp cho con người vui vẻ, yêu đời. Trò chơi dân gian ra đời nhằm thoả mãn và phát triển sức lao động của con người, tạo niềm vui trong cuộc sống. Hơn nữa, các trò chơi dân gian Việt Nam thường giản tiện, không cầu kỳ, tốn kém nên mọi người có thể dễ dàng chơi mọi lúc, mọi nơi.

Trò chơi có nhiều thể loại phù hợp với các sở thích, cá tính khác nhau của nhiều đối tượng người chơi (sôi nổi, điềm đạm, trầm tĩnh). Nội dung trò chơi cũng hết sức đa dạng, phù hợp với nhiều đối tượng, lứa tuổi. Có trò chơi rèn luyện cơ thể, mang tính thể thao, đề cao tài năng (đá cầu, đánh khăng, đánh đáo, đánh phết, chơi chuyên, nhảy dây, thi cướp cờ, đá bóng, đánh trận giả). Có trò chơi phát huy tính sáng tạo, trí tuệ (đánh cờ, chơi ô ăn quan, đèn kéo quân, chơi ông phỗng, xếp giấy, làm trống đất, làm sáo gió...). Các trò chơi dân gian thường mang tính vừa hợp tác vừa ganh đua giữa nhóm người này với nhóm người khác hay cá nhân này với cá nhân khác. Từ chỗ ganh đua mang tính chất tượng trưng, dần dần các trò chơi trở thành, những cuộc thi tài, thi khéo, cao hơn, nó trở thành các cuộc thi đấu thể thao tràn đầy tinh thần thượng võ. Dụng cụ chơi dễ kiếm, dễ làm, chủ yếu là những nguyên liệu lấy từ trong tự nhiên. Có những trò chơi dành cho người già, thanh niên, lại có những trò dành cho trẻ em. Phong phú nhất vẫn là trò chơi trẻ em. Có những trò chơi vừa dành cho cả trẻ em nam và trẻ em nữ (nhảy lò cò, kéo co, cướp cờ, rồng rắn lên mây...), nhưng lại có những trò chỉ dành cho nữ (chơi chuyên, rải gianh...), hay chỉ dành cho nam (đánh khăng, bắn bi, đánh đáo, đánh phết, đá bóng..); có trò chơi dành cho cá nhân, lại có những trò chơi tập thể.

Nếu như trò chơi của người lớn thường diễn ra trong các dịp lễ hội mùa Xuân mùa Thu, vào thời điểm con người hoà mình vào vũ trụ rộng lớn để đi tìm sự cộng cảm cho cuộc sống, thì ở trẻ em, trò chơi có thể diễn ra quanh năm và có thể chơi ở bất cứ nơi nào. Trò chơi trẻ em thường kèm theo những bài đồng dao, một thể loại văn vần độc đáo. Đây là những bài ca có nhịp điệu đơn giản, gieo vần một cách thoả mái, có thể dài ngắn bất kỳ hoặc lặp đi lặp lại không bao giờ dứt. Đồng dao được cấu trúc theo một lôgic riêng, đội khi không có nghĩa gì cả, nhưng bằng tư duy liên tưởng, trẻ em vẫn có thể nhập vào câu hát để dẫn đến những kết cục bất ngờ. Trò chơi dân gian và đồng dao giữa các vùng tương đối giống nhau nhưng mỗi vùng lại có những nét riêng biệt, đơn giản hơn

hoặc phức tạp hơn, tạo nên tính phong phú cho mỗi trò chơi. Nhiều trò chơi trẻ em được phổ biến ở nhiều dân tộc, có khi sống cách nhau rất xa, cho thấy sự giao lưu rộng rãi của văn hoá. Nhưng khi kết hợp với đồng dao thì nó lại trở thành yếu tố văn hoá riêng của từng cộng đồng.

** Hội chợ triển lãm và văn hóa ẩm thực trong lễ hội truyền thống Việt Nam*

Hội chợ là dịp trưng bày và bán các sản phẩm thủ công truyền thống, là dịp để quảng cáo, tiếp thị, chào bán, ký kết các hợp đồng kinh tế. Đây là các hoạt động kinh tế nhằm cung cấp các sản phẩm, dịch vụ phục vụ người đi lễ hội. Tổ chức ký kết các hợp đồng kinh tế giữa các cá nhân hoặc tập thể với nhau. Hội chợ trong lễ hội truyền thống là dịp duy nhất trong năm phá bỏ tình trạng tự cấp - tự túc trong các cộng đồng dân cư ở làng xã dưới thời phong kiến.

Hội chợ Viêng (thôn Trung Thành, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định) chợ chỉ họp 1 lần/ năm vào ngày mùng 8 tháng giêng. Đây vốn xưa được coi/gọi là hội chợ cầu may, người đi chợ: bán không nói thách, mua không mặc cả... người ta muốn đi chơi chợ, mua một vật gì đó, bán những mặt hàng nào đó với mong muốn trong cả năm đó sẽ mua bán hanh thông, may mắn. Trong hội chợ bày bán những hàng hóa phong phú đa dạng như cây cảnh, vật dụng, dụng cụ lao động, đồ ăn, uống... đặc biệt có món thịt bê thui chằm tương nổi tiếng....

Lễ hội là dịp người ta đưa ra các món ăn đặc sản của từng vùng miền có khi đó là đặc sản dùng để tế lễ Thần linh, sau đó cho con người thưởng thức. Ví dụ trong lễ hội chọi trâu ở Đồ Sơn, chính hội vào ngày mùng 10 tháng 8 âm lịch, con trâu sau khi thắng trận ở trận chung kết sẽ được đem ra biển Hòn Dấu dìm chết cùng với con thuyền để tạ ơn Thần Biển, sau đó sẽ đem về xả thịt chia cho mọi người trong gia tộc, họ hàng, những người trong phường, hội để lấy khước.

Mỗi dịp lễ hội còn để các địa phương tổ chức thi nấu cỗ, thi tài nấu ăn, chế biến đồ ăn thức uống truyền thống, tìm ra những món ngon vật lạ, những bàn tay vàng trong nấu ăn, bày cỗ, của nhân dân địa phương và du khách đến dự hội. Đây là dịp mọi người trở tài khéo léo và tinh xảo trong các cuộc thi nấu cơm, thi trông trẻ nấu cơm...những lễ vật được giải nhất đem dâng cúng lên thần. Đó là những hoạt động nhằm huy động "nhân tài, vật lực" để tìm ra, sáng tạo nên những giá trị đặc sắc từ trong đời sống thường nhật, góp phần cổ súy cho khát vọng vươn tới đỉnh cao, đạt đến những giá trị chân thiện mỹ trong đời sống. Hoạt động này trong lễ hội còn là dịp nâng cao dân trí và thẩm nhận các giá trị văn hóa thông qua hoạt động ẩm thực tại lễ hội.

2. Các loại hình lễ hội Việt Nam

2.1. Lễ hội truyền thống của người Việt

Trong kho tàng di sản văn hóa dân tộc, lễ hội là một loại hình văn hóa phi vật thể vô cùng đặc sắc cả về nội dung và hình thức. Vì vậy, có rất nhiều cách tiếp cận, nhiều hình thức phân loại khác nhau. Dưới đây là một số cách phân loại lễ hội.

2.1.1. Theo không gian lãnh thổ

Đây là hình thức phân loại theo qui mô, mức độ và phạm vi ảnh hưởng, chi phối, tác động của các lễ hội. Không gian lễ hội là phạm vi không chỉ về mặt hành chính mà còn nằm trong không gian chịu tác động và ảnh hưởng của sự

kiện văn hóa đó. Không gian lễ hội được quyết định bởi nội dung và những hình thức biểu hiện, thể hiện những nội dung đó trong hoạt động thực tiễn của nó. Không gian sinh tồn của cộng đồng cư dân đồng thời là không gian lịch sử và không gian văn hoá, lễ hội cộng đồng đồng thời phản ánh lịch sử, lưu giữ và tưởng niệm lịch sử và là biểu trưng văn hóa tộc người sống trong không gian đó. Căn cứ vào không gian, có thể chia lễ hội theo các hình thức sau đây:

- **Những lễ hội mang tính quốc tế:** là những lễ hội thường được du nhập từ bên ngoài vào trong đời sống chính trị, văn hóa, xã hội của người Việt Nam, được cả người Việt Nam và thế giới tổ chức. Những lễ hội này trước hết là các lễ hội của các tôn giáo như những lễ hội của Kitô giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Tin lành... Bên cạnh đó là những lễ kỷ niệm của các giai cấp, tầng lớp như giai cấp công nhân có ngày Quốc tế lao động 1/5, tầng lớp phụ nữ có ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3... Lễ hội mang tính quốc tế thường được tổ chức vào các dịp kỷ niệm về các nhân vật, sự kiện lịch sử có liên quan, ảnh hưởng, chi phối tới ý thức hệ tư tưởng chính trị của giai cấp cầm quyền.

- **Những lễ hội mang tính quốc gia:** Những lễ hội mà nhân vật hoặc sự kiện được thờ cúng có liên quan ảnh hưởng sâu sắc, rộng lớn tới cả dân tộc và đất nước. Những lễ hội đó thường được gọi là “quốc hội”, “quốc tế”, “quốc lễ”, “quốc tự”: Lễ hội Đền Hùng ngày mùng 10/3 âm lịch, hoặc những lễ hội mà ảnh hưởng của nó lan tỏa sâu rộng, có sức hút lớn trong các tầng lớp nhân dân của mọi miền đất nước như lễ hội Chùa Hương (Mỹ Đức Hà Nội). Hoặc các lễ hội hiện đại phản ánh các sự kiện lịch sử có vai trò to lớn, tác động và ảnh hưởng sâu sắc đến tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc như các lễ hội chào mừng Quốc khánh mùng 2/9, lễ hội mừng ngày sinh nhật chủ tịch Hồ Chí Minh 19/5, lễ hội mừng chiến thắng 30/4...

- **Lễ hội mang tính vùng miền:** Là những lễ hội mà nhân vật hoặc sự kiện được thờ khá nổi tiếng. Khi tổ chức lễ hội được sự tham gia, có mặt của nhân dân trên một địa bàn của nhiều địa phương ở gần nhau nằm trên một vùng rộng lớn. Như các lễ hội: Trường Yên - Hoa Lư (Ninh Bình) cờ lau tập trận vào ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch; lễ hội Côn Sơn 15/giêng, lễ hội đền Kiếp Bạc 20/8 âm lịch... Lễ hội dạng này mang hai hình thức: hình thức thứ nhất là việc tổ chức lễ hội tại một tuyến điểm trong một địa phương nhưng có sức hút với cư dân của cả vùng đến tham dự lễ hội bởi nội dung và tính chất, hình thức của lễ hội đó. Ví dụ như những lễ hội Phủ Giày mùng 3/3 âm lịch thờ Mẫu Liễu Hạnh. Hình thức thứ hai là cùng một thời điểm, hay trong một khoảng thời gian gần nhau, tất cả các địa phương lân cận đều đồng loạt mở hội cùng để kỷ niệm về một nhân vật hay sự kiện lịch sử nào đó. Ví dụ như vào tháng 2 âm lịch, rất nhiều làng quê xứ Kinh Bắc (trong tổng số 307 làng thờ Thánh Tam Giang ở vùng ven sông Cầu) cùng mở hội thờ Thánh Tam Giang.

- **Lễ hội làng:** Với người Việt, làng là một đơn vị cư dân sống tụ cư, mang tính cộng đồng cao trên một lãnh thổ xác định, có mối liên hệ huyết tộc và láng giềng chặt chẽ. Làng là một đơn vị hành chính thấp nhất được tổ chức tương đối chặt chẽ nhằm duy trì các hoạt động sản xuất, sinh hoạt, chống thiên tai dịch họa, bảo vệ an ninh thôn xóm, đê điều; xây dựng các công trình công cộng phục

vụ lợi ích cộng đồng. Làng là một cộng đồng kinh tế chung, về cơ bản, làng là một đơn vị kinh tế tự cung tự cấp với nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp tự chủ tương đối so với các làng khác. Làng là một cộng đồng được tổ chức mang tính đẳng cấp, vai vế... mỗi quan hệ xã hội tương đối bình đẳng theo một trật tự trên dưới chặt chẽ, xếp theo tuổi tác, khoa bảng, chức tước, dòng tộc, gia đình.... Làng là một cộng đồng văn hóa khá hoàn chỉnh với các yếu tố văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể thuộc về làng xã và phục vụ làng xã. Đã có nhiều nghiên cứu về làng với những nhận thức khác nhau, nhưng nhìn chung đều được hiểu làng là một đơn vị tụ cư, tự quản của cộng đồng người Việt, có cơ cấu tổ chức, lệ tục riêng. Làng là gốc của nước, bản sắc văn hóa làng góp phần qui tụ và lan tỏa tạo ra văn hóa của cả quốc gia, dân tộc. Lễ hội ở làng là hình thức phổ biến rộng rãi, với số lượng nhiều, có nội dung phong phú, đa dạng và sinh động nhất. Hội làng truyền thống đã góp phần tạo dựng và vun đắp lối sống, phong cách và văn hóa Việt. Lễ hội làng là lễ hội chủ đạo trong đời sống văn hóa của các tầng lớp dân cư. Đây trở thành hạt nhân, nền tảng cho kho tàng lễ hội của dân tộc tồn tại, phát sinh phát triển trong suốt tiến trình lịch sử.

2.1.2. Theo thời gian, vụ mùa sản xuất

Như nhiều quốc gia Á Đông khác, cư dân Việt Nam chủ yếu là cư dân nông nghiệp, cho đến hiện nay khi đất nước đang trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hoá thì vẫn có đến hơn 70% dân số là nông dân. Trong quá khứ lịch sử, đại đa số cư dân sinh sống ở làng, vì vậy những lễ hội làng chủ yếu phản ánh cuộc sống nông nghiệp. Điều đó thể hiện qua thời gian mở hội thường gắn với mùa vụ sản xuất. Các lễ hội là một phần của cuộc sống, nó gắn bó mật thiết, chặt chẽ với cuộc sống lao động sản xuất của người nông dân. Tiến trình phát triển ở một cộng đồng cư dân nông nghiệp chính là quá trình gắn với khai hoang, canh tác đất đai, đi từ: quảng canh —► thâm canh —► chuyên canh —► độc canh. Khi bắt đầu khai phá đất đai hay vào mùa vụ mới, người ta tổ chức lễ cầu xin cho gặp được đất tốt, khai phá an toàn. Bước vào mùa gieo cấy thì làm lễ khai canh động thổ, tổ chức "lễ xuống đồng" cầu cho mùa màng bội thu. Trong quá trình chăm bón lúa, cây màu, hoa trái lại cầu mưa thuận gió hòa cho cây cối đơm hoa kết trái. Đến khi thu hoạch thì tổ chức cúng cơm mới, cúng phân hoa quả đầu tiên. Sau đó tổ chức mở hội ăn mừng thành quả lao động, mời thần lúa về kho. Sau vụ thu hoạch, vào dịp nông nhàn thì mở hội vui chơi giải trí, gặp gỡ, trao đổi kinh nghiệm làm ăn. Mùa vụ truyền thống của người Việt thường bắt đầu và kết thúc vào dịp Xuân - Thu, do vậy lễ hội cũng thường diễn ra vào mùa Xuân và mùa Thu. Tạo ra hai hình thức lễ hội mùa Xuân và lễ hội mùa Thu, gọi là Xuân - Thu nhị kỳ. Mùa xuân, mùa của vạn vật sinh sôi nảy nở, con người như được tiếp thêm sức mạnh, bùng bùng sức xuân trong cuộc sống mới. Mùa Thu là mùa trăng thanh gió mát, thư thái an nhàn. Cả hai dịp ấy, người ta cùng mở hội để vui chơi và thường ngoạn. Như vậy những lễ hội làng, lễ hội mùa là những lễ hội thường mở vào hai mùa Xuân - Thu trong năm.

Tuy nhiên, có một số lễ hội được mở lại không tuân theo mùa vụ thời gian xuân thu như thông lệ mà có thể được mở vào những thời gian bất kỳ trong năm. Những lễ hội như vậy thường gắn với ngày sinh, ngày hóa của các nhân vật có

công với dân, với nước. Đó là các anh hùng dân tộc, danh nhân trên nhiều lĩnh vực, các vị tổ sư, tổ nghề, Thành hoàng làng... Người dân Việt Nam luôn quan niệm: “Sinh có hạn, tử bất kỳ”. Thời điểm sinh - hóa của mỗi con người là thời điểm Thiên, đặc biệt là đối với các vị Thần, không ai (kể cả các bậc thánh thần) có thể dự định được cho "ngày ra đi" của mình. Lễ hội thường được tổ chức vào đúng các dịp Thiên đó, do vậy, đôi khi các lễ hội kỷ niệm ngày sinh, ngày hóa của Thần có thể rơi vào bất kỳ thời gian nào trong năm, không nhất thiết vào đúng mùa Xuân hay mùa Thu. Đó có thể được coi là những trường hợp đặc biệt: lễ hội đình Chèm (Đông Ngạc - Từ Liêm - Hà Nội), thờ Lý Ông Trọng đi sứ sang Tàu thời Tần Thủy Hoàng (246 - 210 TCN). Lễ hội tổ chức vào chính giữa mùa hè, vào ngày 15/5 âm lịch, là một lễ hội khá qui mô thể hiện qua câu ca:

Thứ nhất là hội Cổ Loa,

Thứ nhì hội Gióng, thứ ba hội Chèm.

Ngoài ra, các lễ hội kỷ niệm các sự kiện lịch sử cũng có thể được tổ chức vào một thời gian bất kỳ trong năm do tính chất bất quy luật của sự kiện. Người ta khó có thể định trước thời điểm vào mùa Xuân hay mùa Thu cho sự kiện xảy ra, do đó lễ hội kỷ niệm về nó cũng không nhất thiết xảy ra theo hai thời điểm Xuân - Thu.

2.1.3. Theo tôn giáo

Lễ hội của các tôn giáo không giới hạn về không gian mà chỉ giới hạn về thời gian tổ chức lễ hội. Thời gian lễ hội diễn ra vào các dịp kỷ niệm, lễ trọng gắn với các mốc thời gian có liên quan đến cuộc đời, sự nghiệp của các Đấng Giáo chủ. Lễ hội tôn giáo diễn ra trong không gian cụ thể là các Thánh đường, những nơi thờ tự của các tôn giáo và phạm vi ảnh hưởng của nó. Không gian lễ hội tôn giáo thường diễn ra rất rộng, trên tất cả những nơi có hệ thống giáo đường của các tôn giáo. Ví dụ như trong Kitô giáo, lễ Giáng sinh Noel chỉ diễn ra vào ngày 24 - 25 tháng 12 nhưng khắp mọi nơi trên trái đất.

Lễ hội của các tôn giáo thường gắn với các mốc thời gian, các sự kiện có liên quan đến các bậc giáo chủ của các tôn giáo và các tông đồ thân tín của Ngài. Lễ hội tôn giáo thường nặng về nghi thức hành lễ, phần hội diễn ra sau đó thường đơn giản. Dù với qui mô và hình thức như thế nào thì lễ hội tôn giáo đều có được lòng tin tuyệt đối của đội ngũ giáo dân, tín đồ khi tham dự.

* **Lễ hội của Kitô giáo:** Với Kitô giáo, những hình thức nghi lễ tôn giáo mang tính toàn cầu và được thực hiện nghiêm túc, thống nhất. Khi hành lễ, Linh mục là người thay mặt Chúa rao giảng kinh Phúc âm và làm các phép bí tích như rửa tội, giải tội, các tín đồ công giáo thì biểu hiện đức tin của mình bằng việc đọc kinh cầu nguyện, xưng tội, chịu lễ... Những lễ nghi tôn giáo chỉ là một trong những biểu hiện của sinh hoạt tôn giáo ở bất kỳ một giáo xứ nào.

Kitô giáo lấy việc kính trọng và thờ phụng Đức Chúa trời trên hết mọi sự, do vậy những lễ nghi tôn giáo đều có liên quan đến Đức Kitô và các tông đồ của ngài. Những lễ trọng không theo mùa như lễ Giáng sinh 25/12 còn gọi là lễ Noel vào ngày 24 và 25/12 dương lịch hàng năm kỷ niệm ngày Chúa Jesus Chrsts được Đức Mẹ Marta và ông Giuses sinh ra. Đức Chúa Jesus Chrsts được sinh ra bởi huyền năng của mẹ đồng trinh Marta.

Lễ Phục sinh là lễ kỷ niệm việc chúa Jesus sống lại sau khi bị tà đạo giết chết 3 ngày. Lễ Phục sinh thường cử hành vào ngày chủ nhật của tuần thứ 3 tháng 4 dương lịch hàng năm.

Lễ Chúa thăng thiên: Còn gọi là lễ Chúa Jesus lên trời, lễ được tổ chức sau lễ Phục sinh 40 ngày để kỷ niệm ngày Chúa về Trời sau khi Phục sinh.

Lễ Chúa hiện linh: Còn gọi là lễ hiện xuống, lễ được tổ chức sau lễ Chúa thăng thiên 10 ngày để kỷ niệm ngày Chúa hiện linh nơi trần thế cùng với gió và lửa. Đây cũng gọi là lễ Chúa Ba ngôi.

Lễ Đức Mẹ hồn xác lên trời: Tổ chức vào ngày 15.8 dương lịch để kỷ niệm ngày Đức Mẹ đồng trinh Marta lên thiên đàng

Lễ Chúa Nhật: Đây là lễ thường niên của đồng bào theo Kitô giáo, theo quan niệm của các tín hữu Kitô, Chúa sáng tạo vũ trụ và vạn vật trong 6 ngày và nghỉ ngày chủ nhật, ngày đó được các tín đồ đi tới nhà thờ và làm lễ

Lễ các Thánh tổ chức vào ngày mùng 1 tháng 11 dương lịch, kỷ niệm ngày hiện linh của các vị được phong Thánh và làm lễ cho những tín đồ ngoan đạo đã tử vì đạo, lễ cho các trẻ em chẳng may bị chết sau khi đã chịu phép bí tích rửa tội cùng hết thảy những con chiên của Chúa đã sống thánh thiện.

***Lễ hội của Phật Giáo**

Là một tôn giáo có số giáo dân lớn nhất trong các tôn giáo ở Việt Nam, Phật giáo là một tôn giáo du nhập sớm nhất vào Việt Nam và có ảnh hưởng sâu rộng nhất trong các tầng lớp dân chúng trong nước. Trong một năm, Phật giáo có khá nhiều lễ liên quan đến những mốc thời gian gắn với Đức Giáo chủ Thích Ca Mâu Ni:

- *Lễ Đản sinh*: 15/4 âm lịch

Đây là ngày lễ chung của tất cả các chùa Việt Nam. Ngày Phật đản là ngày lễ kỷ niệm Đức Thích Ca, sáng lập ra đạo Phật ra đời. Đức Phật giáng sinh ở một nước nhỏ ven sườn dãy núi Himalaya nay thuộc địa phận các bang Uta Pradesh, Bthar (Ấn Độ). Theo Phật thoại, vị vua của nước này là Tịnh Phạn thuộc dòng Thích Ca, hoàng hậu là Maya. Ngày 15 tháng 4 (trước tây lịch 544 năm) Hoàng thái hậu sinh thái tử. Theo sách nhà Phật, lúc Thích Ca mới sinh ra có 9 con rồng bay đến phun nước tắm cho ngài, ngài bước đi bảy bước trên bảy bông sen. Tay trái chỉ trời tay phải chỉ xuống đất nói “Thiên thượng địa hạ duy ngã độc tôn”. Nghĩa là trên khắp thế gian này chỉ một mình ta được trao trách nhiệm tôn quý vì nhân sinh, nhân quần. Nội dung của buổi lễ được tiến hành như sau: Từ khoảng 4 giờ sáng các sư tăng lên khóa lễ để mời các chư Phật và Bồ Tát về minh chứng cho buổi lễ. Các tăng ni mài trầm hương, hòa cùng với nước mưa đem tắm cho tượng, vừa tắm vừa tụng kinh. Đến chiều thì khóa lễ chúc mừng Đức Phật ra đời, đồ lễ vật là hương hoa và trái cây. Sau khi kết thúc buổi lễ, chia tộc Phật như nước tắm tượng, khăn đỏ lau tượng được chia cho mỗi người một mảnh nhỏ gọi là của Phật để cho con cháu lấy khước khỏe mạnh, bình yên.

- *Ngày 15 tháng 7 lễ Vu Lan*.

Đây là ngày lễ hết sức quan trọng đối với các Phật tử hàng năm vào ngày rằm tháng 7 âm lịch. Các Phật tử về chùa cúng lễ, lễ Vu Lan hay còn gọi là

“Giải đạo huyền” (tiếng Hán) có nghĩa là giải thoát cho cha mẹ chúng sinh khỏi tội lỗi hay cứu khổ, cứu nạn cho chúng sinh. Ngày lễ này có ý nghĩa xã hội sâu sắc trong truyền thống, văn hoá của dân tộc. Giới Phật tử gọi đây là lễ xá tội vong nhân, vì lễ Vu Lan không những mang tư tưởng bình đẳng từ bi, bác ái của đạo Phật mà còn thể hiện sự báo đáp công ơn của con cái đối với cha mẹ và mối liên hệ giữa đạo và đời. Với người Việt Nam, lễ Vu Lan là dịp cho họ nhớ đến cội nguồn, nhớ về tổ tiên ông bà, cha mẹ. Trong dân gian có câu ca dao “Cúng quanh năm không bằng rằm tháng bảy” là vậy. Trong kinh sách của nhà Phật có ghi về tích chuyện đức Mục Liên cứu mẹ rằng: Mục Liên là một trong mười đại đệ tử của đức Phật Thích Ca, sau khi Mục Liên thi hành đấng đạo nhớ đến người mẹ đã vì mình chịu nhiều đau khổ tội lỗi. Mục Liên muốn tìm cách báo ân cho mẹ, ngài thưa lên Đức Phật từ bi về chuyện này, Phật dạy rằng hãy thỉnh các đại đức lập đàn chung lá bốn mùa dâng Tam bảo, sám hối thay mẹ. Nhờ đạo chay sám hối mà thân mẫu ngài Mục Liên được giải thoát khỏi tội lỗi, Từ đó, ngày lễ Vu Lan được các Phật tử tổ chức hàng năm để mọi chúng sinh đều được xoá hết tội lỗi, về sum họp với gia đình. Trong ngày lễ các chư tăng tụng kinh niệm Phật, có nơi còn tổ chức diển tích Mục Liên cứu mẹ...

Nhìn chung, lễ Vu Lan thể hiện một khía cạnh của nền tảng đạo đức truyền thống đền ơn đáp nghĩa, con cháu hiếu thảo với ông bà, cha mẹ. Ngoài ra trong Phật giáo còn một số lễ quan trọng khác như lễ Phật xuất gia: mùng 8 tháng 2 âm lịch, lễ Phật thành đạo: mùng 8 tháng 12 âm lịch, lễ Phật nhập Niết bàn: 15 tháng 2 âm lịch...

*** Lễ kỷ niệm khai sáng Phật giáo Hòa Hảo**

Lễ hội tiến hành vào ngày 18 tháng 5 dương lịch hàng năm. Trong lễ hội này, người ta tổ chức các trạm cơm chay phục vụ hàng chục vạn tín đồ Phật tử Hòa Hảo đi dự lễ hội không lấy tiền. Các tín đồ tổ chức tiến hành làm đèn, kết hoa theo các hình "tứ linh", "tứ quý" cầm trên tay, treo trên nhà cửa, trên các phương tiện giao thông. Vào dịp hội, do đồng bằng Nam Bộ có nhiều kênh rạch, các đoàn tàu, thuyền chở tín đồ đi lễ hội khai sáng Phật giáo Hòa Hảo đều phát tâm công đức, không lấy tiền chuyên chở.

*** Lễ hội của Phật giáo Cao Đài**

Đạo Cao Đài một năm có hai kỳ đại lễ: Lễ vía Đức Chí Tọa vào ngày mùng 9 tháng giêng âm lịch và ngày lễ Đức Bà ngày 15 tháng 8 âm lịch. Lễ hội của đạo Cao Đài diễn ra tại các thánh thất của đạo, đặc biệt tại Tòa thánh Tây Ninh, trung ương Giáo hội Cao Đài Việt Nam.

2.1.4. Lễ hội theo tín ngưỡng

Tôn giáo, tín ngưỡng là một nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống của một bộ phận quần chúng nhân dân. Nó bao gồm rất nhiều tín ngưỡng khác nhau, có thể kể đến như:

- **Lễ hội của Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên:** Lễ hội thờ cúng tổ sư, tổ nghề, trong đó lễ hội Đền Hùng được coi là lễ hội liên quan đến tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên lớn nhất của người Việt, tổ chức vào ngày mùng 10/03 âm lịch hàng năm.

- **Lễ hội của tín ngưỡng thờ cúng Thành hoàng làng:** Những lễ hội này phổ biến rộng khắp mọi miền đất nước, ở nhiều thời điểm khác nhau trong năm

và chiếm số lượng nhiều nhất trong tất cả các loại hình lễ hội. Đây không chỉ là sinh hoạt văn hóa mà còn là “tài sản văn hóa” của các địa phương, góp phần vào sự phát triển của từng vùng.

- **Lễ hội của tín ngưỡng thờ Mẫu:** Lễ hội thờ mẫu Liễu Hạnh diễn ra ở các phủ điện thờ Mẫu như phủ Tây Hồ ở Hà Nội vào ngày mùng 3 tháng 3 âm lịch, ở phủ Giày (Nam Định) vào những ngày đầu tháng 3 âm lịch hàng năm:

Còn trời còn nước còn non,
Mùng 5 rước Mẫu ta còn đi xem

- **Lễ hội của tín ngưỡng thờ cúng động vật:** với quan niệm “vạn vật hữu linh”, người Việt thờ khá nhiều thần động vật, như thờ Ngư thần, Xà thần, Hồ thần, Tượng thần, Mã thần... Việc thờ cúng này có ở nhiều nơi, đặc biệt là lễ hội thờ cúng cá Voi (thường gọi là cá ông) của cư dân miền biển. Vì cá Voi có vị trí đặc biệt trong đời sống tâm linh của ngư dân vùng biển.

- **Lễ hội của tín ngưỡng Thờ nhiên thần** (các vị thần tự nhiên): Thường diễn ra ở các nơi thờ tự các thần tự nhiên như Sơn thần - Địa/thổ thần - Thủy thần - Mộc thần - Thạch thần hoặc thờ các thần trong tự nhiên là các vị thần Mây - Mưa - Sấm - Chớp. Chúng ta gặp các lễ hội này ở các chùa của người Việt thờ Tứ Pháp; Pháp Vân - Pháp Vũ - Pháp Lôi - Pháp Điện. Đây là những lễ hội khá đặc biệt mà trong đó có sự kết hợp giữa Phật giáo với tín ngưỡng bản địa của cư dân nông nghiệp Việt Nam. Ngoài ra có nơi còn thờ những đồ vật đặc biệt như ở đình Ông Súng, phường 14, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh thờ Thành hoàng là một khẩu Thần công mà được triều đình phong kiến coi là “Súng thần”, có khả năng bảo vệ vương triều. Trong những khẩu thần công đó, nổi bật nhất là Cửu vị Thần công mang tên *Thần oai vô địch thương tướng quân cửu vị* cùng với 20 mươi khẩu thần công nhỏ hơn được đúc dưới thời vua Gia Long mang tên: *Bình Di Đại tướng quân nhị thập vị* đúc năm Bính Tý (Gia Long 15: 1816) đều đặt trong Đại nội Huế.

- **Lễ hội của tín ngưỡng phồn thực:** Trong xã hội cũ, lễ giáo phong kiến với những luật lệ khắt khe trong quan hệ nam nữ, nếu vi phạm phải chịu búa rìu dư luận cùng với những hình phạt nặng nề, tàn bạo như "gọt gáy bôi vôi", "thả bè trôi sông"... Vì vậy, dân gian đã khôn khéo tìm ra cách giải tỏa, biểu đại tượng trung, nhằm thể hiện khát vọng duy trì sự sinh sôi nảy nở cần thiết cho cuộc sống mà vẫn không vi phạm những cấm kỵ của lễ giáo phong kiến. Tín ngưỡng phồn thực ra đời từ đó và luôn hiện hữu trong đời sống của các tầng lớp nhân dân lao động. Những biểu hiện của tín ngưỡng phồn thực trong các lễ hội luôn có sức lôi cuốn, hấp dẫn đông đảo các tầng lớp quần chúng nhân dân. Trong lễ hội Trò Trám (còn gọi là lễ hội nữ nường) ở xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ tổ chức vào ngày 11 - 12 tháng giêng hàng năm. Trong hội có “Lễ Mật” tắt đèn, diễn trò “linh tinh tình phộc” và nhiều trò diễn khác như “tứ dân tứ nghiệp”, “lễ châu chực - hái thờ dậm đàn “dăng xay”, “rước lúa thần”... Khi tiến hành lễ mật, đội nam nữ vừa thực hiện động tác tính giao thông qua vật hèm ba lần, vừa hái. Đây là một lễ hội đặc sắc, thu hút sự quan tâm chú ý của đông đảo các tầng lớp nhân dân trong xã hội, khiến cho: "Bà bé cháu, mẹ bồng con - không đi hội Trám cũng buồn cả năm” và “Cuộc đời vất vả sớm hôm

- Đi xem trò Trám đủ ôm miệng cười”.

2.1.5. Theo tính chất của lễ hội

Lễ hội phân theo tính chất của nó có thể kể đến các loại hình lễ hội như lễ hội nông nghiệp, lễ hội lịch sử - cách mạng, các lễ hội khác...

Thứ nhất là loại hình lễ hội nông nghiệp, chúng thường là hội làng, diễn ra ở những vùng cư dân có một lịch sử lâu đời. Và quả thật đây là những lễ tết nông nghiệp rất cổ, gắn liền với thời kỳ mới bắt đầu xuất hiện những hoạt động sản xuất nông nghiệp. Thuộc loại hình lễ hội này, có những trò diễn nghệ thuật tín ngưỡng, nhắc lại những hoạt động sản xuất như cày bừa, gieo hạt, cấy lúa; hoặc rước thờ những sản phẩm nông nghiệp như bông lúa, bánh trái, gia súc hoặc rước nước, vẩy nước cầu mưa làm mùa; hoặc rèn luyện kỹ năng lao động bằng cách săn đuổi, tìm bắt các thú vật...

Lễ hội nông nghiệp là các lễ hội có liên quan đến các nghi thức thờ cúng, tế lễ trong đó có sử dụng các nghi thức để cầu mùa, cầu nước, cầu mưa, cầu tạnh, tạ ơn... lễ hội nông nghiệp là những lễ hội mà nội dung và hình thức của nó chứa đựng những yếu tố trực tiếp hoặc gián tiếp đề cập đến diện mạo đời sống của cư dân nông nghiệp thông qua các hoạt động diễn ra trong đời sống xã hội như các hình thức và phương pháp canh tác truyền thống, kinh nghiệm làm ăn, xử lý các hiện tượng biến đổi của thời tiết có tác động ảnh hưởng tới cây trồng, vật nuôi.

Thứ hai là loại hình lễ hội phồn thực giao duyên, những lễ hội dạng này thường gắn liền với một thời kỳ rất cổ của quan niệm tín ngưỡng và quan hệ hôn nhân, ở những hội làng thuộc loại này, dân làng thờ cúng hoặc rước thờ những đồ vật được gọi là hình cái “giống” của nam nữ, hoặc những hình tượng nam nữ loa thể, làm động tác tính giao cho các hình tượng ấy; hoặc tổ chức tranh cướp các hình sinh thực khí hoặc biểu diễn những hình tượng tính giao hạn chế; hoặc xa xưa còn có thể được "tháo khoán" cho mọi người giao phối tự do trong thời gian và không gian nhất định của lễ hội.

Thứ ba là loại hình lễ hội lịch sử, có nguồn gốc từ cách dùng trò diễn để nhắc lại hoặc biểu dương một hành động, một sự tích trong cuộc sống thường ngày của xã hội cổ sơ, về sau xoay quanh tín ngưỡng thành hoàng về một nhân vật lịch sử liên quan đến cả cộng đồng, dân các làng mở loại hội này, dùng hình thức diễn xướng để nhắc lại cuộc đời, sự tích của nhân vật ấy, và còn qua đây, dung nạp, bảo lưu khá nhiều tiết mục cổ xưa của các loại hình hội làng khác nữa. Lễ hội lịch sử - cách mạng là những lễ hội liên quan đến các nhân vật, sự kiện lịch sử mà vai trò của nó tác động ảnh hưởng đến tiến trình phát triển của đời sống xã hội, của lịch sử địa phương hay của quốc gia, dân tộc.

Ngoài ra còn có các hình thức lễ hội thuộc loại hình văn nghệ giải trí, ở loại hội làng này lưu giữ nhiều những làn điệu dân ca và những trò chơi dân gian, sản phẩm của một lối sống - cũng từ rất lâu đời được bảo lưu, bảo đảm bằng những hội làng. Đó còn là những loại hình hội thi tài, nhằm rèn luyện và thử thách những thành viên trong làng theo cung cách làng xã cổ xưa, phổ biến là những tiết mục có tính thượng võ: kéo co, bơi chải, đánh phết, cướp cầu, chạy, vật... và những tiết mục mang nội dung “nữ công gia chánh” như nấu cơm, bày cỗ, dệt cửi...

2.2 .*Lễ hội truyền thống của các dân tộc thiểu số Việt Nam*

2.2.1. *Đặc điểm tổ chức lễ hội của đồng bào các dân tộc thiểu số*

Do ảnh hưởng của điều kiện địa lý tự nhiên, điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, đồng bào các dân tộc thiểu số ở các vùng núi rừng phía Bắc khi tổ chức lễ hội thường có một số đặc điểm sau đây:

*** *Thời gian tổ chức lễ hội:***

Do chủ yếu sống bằng canh tác nông nghiệp gắn với núi rừng, nương rẫy, thời gian mở hội do thời gian sản xuất mùa vụ nông nghiệp quyết định. Do vậy, lễ hội thường diễn ra vào những thời điểm nông nhàn, kết thúc mùa vụ. Ngoài ra lễ hội còn diễn ra vào những dịp trong năm liên quan đến cuộc sống đời người (được gọi là nghi lễ vòng đời) như: kết hôn, làm nhà mới, ốm đau, chết, tang ma... hoặc các lễ hội cầu mùa, giao duyên và các lễ hội mừng các sự kiện có liên quan đến đời sống tộc người dưới góc độ cá nhân và cộng đồng. Nếu như người Kinh thường tổ chức lễ hội vào dịp “Xuân - Thu nhị kỳ”, thì đồng bào các dân tộc thiểu số phía Bắc thường tổ chức các lễ hội chính vào cuối Hè, đầu Thu, nhiều nhất vào tháng 7 như các Tết “xíp xí” (14 tháng 7 âm lịch) của đồng bào Thái, Tày, Nùng hoặc Tết rằm tháng 7 của hầu hết các dân tộc thiểu số ở phía Bắc.

Cũng như người Kinh, đồng bào các dân tộc thiểu số cũng thường tổ chức lễ hội vào mùa xuân. Đó là các lễ hội gắn với “tục chơi hang” đầu xuân của các dân tộc thiểu số như người Thái, người Tày ở Văn Bàn - Lào Cai (vào 3 ngày từ mùng 5 đến mùng 8 tháng giêng). Hội Tết nhảy của người Dao đỏ ở Tả Phìn (Sa Pa - Lào Cai) vào ngày mùng 1, mùng 2 Tết, lễ hội xuống đồng vào mùa xuân, như các lễ hội “lồng tồng” của đồng bào Tày, Nùng. Lễ hội "Roóng Pooc" của người Giáy (Lào Cai) thường tổ chức vào trung tuần tháng giêng âm lịch...

*** *Không gian tổ chức lễ hội***

Do lễ hội là một mặt sinh hoạt của đời sống xã hội người dân nên không gian lễ hội chính là không gian sinh tồn của các cộng đồng dân cư. Không gian cụ thể của các lễ hội của đồng bào các dân tộc thiểu số thường gắn với những địa điểm thuộc phạm vi làng bản, gần làng bản. Đó là những nơi được coi là thiêng liêng trong quan niệm thường nhật của người dân trong làng bản. Ở những nơi đó sẽ diễn ra các hoạt động thờ cúng khi diễn ra lễ hội. Đó thường là gia đình trưởng họ, các cánh rừng thiêng, rừng cấm của cả bản, các thác nước, hang động...Lễ hội còn diễn ra ở các vật đồi, ruộng nương rộng rãi, khô ráo, bằng phẳng ở cạnh làng bản, thuận lợi cho việc tập trung đông người trong khoảng thời gian nhất định. Việc chọn các địa điểm gắn với tự nhiên để tổ chức lễ hội thể hiện sự gắn bó chặt chẽ, mật thiết giữa con người với thế giới tự nhiên. Điều đó cũng biểu hiện sự ứng xử với tự nhiên trong quan niệm phổ biến “vạn vật hữu linh” của tất cả các dân tộc, các thành phần cư dân khác nhau. Đặc biệt do điều kiện kinh tế, xã hội mà mỗi phiên chợ Chợ vùng cao - một hình thức Chợ văn hóa là một dịp lễ hội quan trọng của đồng bào. Họ không chỉ đi chợ để mua sắm hàng hóa mà còn là dịp giao lưu với bè bạn, người thân hoặc đồng bào mình hoặc các dân tộc khác cùng sống trong không gian sinh tồn của họ. Đây chính là một dịp giải tỏa những xung cảm bị kìm nén, đảm bảo sự cân bằng về

tâm lý để lao động và làm việc có hiệu quả hơn.

** Đối tượng thờ cúng chủ yếu*

Đối tượng thờ cúng là hạt nhân trong hoạt động lễ hội của các tầng lớp dân cư trên mọi địa bàn. Trong lễ hội của đồng bào các dân tộc thiểu số thường có các nghi lễ gắn với việc thờ cúng những đối tượng khác nhau. Nhìn chung có thể chia ra thành hai dạng chủ yếu: Nhiên thần (thần tự nhiên) và nhân thần, trong đó nhiên thần là đối tượng chủ yếu.

- Các thần tự nhiên (Nhiên thần): Do địa bàn cư trú chủ yếu là các khu vực rừng núi cao, mật độ dân số thấp, địa bàn rộng, mang nhiều nét hoang sơ, hùng vĩ... Đồng bào các dân tộc thiểu số suốt cuộc đời gắn bó mật thiết với thiên nhiên, núi rừng, sông suối, hang động, ghềnh thác... Với quan niệm phổ biến: “đất có Thổ công, sông có Hà Bá” như người Việt, các tộc người thiểu số coi mọi vùng đất, mọi sự vật, hiện tượng xung quanh mình đều có “hồn”, “thần”... Do vậy mà họ thờ cúng với mong muốn nhận được sự trợ giúp từ các thế lực siêu nhiên. Đây chính là tín ngưỡng sùng bái tự nhiên, một tín ngưỡng ra đời từ rất sớm, phổ biến ở hầu hết các dân tộc. Trong những tín ngưỡng cổ ấy, tín ngưỡng thờ nước, thờ mặt trời cũng in đậm trong đời sống và trong các lễ hội của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Các nhiên thần mà đồng bào các dân tộc thiểu số thờ cúng trước hết là các yếu tố tự nhiên như mây, mưa, sấm, chớp, gió. Ngoài ra còn gồm các thần gắn với môi trường họ sinh sống, như thần núi, thần sông suối, ghềnh thác, thần cánh rừng, hang động, cụ thể là thần cây, thần đá, hồn lúa... Tín ngưỡng thờ cúng nhiên thần phản ánh môi trường sinh sống, mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên ở từng giai đoạn của lịch sử, đồng thời phản ánh trình độ phát triển của một tầng lớp hay bộ phận dân cư, dân tộc, trên địa bàn nào đó. Trong tiến trình phát triển của lịch sử, việc thờ cúng các yếu tố “nhiên thần” sẽ có xu hướng “yếu” dần đi, phù hợp với trình độ phát triển của đời sống xã hội tộc người.

- Các nhân thần: So với người Kinh, nhân thần của các dân tộc thiểu số tuy ít hơn về số lượng, nhưng không kém phần đa dạng trong tín ngưỡng thờ cúng. Việc thờ nhân thần ở đồng bào các dân tộc thiểu số trước hết thể hiện qua việc thờ các ông Tổ dòng họ. Ví dụ như người Dao thờ chung ông Tổ họ là Bàn Vương, đây được coi là cội nguồn sức mạnh của dân tộc Dao với nhiều nhóm Dao khác nhau. Người Thái Đen ở Tây Bắc thờ chung ông Tổ là chàng rắn hổ mang, ông Tổ xa xưa nhất của người Thái, được họ gọi là “Đằm”.

Bên cạnh việc thờ cúng Tổ tiên, đồng bào các dân tộc thiểu số còn thờ các anh hùng lịch sử của dân tộc mình hay của một vùng đất như đồng bào Tày, Nùng ở vùng miền núi Đông bắc Tổ quốc thờ Nùng Chí Cao; đồng bào Thái ở khu vực Mường Tè, thành phố Điện Biên Phủ (tỉnh Điện Biên) thờ Hoàng Công Chất (1739 - 1769); đồng bào Mường ở vùng miền núi phía tây Thanh Hóa - Nghệ An thờ Lê Lợi, Lê Lai... Thông qua đó, lễ hội còn thể hiện và phản ánh tinh thần thượng võ, tính đoàn kết, cộng đồng và ý chí vươn lên của con người trong đấu tranh chinh phục tự nhiên và chống ngoại xâm nhằm xây dựng và bảo vệ cuộc sống ngày thêm tốt đẹp hơn.

Qua hai loại đối tượng thờ cúng của đồng bào các dân tộc thiểu số kể trên, các vị thần được thờ trong hoạt động lễ hội ở các làng bản chủ yếu là nhiên thần chiếm số lượng lớn, giữ vai trò chủ đạo trong các nghi thức hành lễ trong các lễ hội của đồng bào các dân tộc thiểu số. Do vậy mà không gian tổ chức lễ hội của đồng bào các dân tộc thiểu số thường diễn ra ở ngoài trời, gần gũi với thiên nhiên.

Do điều kiện còn gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống thường nhật, chỉ mỗi khi có lễ hội mới là dịp đồng bào được mặc những trang phục đẹp nhất, đeo những trang sức có giá trị nhất, nấu những món ăn ngon nhất để bản thân, gia đình và những người thân thường thức. Đây còn là dịp đồng bào vui chơi thoải mái sau những ngày lao động vất vả, mệt nhọc nên các trò chơi, trò diễn dân gian như tung còn, múa sư tử, kéo co, cà kheo... cũng đồng thời được diễn ra trong tinh thần đoàn kết cộng đồng sâu rộng.

2.2.2. Một số lễ hội truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam

* **Hội tung còn của đồng bào Tày - Nùng**

Truyền thuyết của đồng bào các dân tộc Tày - Nùng kể rằng: Ngày xưa, trong hội Xuân mọi người vui chơi hội, trong khi có chàng trai tên là Pịa mồ côi bị hắt hủi chỉ còn biết hái quả rừng tung chơi một mình. Quả còn tung vút lên chín tầng mây, lọt vào lòng nàng tiên xinh đẹp. Tiên bay xuống trần tung còn với Pịa. Họ say mê nhau rồi lên vợ chồng. Từ đó mọi người cho rằng nhờ có quả còn mà gặp duyên, nên người ta chơi còn nghĩa cầu duyên.

Chơi còn ở nơi bãi đất cao, phẳng ven bản, ở trung tâm khu đất là cây còn trên có Phong còn dựng trên cây tre hoặc cây mai cao. Phong còn là một vòng tròn bằng tre có đường kính khoảng 30 - 40cm, được dán kín bằng giấy điều tươi thắm hoặc màu trắng, phong còn tượng trưng cho âm tính - tượng trưng cho vật linh của người đàn bà đến độ trưởng thành: trinh nguyên, chờ dịp sinh nở để bảo tồn nòi giống. Quả còn được khâu bằng nhiều múi vải xanh, đỏ, tím, vàng, bên trong nhồi chặt hạt thóc giông và hạt bông tượng trưng cho dương tính, đồng thời cầu cho con người có đủ cái ăn (hạt thóc), cái mặc (hạt bông). Cuối múi còn có tua đuôi bằng chỉ ngũ sắc.

Khi ném quả còn làm rách phong biểu trưng cho tín ngưỡng phồn thực cầu no đủ, sinh sôi phát triển. Sau khi ném còn, người ta rạch quả còn ban hạt giông cho mọi người để mong được mùa màng bội thu. Bên cạnh việc vui chơi ngày hội, rèn luyện sức mạnh, sự khéo léo, chính xác... ném còn còn phản ánh ước nguyện cầu duyên, có duyên rồi lại cầu no đủ, có no đủ rồi lại cầu đông con nhiều cháu... Đó là những ý nghĩa, mục đích của việc chơi còn trong ngày hội của đồng bào các dân tộc thiểu số.

* *Lễ hội xuống đồng của cư dân các dân tộc Tày, Nùng* ở thị trấn Văn Quan (huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn) tổ chức vào ngày mùng 4 tháng giêng âm lịch: Nội dung của lễ hội là cầu an, cầu cho "nhân khang, vật thịnh", làng bản yên vui. Trong lễ hội các gia đình góp Tre vầu để dựng giàn cúng lễ dựng bằng tre vầu đặt lễ vật gồm gà, lợn, xôi màu vàng, màu đỏ, đĩa bỏng... Giàn cúng hình chữ u, phần đáy chữ u quay về hướng Đông và cao hơn 2 giàn bên khoảng 20cm. Phía trên giàn được lợp bằng lá đào, phía dưới kết thành hình công chào

bằng hai cành đào lớn có treo hình hổ vàng vẽ trên giấy. Phía sau đây chũ u dựng cây còn cao khoảng 20m, ngọn uốn thành vòng tròn đường kính 40 cm, trên có cắm cành đào để trừ ma quỷ, mặt còn phía Đông màu đỏ tượng trưng cho mặt trời, mặt phía Tây màu vàng tượng trưng cho mặt trăng. Các gia đình sắm mâm cúng theo khả năng, điều kiện của mỗi nhà, thông thường bát com trắng cắm thêm mấy cành hoa và hình con chim én biểu tượng cho mùa xuân. Riêng mâm cúng của thầy mo phải sắm một mâm cúng riêng cho gia đình mình, đặt vào trung tâm của giàn trên một chiếc mâm đan bằng tre hay nứa. Lễ vật đặt trên mâm này gồm một bát nước lã lấy từ quả bầu đựng nước dân làng rước từ suối về từ đêm 30 tết, đáy bát nước có một đồng bạc trắng. Trên mâm còn có một con gà luộc, một khoanh hoặc con cá nướng, một bát tiết gà, một con dao nhọn, một xúc vãi trắng mới dẹt, hình hai con cá chép làm bằng giấy bản màu vàng, hai con chim én bằng giấy màu đỏ, hai chùm hoa làm bằng bông gạo nếp cắm trên bẹ chuối đặt giữa mâm cúng. Mâm cúng của các gia đình tự mang ra nơi tổ chức lễ hội còn mâm cúng của ông Mo phải được dân bản tổ chức rước trọng thể từ nhà ông Mo ra nơi làm lễ. Lễ đón ông Mo ra nơi làm lễ được tổ chức long trọng do 4 chàng trai trẻ, mặc trang phục truyền thống màu đen, đội mũ đen. Trước khi đến nhà ông Mo phải chuẩn bị một phong trầu gồm hai lá trầu không quệt sẵn vôi và hai miếng vỏ. Tất cả những thứ này được gói bằng lá dong tươi hình vuông trên có cắm hai nén hương, ông Mo cũng chuẩn bị những thứ cần thiết cho lễ cúng như 4 chiếc khăn dài khoảng 1 m, nhuộm màu vàng hay đỏ dùng chia cho 4 người để múa khi cúng, bốn chùm chuông nhỏ bằng đồng, một chiếc chiêng và một chiếc trống con. Tất cả những dụng cụ đó do 4 chàng trai rước ra nơi hành lễ, ông Mo mặc áo choàng đen, đội khăn xếp đen cùng mâm lễ vật ra nơi hành lễ. Sau khi mọi công tác chuẩn bị đã xong, trưởng bản rung một hồi chuông mở màn cho lễ cúng, ông Mo đứng trước mâm cúng, mặt quay về hướng Đông cung kính đọc bài cúng bằng tiếng Tày, ông mời các vị thần của bản, mừng, các thần ruộng đồng, thần các con suối (nữ thần), thần các đỉnh núi (nam thần)... về dự lễ cúng. Đọc xong, tay trái ông bưng bát nước, tay phải lia con dao nhọn trên bát nước 4 lần, cầm đồng bạc vẩy nước ra 4 phương, miệng ngâm nước phun ra 4 hướng cầu mưa thuận gió hòa.

Tiếp đó ông đứng trên giàn đánh 3 hồi chuông, ba hồi trống báo cho trời đất biết. Sau đó ông chọn 4 thanh niên, hai nam hai nữ xinh đẹp, mạnh khỏe ra đứng trước cột còn. Ông lấy 4 chiếc đùi gà trên mâm tặng cho 4 người đã tạo nên sức sống cho cây còn. Từ đây lễ đã coi như xong, mọi người, mọi gia đình hạ mâm lễ vật cùng ăn uống vui vẻ. Trước khi tung còn, ông Mo khấn trước cột còn rồi lấy quả còn trên mâm cúng tung ra giữa đám thanh niên đứng xung quanh. Bên nam đứng bên mặt còn màu đỏ, nữ bên mặt còn màu vàng. Khi vòng còn được ném thủng, ông Mo rạch ra lấy hạt bông, hạt thóc nhồi trong quả còn trộn với thúng thóc rang rồi tung vào đám người dự hội. Mọi người đua nhau hứng bằng vạt áo, tay và tất cả những gì có thể, càng nhiều càng tốt với quan niệm sẽ phát đạt, no ấm... Sau đó là trò chơi kéo co, trước khi kéo, ông Mo đọc lời khấn. Sau khi ông Mo khấn xong, cuộc kéo co diễn ra sôi nổi. Ngoài ra còn có tục đánh én, chính là quả cầu làm bằng mo cau và lông gà, được đập qua đập

lại như cách đánh cầu lông. Quả cầu bay qua bay lại như hình ảnh con chim én mùa xuân. Trong hội còn có trò múa kiếm do 12 người (6nam, 6nữ) tham gia, múa theo nhịp trống. Sau khi múa kiếm là múa xoè vòng, các nam nữ xen kẽ nắm tay nhau thành vòng tròn, ở giữa trong vòng tròn có chiêng trống, họ xoay quanh vòng tròn hò reo rộn rã, náo nhiệt. Người ta quan niệm vòng xoè càng đông, hò reo càng nhiều, năm đó càng may mắn, nhiều ngô lúa... Hội vui chơi kéo dài đến tối. Kết thúc lễ hội "lồng tồng", ông Mo đọc lời khấn. Lễ hội kết thúc trong niềm vui và sự tin tưởng của cộng đồng cư dân làng bản.

** Lễ hội Ka tê của đồng bào Chăm*

Lễ hội Ka tê của đồng bào Chăm ở Ninh Thuận tổ chức vào mùng 1 tháng 7 theo lịch Chăm, khoảng cuối tháng 9 đầu tháng 10 dương lịch. Đây là thời điểm cuối Thu, khi mùa màng đã thu hoạch xong. Như vậy, lễ hội Ka tê giống với những lễ hội cổ của người Việt cũng được tổ chức vào mùa Thu. Lễ hội Katê được xem như Tết của đồng bào Chăm, tổ chức để cầu an và chúc phúc cho mọi người. Lễ hội diễn ra trong ba ngày chính là 30 tháng 6 và hai ngày mùng 1 và mùng 2 tháng 7 theo lịch Chăm. Cùng một lúc, lễ hội Katê ở Ninh Thuận diễn ra ở 3 nơi: Tháp Po Klaung Garai ở thị xã Tháp Chàm, đền Po Nagar ở làng Hữu Đức và đền Po Romê ở làng Hậu Sanh. Đền Po Romê nằm trên đồi cao được xây dựng vào thế kỷ XVII. Cứ mỗi lần hội Katê, bà con lại rước vương phục cổ của vua Chăm từ trên núi. Vương phục cổ của Vua Chăm được tộc Raglai cất giữ ở Phước Hà. Tục truyền Raglai là em út của Vua Chăm, vì sự trung thành của mình với vua Chăm, trước khi mất Raglai được giao cho cất giữ bộ vương phục. Do vậy cùng với các các lễ mở cửa tháp, mặc trang phục cho thần, cúng thần, người Chăm còn có tục rước Vương phục Vua Chăm từ nơi cất giữ bí mật trở về. Đúng 12 giờ 30, đoàn đi rước trang phục bắt đầu xuất phát. Đi đầu là các em trai, em gái ăn mặc đẹp, xếp thành 3 hàng khoa vang chiêng trống. Tiếp theo là các cụ già cao tuổi nhất trong làng mang cờ, võng lọng, sau cùng là đông đảo dân làng. Đoàn rước đi đến giữa một quả đồi thì gặp đoàn người Raglai mang Vương phục từ trên núi xuống. Hai bên gặp nhau, tay bắt mặt mừng, làm lễ bàn giao. Người Chăm rước Vương phục về tháp, người Raglai cùng đi dự lễ trong tiếng trống chiêng, kèn sáo vang động, hòa trộn náo nức. Sau đó là đoàn các vị bô lão người Chăm tiến vào, theo sau đó là đám rước bộ y phục cổ của Vua Chăm được truyền giữ qua nhiều thế kỷ. Trong ngày hội, nam nữ thanh niên Chăm với những trang phục truyền thống, các thiếu nữ với những chiếc quạt xoè và những trái bóng trên tay. Sau khi thả những trái bóng sặc sỡ về trời, trong tiếng trống Paranur rộn rã, tiếng nhạc tung bừng cùng các điệu nhảy múa cổ truyền độc đáo diễu qua lễ đài. Cuối cùng tất cả nam nữ có mặt cùng nhảy múa tập thể trong tiếng nhạc, kèn pinhăng và tiếng trống Paranu rộn rã.

** Lễ hội đua nghe ngo của đồng bào Khmer Nam Bộ*

Là dân tộc trồng lúa nước, lễ hội của họ cũng gắn với chu kỳ gió mùa và chu kỳ canh tác nông nghiệp. Người Khmer Nam Bộ theo đạo Phật tiêu thừa, cùng với những lễ hội cúng ông bà (lễ Dolta) dành cho những người đã khuất tổ chức vào ngày 29/8 âm lịch đến mùng 1/9 âm lịch; lễ hội đua nghe ngo của đồng bào Khmer Nam Bộ thường tổ chức vào 15/10 âm lịch (tức là ngày 16 tháng 10

theo lịch Khmer) hàng năm gọi là lễ hội Ook - Om - Bok (lễ hội cúng Trăng) đã được công nhận là lễ hội quốc gia. Người Khmer quan niệm mặt Trăng là vị thần bảo vệ mùa màng, họ quan niệm ngày 15 tháng 10 âm lịch là ngày kết thúc một chu kỳ của mặt trăng xoay quanh trái đất, đồng thời cũng là ngày mặt trăng bắt đầu chuyển sang một chu kỳ mới. Để chuẩn bị cho lễ cúng Trăng, người dân thường chôn trước sân chùa hay sân nhà mình hai cây tre, bên trên nối với nhau bởi một thanh xà ngang dài khoảng 3 m tạo thành một chiếc cổng chào được trang trí hoa lá. Dưới cổng có kê chiếc bàn phủ vải hoa có đặt bình hương, hoa, các thứ nông sản như khoai, sắn, bánh kẹo, đặc biệt là mâm cốm làm từ những bông lúa đầu mùa. Trước và trong ngày hội, phum sok vang lên những âm thanh rộn rã giã cốm chuẩn bị cho lễ cúng. Tối đến hôm lễ hội, mọi người ăn mặc đẹp tập trung trước bàn lễ, khi mặt Trăng vừa nhú lên, mọi người chấp tay thành kính hướng về mặt trăng, lễ Trăng cầu mong no ấm, hạnh phúc. Sau đó mọi người cho trẻ em ăn cốm cùng trái chuối chín rồi cùng nhau ăn cốm, phá cỗ, tổ chức thi đấu võ, kéo co, biểu diễn văn nghệ... kéo dài thâu đêm. Người ta còn tổ chức thả đèn nước trên các kênh rạch, thả đèn giấy bay vào trời. Ngày hôm sau là lễ hội đua ghe ngo nổi tiếng. Thuyền đua dài từ 30m đến 40 m, có 50 người đua, đầu cong lên, đầu ghe có sơn hình rồng, rắn Naga, thân ghe vẽ các hoa văn hình kỷ hà nhiều màu sắc. Đây là một lễ hội lớn của đồng bào Khmer Nam bộ, các đội thuyền đua thuộc các phum, sóc hay thuộc các chùa đã được luyện tập từ nhiều ngày trước khi lễ hội, tham gia thi đấu trong sự cổ vũ cuồng nhiệt của đông đảo đồng bào tham dự và du khách thập phương.

2.3. Lễ hội hiện đại ở Việt Nam

Lễ hội hiện đại ra đời từ sau năm 1945 ở Việt Nam mà nội dung và tính chất của nó liên quan đến các sự kiện chính trị, quân sự, văn hóa xã hội nổi bật trong tiến trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

* Tính chất của lễ hội hiện đại

Ngoài các tính chất như của lễ hội truyền thống, thì lễ hội hiện đại có thêm một số các tính chất bổ sung sau:

- Tính thời gian:

Lễ hội hiện đại chỉ xuất hiện từ 1945 trở về sau. Lễ hội hiện đại thường lấy/tính thời gian theo dương lịch. Lễ hội hiện đại có thể diễn ra theo định kỳ ngày tháng trong năm, theo năm chẵn hoặc năm lẻ. Lễ hội hiện đại hầu như chỉ diễn ra trong một ngày, ngoại trừ các hội chợ Xuân, hội chợ triển lãm hay các liên hoan du lịch...

- Tính địa điểm:

Địa bàn trải rộng khắp trên hầu hết các địa phương. Thường diễn ra tập trung ở các trung tâm đô thị lớn, đặc biệt như thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, hoặc các thành phố thị xã của các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương.

* Vai trò và đặc điểm của lễ hội hiện đại

- Vai trò của lễ hội hiện đại

Lễ hội hiện đại là kết tinh thành quả lao động sản xuất, chiến đấu của các cá nhân, tập thể trong tiến trình dựng và giữ nước của dân tộc ở vào giai đoạn mới. Lễ hội hiện đại là sự kế tiếp truyền thống, từng bước xác lập những truyền

thống mới, góp phần khẳng định và tôn vinh những giá trị của dân tộc và thời đại trong điều kiện mới. Lễ hội hiện đại còn là dịp hội tụ, kết tinh và lan tỏa những giá trị văn hóa được chắt lọc trong quá trình phát triển đi lên của đất nước. Đồng thời lễ hội hiện đại còn là một "công cụ văn hóa" đa năng nhằm biểu đạt, phổ biến và truyền trao các giá trị mới một cách rộng khắp. Dưới góc độ nào đó, cùng với lễ hội truyền thống, lễ hội hiện đại trở thành một "sân chơi văn hóa" mang sắc thái hiện đại. Nó phần nào xóa đi yếu tố "địa phương chủ nghĩa", tính bản vị, cục bộ địa phương/sắc tộc để hướng tới những giá trị chân - thiện - mỹ mang tính phổ quát.

- Đặc điểm của lễ hội hiện đại

Lễ hội hiện đại chỉ ra đời kể từ sau năm 1945, những lễ hội này thường gắn với việc kỷ niệm các sự kiện có liên quan đến cách mạng, kháng chiến hoặc các danh nhân, anh hùng dân tộc có liên quan tiêu biểu nhất là Chủ tịch Hồ Chí Minh - anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới. Lễ hội hiện đại thường là những hoạt động mang ý nghĩa xã hội có liên quan đến các sự kiện chính trị, quân sự, văn hóa xã hội như các hoạt động chào mừng những sự kiện nào đó, lễ khai mạc, bế mạc các sự kiện quan trọng gắn với một tổ chức hay rộng hơn trên phạm vi quốc gia - dân tộc. Lễ hội thường diễn ra do các cơ quan chính quyền, đoàn thể tổ chức. Thường gắn với một cơ quan tổ chức đoàn thể vào thời điểm nào đó có ý nghĩa với sự ra đời tồn tại, phát triển của cơ quan, tổ chức đó. Không gian của lễ hội hiện đại thường diễn ra ở các trung tâm đô thị, thủ đô và các thành phố lớn của đất nước.

Lễ hội hiện đại có sử dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, các yếu tố cấu thành của đời sống hiện đại như nghi thức, phương tiện âm thanh, hình ảnh, ánh sáng, trang phục, ngôn ngữ, biểu trưng, biểu tượng... Lễ hội hiện đại được truyền thông, truyền hình rộng rãi và nhanh chóng, đầy đủ, chi tiết các hoạt động của lễ hội như các hoạt động diễn ra trong và bên lề của lễ hội. Các phương tiện như vô tuyến truyền hình, cầu truyền hình trực tiếp, tường thuật trực tiếp qua Radiô, qua các phương tiện nghe nhìn hiện đại. Nghi thức tiến hành có sự kết hợp giữa các yếu tố truyền thống và hiện đại, tùy theo tính chất và nội dung của lễ hội: Ví dụ như việc sử dụng trang phục của những người trong ban tổ chức, việc tổ chức đọc diễn văn, đọc chúc văn trong phần nghi lễ của lễ hội. Khi tiến hành lễ hội, bên cạnh việc tham gia tự nguyện của quần chúng nhân dân còn có sự tổ chức sắp đặt của Ban tổ chức đối với các cá nhân và tập thể tham gia, những người tham dự được tổ chức thành khối, đội hình chặt chẽ và khoa học, phục vụ những mục đích khác nhau của lễ hội theo chương trình định sẵn.

Đội ngũ, đại biểu, quan chức, quan khách tham dự lễ hội thường được bố trí ở khu vực dành riêng, như trên lễ đài, khán đài.

Cần phân biệt rõ giữa lễ hội hiện đại và hiện đại hóa lễ hội. Hiện đại hóa lễ hội là đưa những hình thái hiện đại về nội dung và hình thức thể hiện vào trong các lễ hội cổ truyền; còn như đã nói ở trên, ở Việt Nam lễ hội hiện đại là những lễ hội ra đời từ sau năm 1945, nó gắn bó mật thiết với những sự kiện lịch sử trọng đại của đất nước và dân tộc. Những lễ hội hiện đại được hình thành và vun đắp bởi biết bao công sức, trí tuệ, mồ hôi và xương máu của quân và dân ta

trong các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc cùng với quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước trong mấy chục năm qua. Lễ hội hiện đại nhằm kế thừa, lưu giữ và phát triển những truyền thống tốt đẹp của dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử, nâng lên một tầng cao mới trong thời mới tương xứng với tầm vóc vĩ đại của dân tộc. Còn hiện đại hóa lễ hội truyền thống là sự biến đổi những lễ hội cổ truyền trước môi trường, điều kiện xã hội đang biến đổi nhanh chóng và mạnh mẽ hiện nay. Nhiều xu hướng khuynh hướng mới xuất hiện trong lễ hội; có thể kể đến như việc thương mại hóa lễ hội, việc biến thái các hình thức và nội dung lễ hội (mà người ta nguy trang nó bằng tên gọi là hiện đại hóa lễ hội)... Bên cạnh đó cũng có rất nhiều quan điểm không phù hợp như phục cổ, hoặc lại có quan điểm cấp tiến một cách thái quá dẫn đến phá bỏ tất cả, trở nên lai căng, kệch cỡm không phù hợp với thuần phong mỹ tục. Từ thực tế đó, cần khẳng định: lễ hội hôm nay, dù lễ hội cổ truyền hay lễ hội hiện đại, vẫn phải giữ được những truyền thống tốt đẹp, những nét đặc sắc của tinh hoa văn hóa dân tộc, có sự tiếp thu và phát triển những tinh hoa của văn hóa nhân loại, các thành tựu của khoa học và công nghệ, để xây dựng một nền văn hóa xứng đáng với tầm vóc của dân tộc trong thời đại mới.

3. Tác động tương hỗ giữa lễ hội và du lịch

3.1. Tác động tích cực của lễ hội đến du lịch và du lịch đến lễ hội

Nội dung của Du lịch Việt Nam được nêu rõ trong điều 1 của Pháp lệnh Du lịch được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua, nêu rõ: “Nhà nước Việt Nam xác định Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp quan trọng, mang nội dung văn hóa sâu sắc, có tính liên ngành, liên vùng và xã hội hóa cao, phát triển du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng của nhân dân và khách du lịch quốc tế, góp phần nâng cao dân trí, tạo việc làm và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”. Ngay trong Pháp lệnh này đã thể hiện rõ nội dung cơ bản, bản chất của du lịch Việt Nam là du lịch văn hóa. Du lịch Việt Nam muốn phát triển, tất yếu phải khai thác và sử dụng các giá trị văn hóa truyền thống, cách tân và hiện đại hóa sao cho phù hợp, hiệu quả trong đó có kho tàng lễ hội truyền thống. Đây là một thành tố đặc sắc của văn hóa Việt Nam, cho nên phát triển du lịch lễ hội chính là sử dụng lợi thế, ưu thế của Du lịch Việt Nam trong việc thu hút và phục vụ khách du lịch.

Khác với một số ngành kinh tế ở Việt Nam, kinh tế du lịch là ngành kinh tế phải dựa trước hết và xuyên suốt trên nền tảng văn hóa dân tộc. Trong giai đoạn đầu của ngành du lịch Việt Nam, cùng với các thành tố văn hóa - xã hội khác, lễ hội truyền thống Việt Nam chính là một loại *tài nguyên văn hóa, đồng thời là một sản phẩm du lịch* sáng giá, có ưu thế nổi trội trong quá trình cạnh tranh quốc tế của ngành du lịch Việt Nam hiện nay. Dân gian Việt Nam xưa có câu:

Tháng giêng ăn Tết ở nhà,

Tháng hai cờ bạc - Tháng ba hội hè.

Loại bỏ những yếu tố tiêu cực của xã hội cũ, đặt vào trong điều kiện mới hôm nay, mùa lễ hội cũng là mùa du lịch, tạo nên hình thức Du lịch lễ hội mang bản sắc văn hóa dân tộc được thể hiện qua sắc thái văn hóa của các địa phương, vùng miền phong phú, đặc sắc. “Trong thời đại hiện nay và cả sau này, mỗi dân

tộc cần trở về nguồn, cần hiểu rõ mình, cần giữ gìn và phát triển văn hóa của mình. Các nhà nghiên cứu và những người yêu thích văn hóa của mỗi nước đến tham quan nghiên cứu và thưởng thức vốn văn hóa vốn có từ nguyên thủy của nước khác. Việc đi thăm nhau một cách bổ ích và lý thú như thế chúng tôi xin được coi là những cuộc du lịch”

Do đón được nhiều đối tượng khách khác nhau đến từ trong và ngoài nước, du lịch lễ hội đã góp phần phổ biến rộng rãi văn hóa của các địa phương tới mọi miền đất nước, truyền bá văn hóa dân tộc ra thế giới, quảng bá hình ảnh Việt Nam trên trường quốc tế và trong lòng bè bạn thế giới. Du lịch lễ hội góp phần tạo ra sự giao thoa và đan xen văn hóa, làm giàu kho tàng văn hóa truyền thống của cha ông. Lễ hội làm phong phú, đa dạng và hấp dẫn các chương trình du lịch văn hóa, thu hút đông đảo nhiều đối tượng khách du lịch đến với các công ty du lịch, tăng doanh thu cho các công ty đó. Tính quần thể và mùa vụ của lễ hội và du lịch đã gặp nhau trong cùng thời gian và không gian, chúng sẽ tác động tương hỗ, bổ sung, hoàn thiện và tôn vinh cho nhau, hỗ trợ nhau cùng phát triển, vươn lên đạt được những thành tựu mới.

Đến với lễ hội, du khách được hòa mình vào trong không gian văn hóa đặc sắc, cô đọng của các địa phương, được đắm mình trong tình cảm cộng đồng sâu sắc, thấm nhận các giá trị văn hóa của mỗi địa phương được chưng đúc và kiểm nghiệm qua thời gian. Đồng thời khách du lịch cũng sẽ trở thành đối trọng làm thay đổi một phần diện mạo của lễ hội, tăng tính thu hút, hấp dẫn của lễ hội, góp phần xóa đi sự nhàm chán, đơn điệu của lễ hội các địa phương. Đưa du khách đến tham dự lễ hội cũng là quá trình đưa họ đến với tính thiêng trong đời sống tâm linh của mỗi người dân, mỗi du khách, vì đó là một nhu cầu không thể thiếu của một bộ phận không nhỏ trong đội ngũ du khách, đặc biệt là khách nội địa.

Du lịch đem đến cho các địa phương có lễ hội nguồn lợi kinh tế, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương từ các hoạt động dịch vụ như vận chuyển khách, trông giữ xe, bán hàng hóa - đồ lưu niệm, các dịch vụ lưu trú, dịch vụ phục vụ ăn uống - giải khát... Nhân dân vùng có lễ hội vừa quảng bá hình ảnh về văn hóa, về đời sống mọi mặt của địa phương mình, vừa có dịp để giao lưu, học hỏi các tinh hoa văn hóa đem đến từ phía khách. Điều này góp phần xóa đi sự "khu biệt văn hóa" một cách tương đối vốn có trong đời sống của cư dân các địa phương, đặc biệt là các địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn vốn chỉ trông chờ vào nguồn ngân sách nhà nước. Từng bước tạo điều kiện cho các địa phương phát huy nội lực, bằng những bước đi thích hợp, khai thác giá trị nội tại của địa phương, tham gia từng bước vào quá trình hội nhập vào giao lưu trong nước và quốc tế. Đến lượt mình, du lịch sẽ đem đến cho lễ hội một sắc thái mới, một sức sống mới. Du lịch đem đến cho lễ hội môi trường, điều kiện để được trình bày, phô diễn những giá trị mà lễ hội hàm chứa. Thông qua những hoạt động nội tại của mình, lễ hội được du lịch (với các đối tượng khách đa dạng) kiểm chứng, thẩm định... Từ đó các lễ hội (nói đúng hơn, những người tổ chức lễ hội) rút ra các bài học cho mình, để rồi tự đổi mới cho phù hợp với điều kiện mới.

Hiện nay, khi đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội đang biến đổi mạnh mẽ và đạt được những thành tựu lớn. Nhiều hình thái văn hóa xã hội đã được ra đời, bổ sung, từng bước hoàn thiện trong những điều kiện mới.

Các lễ hội du lịch, liên hoan du lịch được mở ra trên nền tảng lễ hội dân gian truyền thống nói riêng và kho tàng văn hóa dân gian đặc sắc nói chung. Lễ hội du lịch trở thành một hoạt động văn hóa tổng hợp, một công cụ văn hóa đa năng mang nặng yếu tố kinh tế, đồng thời đây là sự sáng tạo của lịch sử trong thời cơ và điều kiện nhất định. Trong lễ hội du lịch, các giá trị đặc sắc của văn hóa được gắn kết, tạo ra một sắc thái mới trong đời sống văn hóa xã hội. Mỗi quan hệ giữa các cá nhân, các tổ chức, các loại hình hoạt động trong một không gian và thời gian nhất định được diễn ra đa chiều, không còn đơn tuyến, nhỏ lẻ. Sức mạnh tổng hợp của các loại hình văn hóa được chung đúc tạo ra một sắc thái và động lực mới, mở ra những chân trời mới với vận hội, thế và lực mới

3.2. Tác động tiêu cực của lễ hội đến du lịch và du lịch đến lễ hội

Với thời gian và không gian hữu hạn của các lễ hội truyền thống vốn chỉ phù hợp với điều kiện riêng của các địa phương. Thực tế, khi khách du lịch tới đông sẽ làm ảnh hưởng, thay đổi, đôi khi đảo lộn các hoạt động bình thường của địa phương nơi có lễ hội. Du khách với nhiều thành phần, lại là những người có điều kiện, nhu cầu khác nhau, hoạt động của họ có thể tác động không nhỏ đến tình hình trật tự an toàn xã hội của địa phương nơi có lễ hội. Nếu không tổ chức, điều hành, quản lý lễ hội chu đáo sẽ dẫn đến sự lộn xộn trong quản lý, điều hành xã hội.

Hoạt động du lịch với những đặc thù riêng có của nó dễ làm biến dạng các lễ hội truyền thống. Vì lễ hội truyền thống dù có đặc tính mở thì vẫn có những hạn chế nhất định về điều kiện kinh tế, văn hóa xã hội cổ truyền, vốn chỉ phù hợp với một khuôn mẫu và không gian bản địa. Nay khi hoạt động du lịch mang tính liên ngành, liên vùng và xã hội hóa cao, sẽ dễ làm mất sự cân bằng, dẫn tới sự phá vỡ các khuôn mẫu truyền thống của địa phương trong quá trình diễn ra lễ hội. Hiện tượng thương mại hóa các hoạt động lễ hội, lừa đảo, bắt chẹt khách để thu lợi tạo hình ảnh xấu, gây tâm lý ức chế cho du khách, làm giảm lượng khách đến lễ hội lần sau.

Du khách đến lễ hội đông kéo theo những nhu cầu khác nhau, tạo ra sự mất cân đối trong quan hệ cung - cầu, dễ dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái tự nhiên và môi trường sinh thái nhân văn. Bản sắc văn hóa vùng miền có nguy cơ bị "mờ" do kết quả của sự giao thoa văn hóa thiếu lành mạnh không thể tránh khỏi đem đến từ phía một bộ phận du khách. Có hai khuynh hướng cần tránh: đó là khuynh hướng bảo thủ và khuynh hướng cấp tiến một cách thái quá trong quá trình tổ chức, điều hành, duy trì các hoạt động lễ hội. Nếu không, sẽ dễ dẫn đến hiện tượng nệ cổ, phục cổ hoặc sự lai căng, pha lạp, trong cách nhìn, cách hiểu, cách ứng xử lệch lạc đối với văn hóa dân tộc ở các địa phương. Do đặc thù của du lịch lễ hội khiến những nhà tổ chức, quản lý lễ hội không dễ điều phối, kiểm soát các đối tượng khách khác nhau. Một số đối tượng xấu lợi dụng lúc đông người, trà trộn, chen lấn trong đám đông để móc túi, lừa đảo khách du

lịch. Những hiện tượng đó ít nhiều gây phiền toái cho người tổ chức, thực hiện chương trình du lịch, làm ảnh hưởng đến lễ hội, làm xấu đi hình ảnh của địa phương trong con mắt của du khách. Nếu không được tổ chức, quản lý điều hành chặt chẽ các lễ hội sẽ chỉ đón được tình trạng các đối tượng khách “*một lần đến, một lần đi, không một lần trở lại*”. Điều này đặt ra cho các nhà tổ chức lễ hội, các nhà khai thác lễ hội phải phối hợp hành động chặt chẽ trong mọi hoạt động của mình.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1: Phân tích những mục đích cơ bản của lễ hội truyền thống Việt Nam. Mục đích nào là mục đích cơ bản và xuyên suốt?

Câu 2: Phân tích bản chất của lễ hội truyền thống Việt Nam. Liên hệ với quá trình hiện nay lễ hội sẽ diễn ra và biến đổi như thế nào, có gì khác so với lịch sử?

Câu 3: Phân tích mô hình cơ bản của lễ hội truyền thống Việt Nam?

Câu 4: Trình bày những hình thức phân loại lễ hội truyền thống của người Việt?

Câu 5: Lễ hội của đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam có những đặc điểm gì cơ bản? Tại sao lại có những đặc điểm đó?

Câu 5: Trình bày một số lễ hội tiêu biểu của đồng bào dân tộc thiểu số Việt Nam?

Câu 6: Lễ hội hiện đại ở Việt Nam có gì giống và khác với những lễ hội truyền thống của dân tộc?

Câu 7: Phân tích các tác động tương hỗ giữa lễ hội và du lịch và ngược lại?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Toan Ánh (2005), *Tín ngưỡng Việt Nam: quyển hạ*, Nxb Trẻ
2. Phan Kế Bính (2001), *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn hóa thông tin.
3. Vũ Ngọc Khánh (2007), *Văn hóa lễ hội truyền thống cộng đồng các dân tộc Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân.
4. Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh.
5. Đỗ Hạ, Quang Vinh (2006), *Những lễ hội truyền thống Việt Nam*, Nxb Lao động xã hội.